

HỒ SƠ THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TẮC VINH, THÔN 4 TRÀ LINH (NỀN, MẶT ĐƯỜNG)

HẠNG MỤC: NỀN, MẶT ĐƯỜNG, HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC VÀ CÁC HẠNG MỤC KHÁC.

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: THÔN 4, XÃ TRÀ LINH, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

QUY TRÌNH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

LẦN BAN HÀNH: 01

NGÀY BAN HÀNH:/04/2026

PHÒNG KINH TẾ XÃ TRÀ LINH

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số:40...../KSTĐ-PT

ngày: 17 tháng 04 năm 2026.....

Người thẩm định ký tên:

Atu

Nguyễn Trường An

CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ
ĐỨC VIỆT

THẨM TRA

Theo Văn bản số:30...../BC-KST

ngày: 15 tháng 04 năm 2026.....

Chủ trì bộ môn ký tên:

Am

Phạm Quang Thuận



ĐƠN VỊ TƯ VẤN

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG TUBKDN

ĐỊA CHỈ: 70/14 - PHƯỜNG KON TUM - TỈNH QUẢNG NGÃI

QUẢNG PHÒNG ĐẠI DIỆN: XÃ TAM XUÂN - TP. ĐÀ NẴNG

ĐIỆN THOẠI: 0973106996

EMAIL: TUBKDN@GMAIL.COM

HỒ SƠ THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TẮC VINH, THÔN 4 TRÀ LINH (NỀN, MẶT ĐƯỜNG)
HẠNG MỤC: NỀN, MẶT ĐƯỜNG, HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC VÀ CÁC HẠNG MỤC KHÁC.
ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: THÔN 4, XÃ TRÀ LINH, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

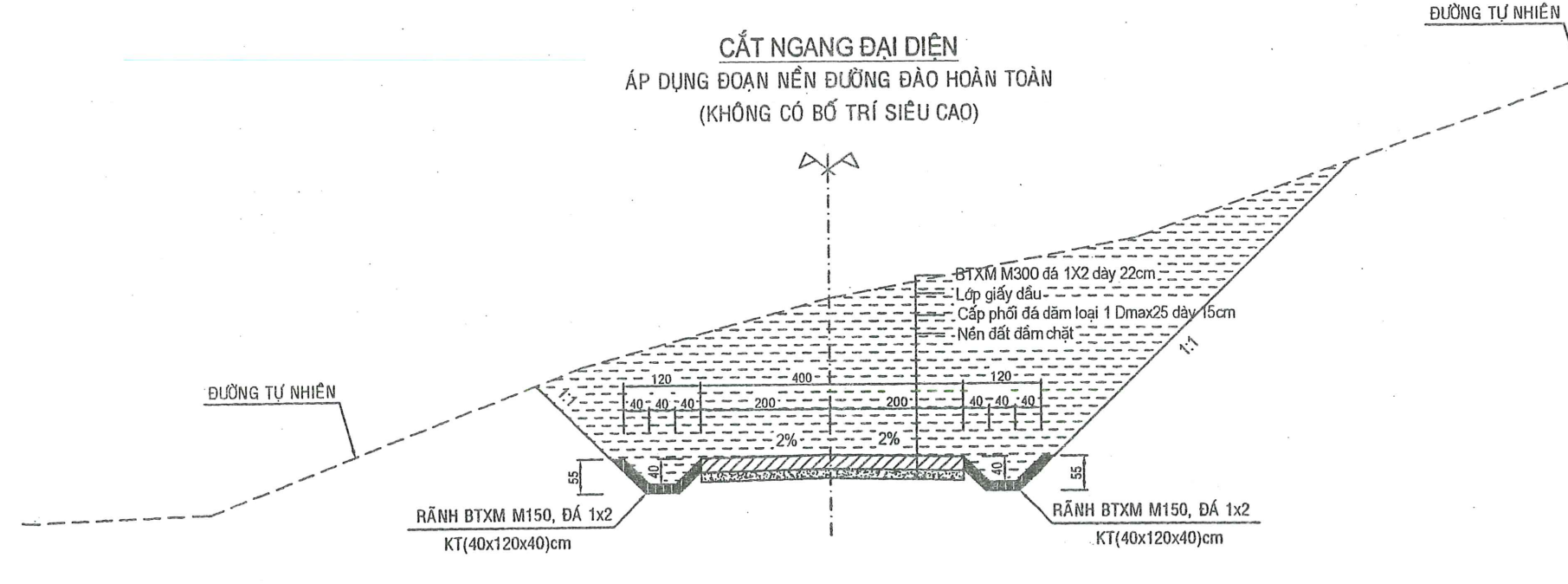
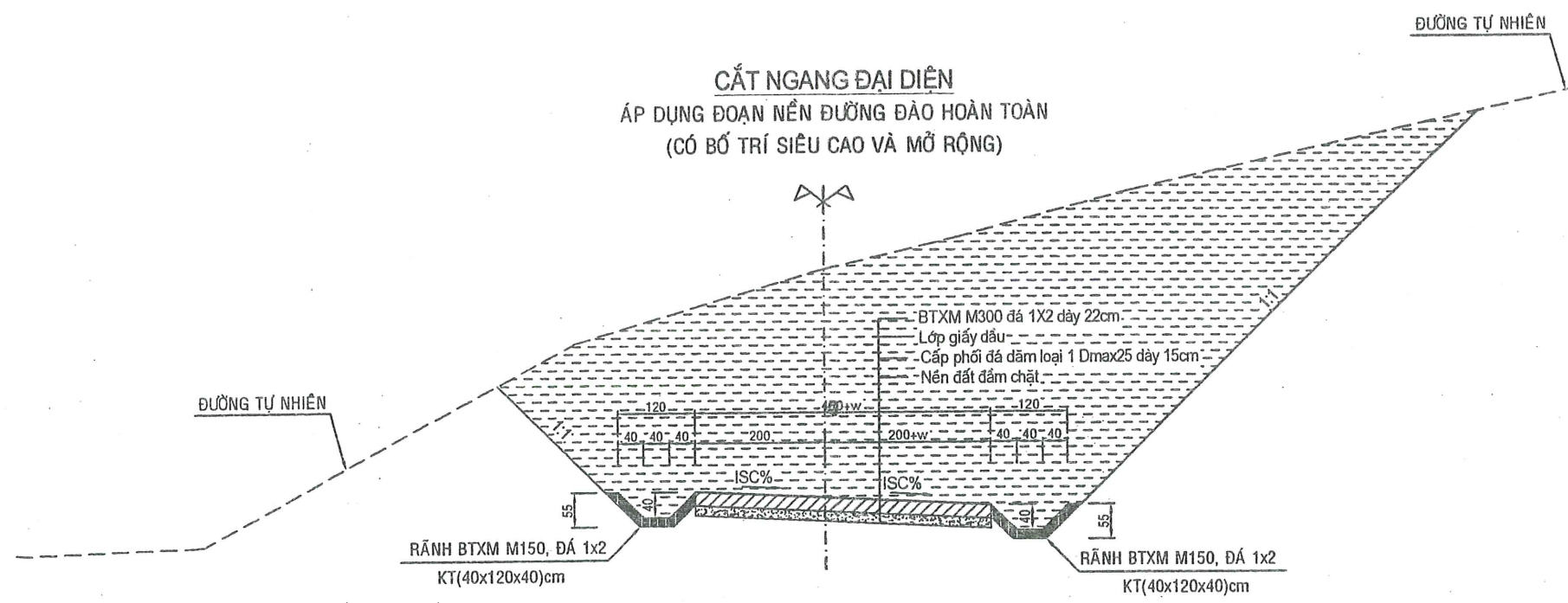
QUY TRÌNH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
LẦN BAN HÀNH: 01
NGÀY BAN HÀNH:/04/2026

PHÒNG KINH TẾ XÃ TRÀ LINH
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số: 40 / K&P-P&T
ngày: 17 tháng 04 năm 2026
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CPTƯ VẤN THIẾT KẾ
ĐỨC VIỆT
THẨM TRA
Theo Văn bản số: 30 / BC-K&T
ngày: 15 tháng 04 năm 2026
Chủ trì bộ môn ký tên:



ĐƠN VI TƯ VẤN
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG TUBKDN
ĐỊA CHỈ: TÔ 14 - PHƯỜNG KON TUM - TỈNH QUẢNG NGÃI
VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN: XÃ TAM XUÂN - TP. ĐÀ NẴNG
ĐIỆN THOẠI: 0973106996
EMAIL: TUBKDN@GMAIL.COM



CÔNG TY CPTƯ VẤN THIẾT KẾ ĐỨC VIỆT

THẨM TRA

Theo Văn bản số: 30 / BC-KCTT

ngày: 15 tháng 04 năm 2026

Chủ trì bộ môn ký tên:

Phan Quang Thuận

PHÒNG KINH TẾ XÃ TRÀ LINH

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số: 40 / KCTP-PKT

ngày: 17 tháng 04 năm 2026

Người thẩm định ký tên:

Phan Quang Thuận

THUYẾT MINH:

- CẤP ĐƯỜNG: ĐƯỜNG GTNT LOẠI B (TCVN 10380-2014)
- TỐC ĐỘ THIẾT KẾ: V=15KM/H
- BỀ RỘNG NỀN ĐƯỜNG BN=4.0M; TRON ĐÓ: BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG 3.0M, LỀ ĐƯỜNG (2X0.5)M
- RÃNH DỌC LÀ RÃNH DẤT HÌNH THANG KT (40X120X40)CM.
- NHỮNG ĐOẠN ĐẶC BIỆT CÓ ĐỘ DỐC DỌC ID>=4% VÀ CÓ LƯỢNG NƯỚC TẬP TRUNG LỚN KHI TRỜI MƯA THÌ RÃNH DỌC GIA CỐ BTXM M150 ĐÁ 1X2 DÂY 15CM ĐỔ TẠI CHỖ
- MẶT ĐƯỜNG BTXM ĐÁ 1X2, M300, DÀY 22CM TRÊN MÓNG CPDD LOẠI 1, DMAX25 DÀY 15CM, CỬ 4,5M LÀM 1 KHE CỎ, 54M LÀM MỘT KHE GIẤN
- LỀ ĐƯỜNG: DO ĐỘ DỐC DỌC LỚN NÊN LỀ ĐƯỜNG GIA CỐ BTXM ĐÁ 1X2, M300, DÀY 22CM TRÊN MÓNG CPDD LOẠI 1, DMAX25 DÀY 15CM, CỬ 4,5M LÀM 1 KHE CỎ, 54M LÀM MỘT KHE DẪN
- KẾT CẤU MẶT ĐƯỜNG VÀ LỀ GIA CỐ GIỐNG NHAU NÊN TIẾN HÀNH ĐỔ BTXM MẶT VÀ LỀ CÙNG MỘT TẦM BTXM KT (4X4,5)M
- ĐOẠN ĐƯỜNG HAI ĐẦU CỐNG GIA CỐ MÁI TALUY ẦM BẰNG BTXM ĐÁ 1X2, M200, DÀY 15CM
- TA LUY ĐÀO 1:1.0; TA LUY ĐẬP 1:1.50
- KÍCH THƯỚC BẢN VẼ GHI BẰNG CM

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG TUBKDN

Đã Nẵng, ngày tháng 04 năm 2026

NGUYỄN VĂN TÚ

TT CUNG ỨNG DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG XÃ TRÀ LINH	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TẮC VINH, THÔN 4 TRÀ LINH (NỀN, MẶT ĐƯỜNG) HẠNG MỤC: NỀN, MẶT ĐƯỜNG, HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC VÀ CÁC HẠNG MỤC KHÁC ĐỊA ĐIỂM XD: THÔN 4, XÃ TRÀ LINH, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG	CHỨC DANH	HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ	BẢN VẼ THIẾT KẾ TRẮC NGANG ĐẠI DIỆN
		THIẾT KẾ	NGUYỄN ĐỨC VŨ	<i>[Signature]</i>	
		VẼ	NGUYỄN ĐỨC VŨ	<i>[Signature]</i>	
		CTTK	NGUYỄN VĂN TÚ	<i>[Signature]</i>	
GIAI ĐOẠN: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT		KIỂM TRA	HỒ HUY TỊNH	<i>[Signature]</i>	Tỷ lệ: Đã ghi Lần xuất bản: 01 Bản vẽ số: Ký hiệu hồ sơ:

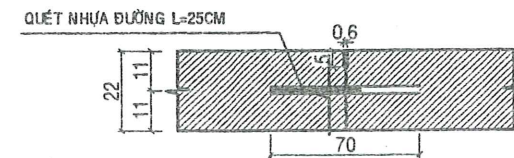
CÔNG TY TNHH TV VÀ XD TUBKDN

ĐC: TỔ 14, P. KON TUM, TỈNH QUẢNG NGÃI

VPDD: THÔN TAM MỸ, XÃ TAM XUÂN, TP. ĐÀ NẴNG

MD DD /

KHE DỌC CÓ THANH TRUYỀN LỰC MẶT ĐƯỜNG (CHỈ ÁP DỤNG CHO NÚT $B_m > 4M$)



+ KHOẢNG CÁCH GIỮA 2 THANH TRUYỀN LỰC TRONG KHE DỌC MẶT ĐƯỜNG LÀ 0.9M; L=0.7M, SẮT D14
+ THIẾT KẾ THEO TCCS-39: 2022/TCĐBVN VỀ THIẾT KẾ MẶT BTXM THÔNG THƯỜNG
+ ĐƠN VỊ TRONG BẢN VẼ GHI BẰNG CM.

THẨM TRA

Theo Văn bản số: 20 / BC-KATT
ngày: 15 tháng 04 năm 2026.
Chủ trì bộ môn ký tên:

S MẶT BTXM NÚT= 131.09m²

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số: 20 / KQTP-PCT
ngày: 17 tháng 07 năm 2026
Người thẩm định ký tên:

- CAO ĐỘ THIẾT KẾ LÀ CAO ĐỘ HOÀN THIỆN
- CAO ĐỘ GHI BẰNG M
- KÍCH THƯỚC GHI BẰNG M

 TỔNG DIỆN TÍCH MẶT ĐƯỜNG BTXM TK MỚI

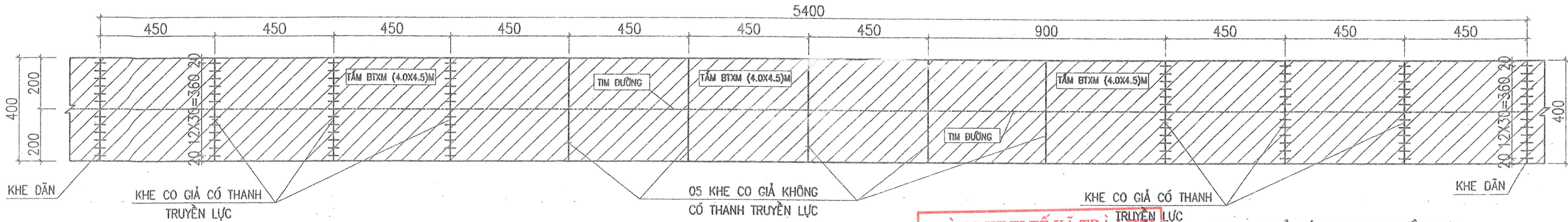
807.86	TÊN CỌC	CAO ĐỘ THIẾT KẾ (M)
807.86		CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (M)

ĐI KDC TẮC VINH

CỔNG THIẾT KẾ D150, L=7M
LÝ TRÌNH KM0+30.58

TT CUNG ỨNG DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG XÃ TRÀ LINH CÔNG TY TNHH TV VÀ XD TUBKDN ĐC: TỔ 14, P. KON TUM, TỈNH QUẢNG NGÃI VPĐD: THÔN TAM MỸ, XÃ TAM XUÂN, TP. ĐÀ NẴNG		CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TẮC VINH, THÔN 4 TRÀ LINH (NỀN, MẶT ĐƯỜNG)		CHỨC DANH	HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ	TRÁCH NHIỆM ĐÀ NẴNG, ngày tháng 04 năm 2026 CÔNG TY TNHH TV VÀ XD TUBKDN Giám đốc NGUYỄN VĂN TÚ	BẢN VẼ THIẾT KẾ	
		HẠNG MỤC: NỀN, MẶT ĐƯỜNG, HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC VÀ CÁC HẠNG MỤC KHÁC		THIẾT KẾ	NGUYỄN ĐỨC VŨ			BÌNH ĐỒ NÚT GIAO DT	
		ĐỊA ĐIỂM XD: THÔN 4, XÃ TRÀ LINH, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG		VẼ	NGUYỄN ĐỨC VŨ			Tỷ lệ: Đã ghi	Bản vẽ số:
		GIAI ĐOẠN: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT		CTTK	NGUYỄN VĂN TÚ			Lần xuất bản: 01	ký hiệu hồ sơ:
			KIỂM TRA	HỒ HUY TỊNH					

BỐ TRÍ KHE CO, KHE DẪN TRÊN MẶT BẰNG TẤM BTXM
BỐ TRÍ KHE CO, GIẢN TRÊN MẶT BẰNG Bm=4.0m.



BẢNG TỔNG HỢP 1M KHE CO, KHE DẪN

STT	HẠNG MỤC	Đ VỊ	KHỐI LƯỢNG	DIỄN TÍNH
I	KHE CO GIẢ KHÔNG CÓ THANH TRUYỀN LỰC			
1	Nhựa đường	kg	0,330	$=0.05 \times 0.006 \times 1100$
II	KHE CO GIẢ CÓ THANH TRUYỀN LỰC			
1	Nhựa đường chèn khe + quét trên thanh thép D25mm	kg	0,785	$=0.06 \times 0.006 \times 1100 + 0.003 \times 2 \times \pi \times 0.025 \times 3 \times 1100$
2	Thép chịu lực D25mm	kg	4,624	$=3.853 \times 0.4 \times 3$
III	KHE DẪN CÓ THANH TRUYỀN LỰC			
1	Nhựa đường chèn khe + quét trên thanh thép D25mm	kg	1,191	$=0.04 \times 0.02 \times 1100 + 0.003 \times 2 \times \pi \times 0.025 \times 3 \times 1100$
2	Thép chịu lực D25mm	kg	4,624	$=3.853 \times 0.4 \times 3$
3	Mùn cửa tấm nhựa	kg	0,029	$=0.03 \times 0.02 \times 0.02 \times 670 \times 3$
4	Gỗ đệm khe giãn	m3	0,002	$=0.18 \times 0.02 \times 0.67$
5	ống nhựa PVC D30mm	m	0,300	$=0.1 \times 3$
IV	KHE DỌC CÓ THANH TRUYỀN LỰC MẶT ĐƯỜNG			
1	Nhựa đường chèn khe + quét trên thanh thép D14mm	kg	0,442	$=0.06 \times 0.006 \times 1100 + \pi \times 0.014 \times 0.25 \times 1 \times 2,1 \times 2$
2	Thép chịu lực D14mm	kg	0,940	$=1,209 \times 1/0,9 \times 0,7$

PHÒNG KINH TẾ XÃ TRÀ LINH

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số: 40.../KĐP-ĐT

ngày: 17 tháng 04 năm 2026

Người thẩm định ký tên:

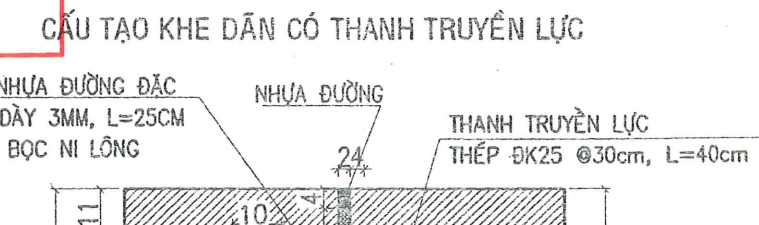
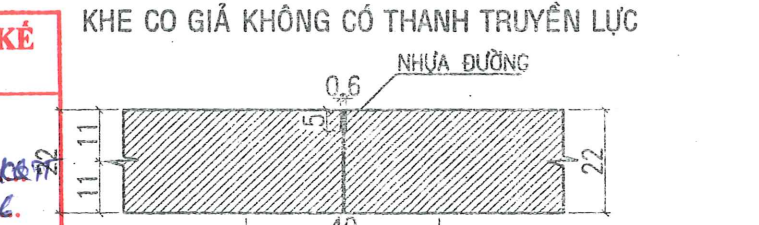
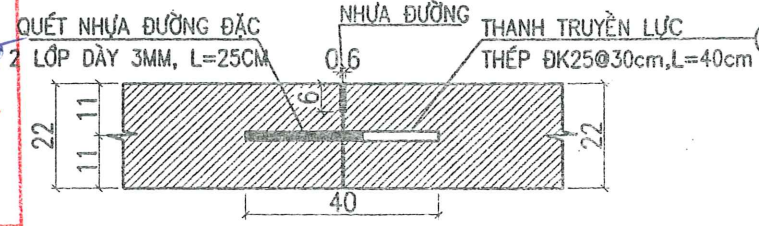
CÔNG TY CPTU VẬN THIẾT KẾ ĐỨC VIỆT

THẨM TRA

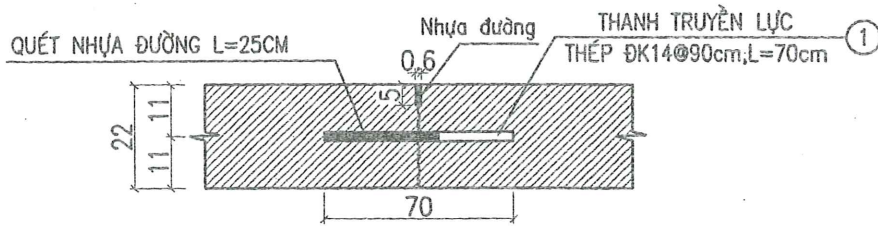
Theo Văn bản số: 30.../BC-ĐT

ngày: 15 tháng 04 năm 2026

Chủ trì bộ môn ký tên:



KHE DỌC CÓ THANH TRUYỀN LỰC MẶT ĐƯỜNG (CHỈ ÁP DỤNG CHO NÚT Bm>4M)



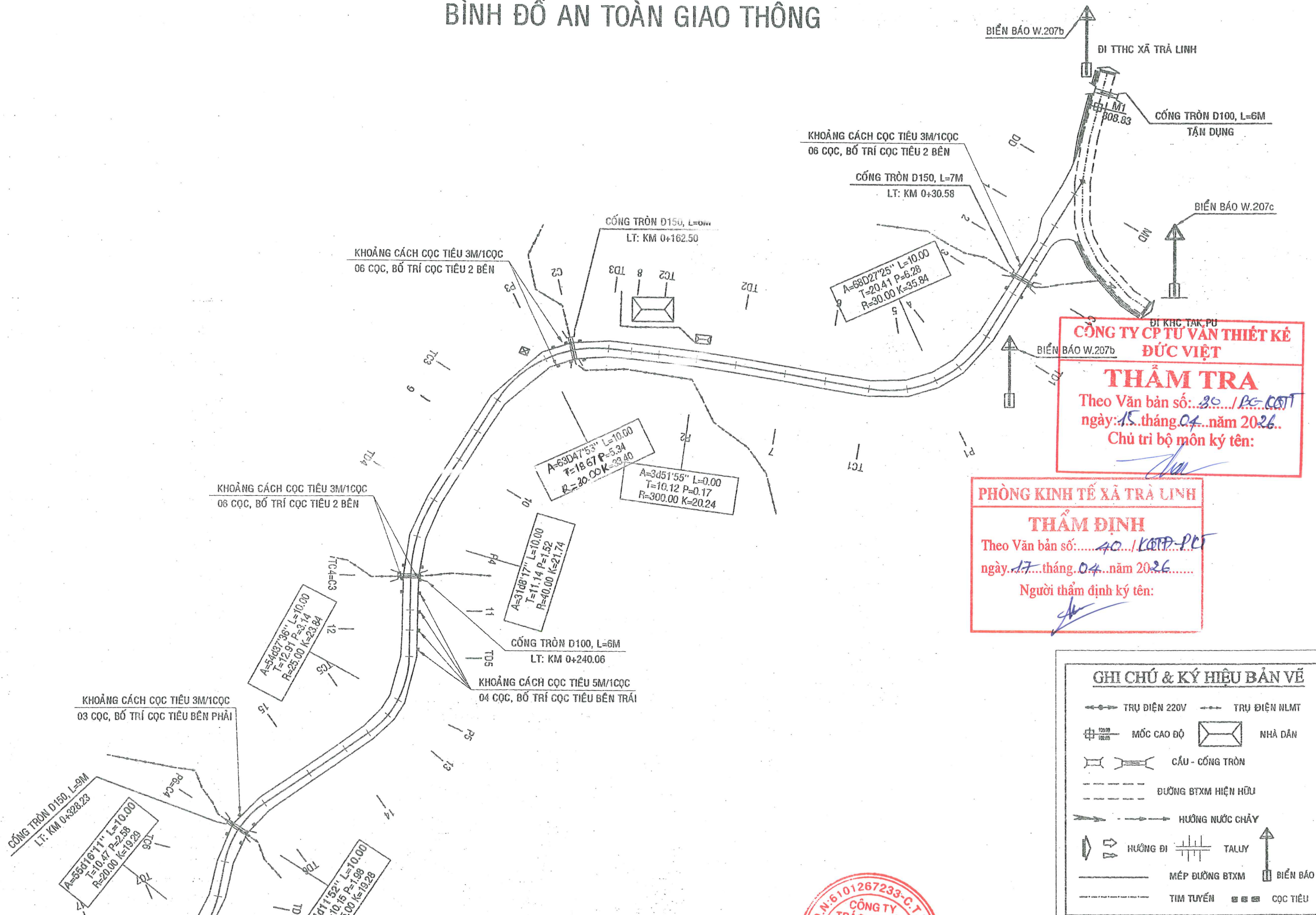
GHI CHÚ:

- + MẶT ĐƯỜNG GỒM CÁC TẤM BTXM ĐÁ 1x2, M300, DÀY 22CM KÍCH THƯỚC (4.0x4,5)M.
- BỐ TRÍ KHE CO VUÔNG GÓC VỚI TIM ĐƯỜNG CÁCH NHAU 4.5M, KHE DẪN CÁCH NHAU 54M/KHE
- + KHOẢNG CÁCH GIỮA 2 THANH TRUYỀN LỰC TRONG KHE DẪN MẶT ĐƯỜNG LÀ 0.3M; KHE CO MẶT ĐƯỜNG LÀ 0.3M;
- + THIẾT KẾ THEO TCCS-39: 2022/TCDBVN VỀ THIẾT KẾ MẶT BTXM THÔNG THƯỜNG
- + ĐƠN VỊ TRONG BẢN VẼ CHỈ ĐANG CM.

TT CUNG ỨNG DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG XÃ TRÀ LINH	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TẮC VINH, THÔN 4 TRÀ LINH (NỀN, MẶT ĐƯỜNG) HẠNG MỤC: NỀN, MẶT ĐƯỜNG, HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC VÀ CÁC HẠNG MỤC KHÁC ĐỊA ĐIỂM XD: THÔN 4, XÃ TRÀ LINH, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG	CHỨC DANH THIẾT KẾ VẼ CTTK KIỂM TRA	HỌ VÀ TÊN NGUYỄN ĐỨC VŨ NGUYỄN ĐỨC VŨ NGUYỄN VĂN TÚ HỒ HUY TỊNH	CHỮ KÝ 	TRÁCH NHIỆM ĐÀ NẴNG, ngày 17 tháng 04 năm 2026 CÔNG TY TNHH TV VÀ XD TUBKDN XÂY DỰNG Giám đốc TUBKDN TỈNH QUẢNG NGÃI	BẢN VẼ THIẾT KẾ BỐ TRÍ KHE CO, DẪN TRÊN MẶT BẰNG TẤM BTXM Tỷ lệ: Đã ghi Lần xuất bản: 01 Bản vẽ số: Ký hiệu hồ sơ:
--	---	---	---	------------------------	---	---

← ĐI CUỐI TUYẾN

BÌNH ĐỒ AN TOÀN GIAO THÔNG

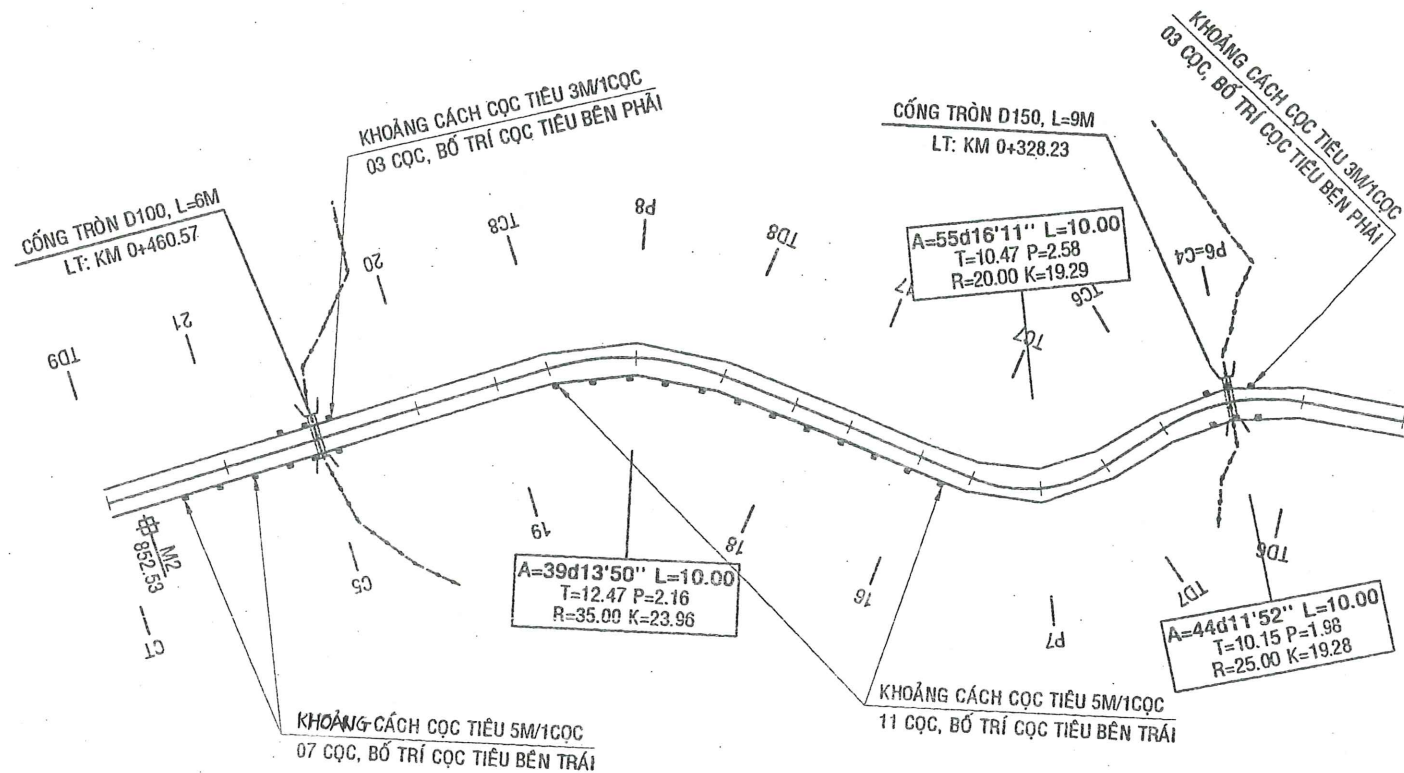


TT CUNG ỨNG DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG XÃ TRÀ LINH	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TẮC VINH, THÔN 4 TRÀ LINH (NỀN, MẶT ĐƯỜNG) HẠNG MỤC: NỀN, MẶT ĐƯỜNG, HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC VÀ CÁC HẠNG MỤC KHÁC ĐỊA ĐIỂM XD: THÔN 4, XÃ TRÀ LINH, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG	CHỨC DANH	HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ	CÔNG TY TNHH TV VÀ XD TUBKDN Đã Nẵng ngày tháng 04 năm 2026 CÔNG TY TNHH TV VÀ XD TUBKDN Xây dựng TUBKDN TỈNH QUẢNG NGÃI NGUYỄN VĂN TÚ	BẢN VẼ THIẾT KẾ BÌNH ĐỒ ATGT
		THIẾT KẾ	NGUYỄN ĐỨC VŨ			
GIAI ĐOẠN: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT		VẼ	NGUYỄN ĐỨC VŨ		Tỷ lệ: Đã ghi	Bản vẽ số:
		CTTK	NGUYỄN VĂN TÚ			
		KIỂM TRA	HỒ HUY TỊNH		Lần xuất bản: 01	Ký hiệu hồ sơ:

← ĐI CUỐI TUYẾN

BÌNH ĐỒ AN TOÀN GIAO THÔNG

ĐI ĐẦU TUYẾN →



CÔNG TY CPTƯ VẤN THIẾT KẾ
ĐỨC VIỆT

THẨM TRA

Theo Văn bản số: 30 / BC-KĐT
ngày: 15 tháng 04 năm 2026
Chủ trì bộ môn ký tên:

PHÒNG KINH TẾ XÃ TRÀ LINH

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số: 40 / KOTĐ-PCT
ngày: 17 tháng 04 năm 2026
Người thẩm định ký tên:

GHI CHÚ & KÝ HIỆU BẢN VẼ

- TRỤ ĐIỆN 220V
- TRỤ ĐIỆN NLMT
- MỐC CAO ĐỘ
- NHÀ DÂN
- CẦU - CỐNG TRÒN
- ĐƯỜNG BTXM HIỆN HỮU
- HƯỚNG NƯỚC CHÁY
- HƯỚNG ĐI
- TALLY
- MÉP ĐƯỜNG BTXM
- BIỂN BÁO
- TÌM TUYẾN
- CỌC TIÊU

TT CUNG ỨNG DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG XÃ TRÀ LINH

CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TẮC VINH, THÔN 4 TRÀ LINH (NÉN, MẶT ĐƯỜNG)
HẠNG MỤC: NÉN, MẶT ĐƯỜNG, HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC VÀ CÁC HẠNG MỤC KHÁC
ĐỊA ĐIỂM XD: THÔN 4, XÃ TRÀ LINH, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

CHỨC DANH	HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
THIẾT KẾ	NGUYỄN ĐỨC VŨ	
VẼ	NGUYỄN ĐỨC VŨ	
CTTK	NGUYỄN VĂN TÚ	
KIỂM TRA	HỒ HUY TỊNH	

CÔNG TY TNHH TV VÀ XD TUBKDN
Đà Nẵng, ngày tháng 04 năm 2026
Giám đốc
NGUYỄN VĂN TÚ

BẢN VẼ THIẾT KẾ
BÌNH ĐỒ ATGT

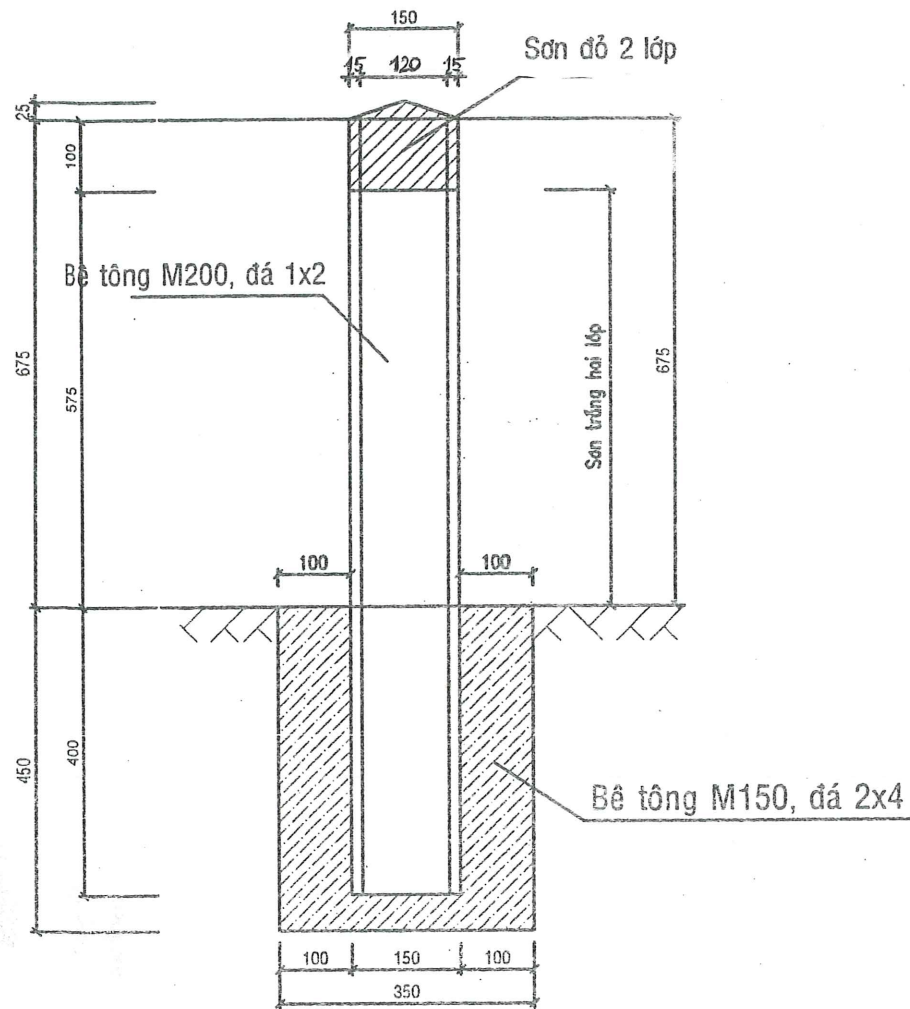
Tỷ lệ: Đã ghi
Lần xuất bản: 01
Bản vẽ số:
Ký hiệu hồ sơ:



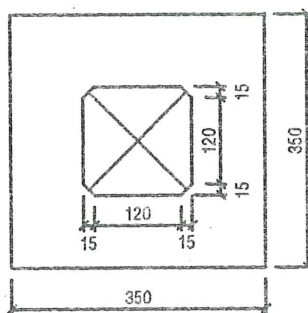
CÔNG TY TNHH TV VÀ XD TUBKDN
ĐC: TỔ 14, P. KON TUM, TỈNH QUẢNG NGÃI
VPĐD: THÔN TAM MỸ, XÃ TAM XUÂN, TP. ĐÀ NẴNG

GIẢI ĐOẠN: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT

CẤU TẠO CỌC TIÊU



MẶT BẰNG

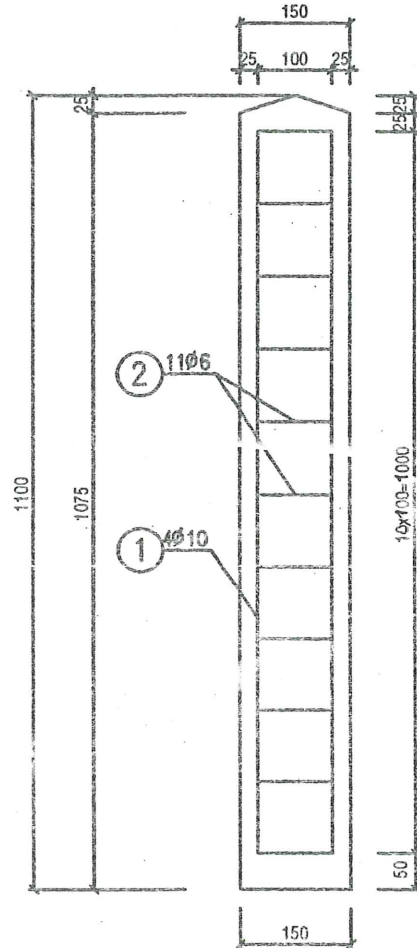


GHI CHÚ:

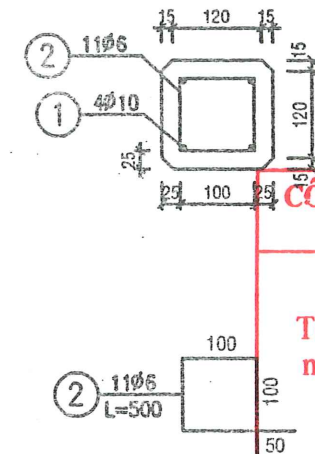
- Kích thước bản vẽ ghi bằng mm.
- Qui cách cọc tiêu xem ở quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2024/BGTVT

CỌC TIÊU

BỐ TRÍ CỐT THÉP



CẮT NGANG CỌC TIÊU



CÔNG TY CPTƯ VẤN THIẾT KẾ ĐỨC VIỆT

THẨM TRA

Theo Văn bản số: 86 / ĐC-KSTT
ngày: 15 tháng 04 năm 2026.
Chủ trì bộ môn ký tên:

PHÒNG KINH TẾ XÃ TRÀ LINH

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số: 40 / KATP-PKT
ngày: 17 tháng 07 năm 2026.
Người thẩm định ký tên:

KHỐI LƯỢNG 1 CỌC TIÊU

STT	HẠNG MỤC CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	DIỄN GIẢI	KL
	CỌC TIÊU	CỌC	N=	1
1	Đào đất móng cọc tiêu	m3	1*0,35*0,35*0,45	0,06
2	Bê tông móng cọc tiêu m150, đá 2x4	m3	1*(0,35*0,35*0,45+0,15*0,15*0,395)	0,05
3	Bê tông cọc tiêu m200, đá 1x2	m3	1*1,1*(0,15*0,15+0,015*0,015/2*4)	0,02
4	Sơn cột cọc tiêu đỏ trắng	m2	1*4*(0,675*0,15+0,15*0,125)	0,48
5	Cốt thép cọc tiêu d <=10mm	KG	1*0,222*(11*0,5+2,042*2)	3,69
6	Ván khuôn bê tông cọc tiêu	m2	1*4*(0,12*1,1+0,015*2*0,5*1,1)	0,62
7	Giấy dầu hồ móng	m2	1*(4*0,35*0,45+0,35*0,35)	0,75
8	Lắp đặt cọc tiêu	cọc	N	1,00

TT CUNG ỨNG DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG XÃ TRÀ LINH

CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TẮC VINH, THÔN 4 TRÀ LINH (NỀN, MẶT ĐƯỜNG)
HẠNG MỤC: NỀN, MẶT ĐƯỜNG, HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC VÀ CÁC HẠNG MỤC KHÁC
ĐỊA ĐIỂM XD: THÔN 4, XÃ TRÀ LINH, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

GIAI ĐOẠN: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT

CHỨC DANH
THIẾT KẾ
VẼ
CTTK
KIỂM TRA

HỌ VÀ TÊN
NGUYỄN ĐỨC VŨ
NGUYỄN ĐỨC VŨ
NGUYỄN VĂN TÚ
HỒ HUY TỊNH

CHỮ KÝ



Đà Nẵng, ngày 17 tháng 04 năm 2026
CÔNG TY TNHH TV VÀ XD TUBKDN
XÂY DỰNG
TUBKDN
Giám đốc
NGUYỄN VĂN TÚ

BẢN VẼ THIẾT KẾ

CHI TIẾT CỌC TIÊU

Tỷ lệ: Đã ghi

Bản vẽ số:

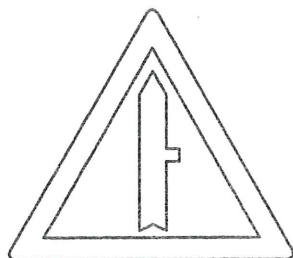
Lần xuất bản: 01

ký hiệu hồ sơ:

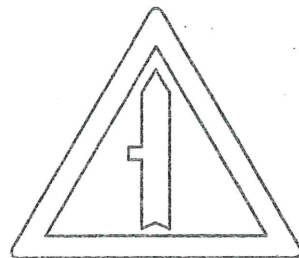
CHI TIẾT BIỂN BÁO

CHI TIẾT CỘT BIỂN BÁO

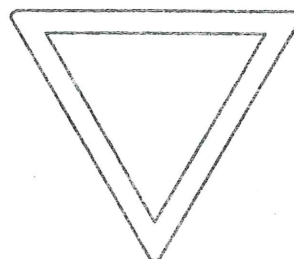
BIỂN BÁO



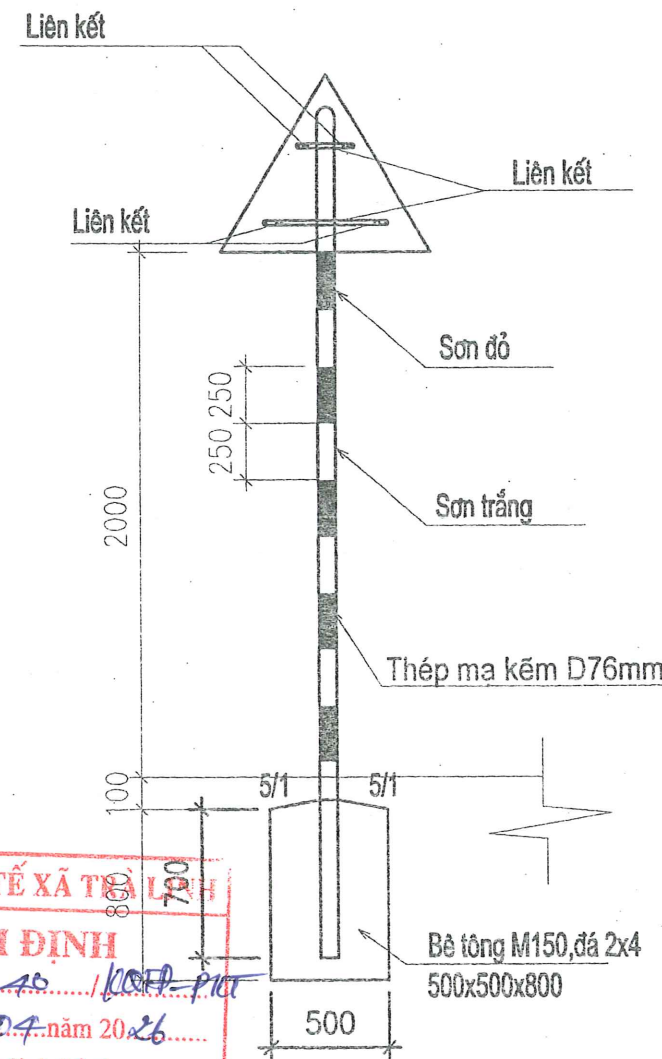
w.207b
Giao nhau với đường
không ưu tiên bên phải



w.207c
Giao nhau với đường
không ưu tiên bên trái



208
Giao nhau với đường ưu tiên



PHÒNG KINH TẾ XÃ TRỊ LẬP
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số: 20.../KCTP-PT
ngày: 17...tháng...07...năm 2026
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CP TƯ VẤN THIẾT KẾ
ĐỨC VIỆT
THẨM TRA
Theo Văn bản số: 20.../R-CTT
ngày: 15...tháng...07...năm 2026
Chủ trì bộ môn ký tên:

GHI CHÚ:

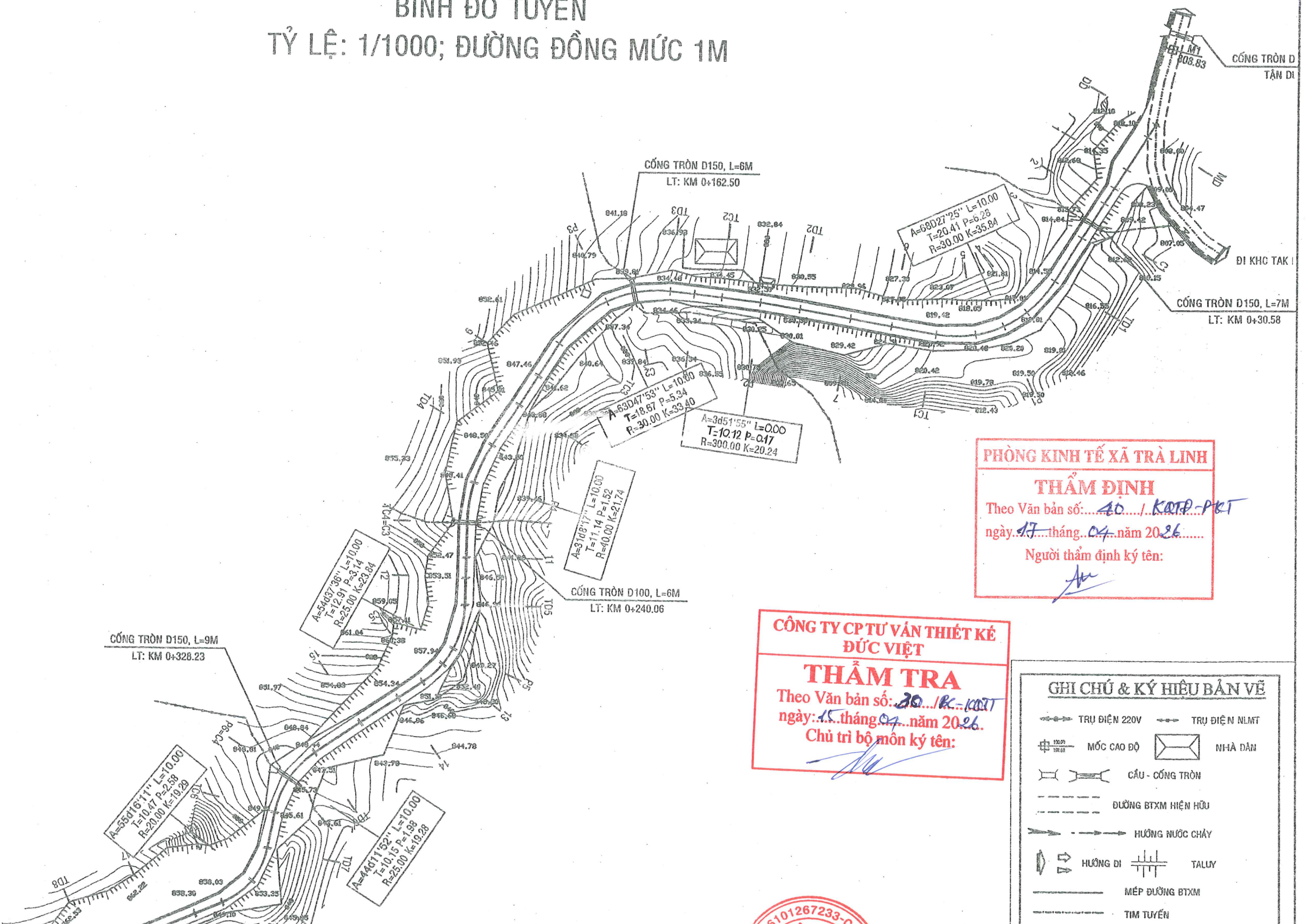
- KÍCH THƯỚC DÙNG TRONG BẢN VẼ LÀ MM.
- BIỂN BÁO THEO QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ BÁO HIỆU ĐƯỜNG BỘ QCVN 41:2024/BGTVT
- CỘT BIỂN ĐƯỢC SƠN TỪNG ĐOẠN TRẮNG, ĐỎ XEN KÉ NHAU, BỀ RỘNG MỖI VẾT SƠN LÀ 25CM.
- TẤT CẢ CÁC BIỂN PHẢI ĐƯỢC SƠN HOẶC DÁN MÀU PHẢN QUANG.

TT CUNG ỨNG DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG XÃ TRÀ LINH	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TẮC VINH, THÔN 4 TRÀ LINH (NỀN, MẶT ĐƯỜNG) HẠNG MỤC: NỀN, MẶT ĐƯỜNG, HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC VÀ CÁC HẠNG MỤC KHÁC ĐỊA ĐIỂM XD: THÔN 4, XÃ TRÀ LINH, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG	CHỨC DANH	HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ	CÔNG TY TNHH TV VÀ XD TUBKDN ĐÀ NẴNG, ngày 22 tháng 04 năm 2026 CÔNG TY TNHH TV VÀ XD TUBKDN TỔNG AN VÀ XÂY DỰNG TUBKDN TỈNH QUẢNG NGÃI NGUYỄN VĂN TÚ	BẢN VẼ THIẾT KẾ CHI TIẾT BIỂN BÁO Tỷ lệ: Đã ghi Lần xuất bản: 01 Bản vẽ số: kỹ hiệu hồ sơ:	
		THIẾT KẾ	NGUYỄN ĐỨC VŨ				
GIAI ĐOẠN: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT		VẼ	NGUYỄN ĐỨC VŨ				
		CTTK	NGUYỄN VĂN TÚ				
		KIỂM TRA	HỒ HUY TỊNH				

← ĐI CUỐI TUYẾN

BÌNH ĐỒ TUYẾN
TỶ LỆ: 1/1000; ĐƯỜNG ĐỒNG MỨC 1M

ĐI THHC XÃ TRÀ LINH



PHÒNG KINH TẾ XÃ TRÀ LINH
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số: 40 / KCTP-PKT
ngày: 17 tháng 04 năm 2026
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CPTƯ VẤN THIẾT KẾ ĐỨC VIỆT
THẨM TRA
Theo Văn bản số: 30 / KCTP-PKT
ngày: 15 tháng 04 năm 2026
Chủ trì bộ môn ký tên:

GHI CHÚ & KÝ HIỆU BẢN VẼ	
	TRỤ ĐIỆN 220V
	TRỤ ĐIỆN NLMT
	MỐC CAO ĐỘ
	NHÀ DÂN
	CẦU - CỐNG TRÒN
	ĐƯỜNG BTXM HIỆN HỮU
	HƯỚNG NƯỚC CHẢY
	HƯỚNG ĐI
	TALUY
	MÉP ĐƯỜNG BTXM
	TỈM TUYẾN

TT CUNG ỨNG DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG XÃ TRÀ LINH	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TẮC VINH, THÔN 4 TRÀ LINH HẠNG MỤC: NỀN, MẶT ĐƯỜNG, HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC VÀ CÁC HẠNG MỤC KHÁC ĐỊA ĐIỂM XD: THÔN 4, XÃ TRÀ LINH, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG	CHỨC DANH	HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ		Ngày tháng 04 năm 2026 Giám đốc: NGUYỄN VĂN TÚ
		THIẾT KẾ	NGUYỄN ĐỨC VŨ			
GIAI ĐOẠN: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT		VẼ	NGUYỄN ĐỨC VŨ			
		CITK	NGUYỄN VĂN TÚ			
		KIỂM TRA	HỒ HUY TỊNH			

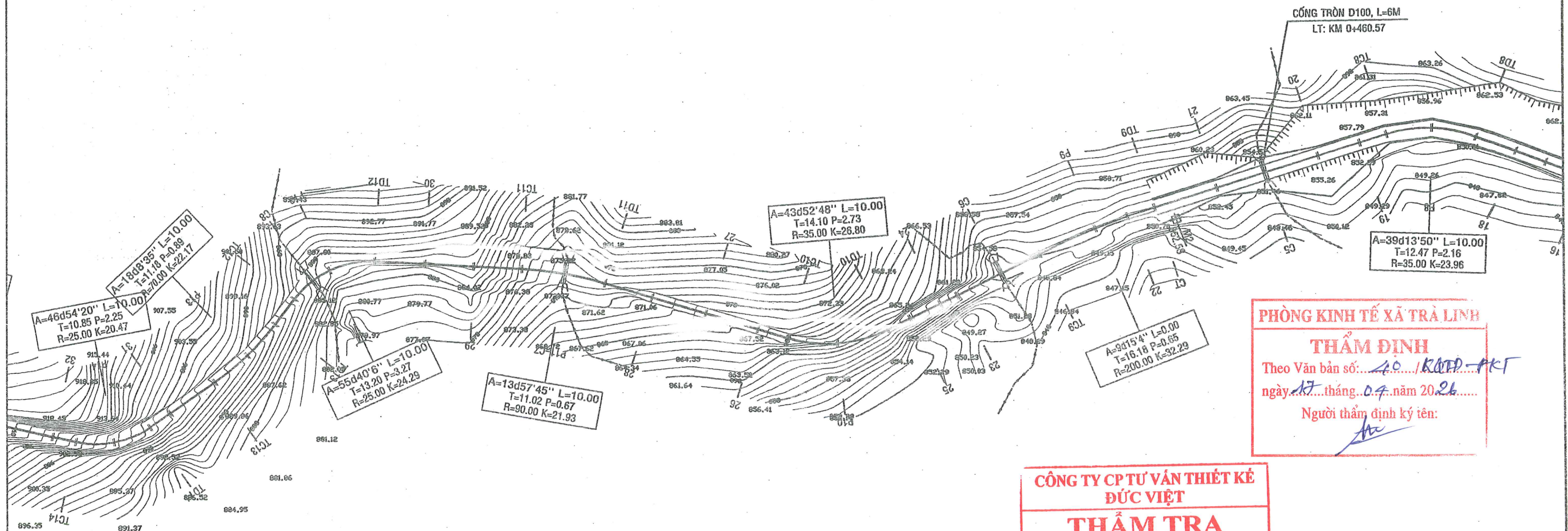
CÔNG TY TNHH TV VÀ XD TUBKDN
ĐC: TỔ 14, P. KOM TUM, TỈNH QUẢNG NGÃI
VPBD: THÔN TAM MỸ, XÃ TAM XUÂN, TP. ĐÀ NẴNG

BẢN VẼ THIẾT KẾ BÌNH ĐỒ TUYẾN
Tỷ lệ: Đã ghi
Bản vẽ số:
Lần xuất bản: 01
Ký hiệu hồ sơ:

← ĐI CUỐI TUYẾN

BÌNH ĐỒ TUYẾN
TỶ LỆ: 1/1000; ĐƯỜNG ĐỒNG MỨC 1M

→ ĐI ĐẦU TUYẾN



PHÒNG KINH TẾ XÃ TRÀ LINH

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số: 40/KATP-PT
ngày 17 tháng 07 năm 2026

Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CP TƯ VẤN THIẾT KẾ
ĐỨC VIỆT

THẨM TRA

Theo Văn bản số: 20/K-KATP
ngày 15 tháng 07 năm 2026
Chủ trì bộ môn ký tên:

GHI CHÚ & KÝ HIỆU BẢN VẼ

- TRỤ ĐIỆN 220V
- TRỤ ĐIỆN NLMT
- MỐC CAO ĐỘ
- NHÀ DÂN
- CẦU - CỐNG TRÒN
- ĐƯỜNG BTXM HIỆN HỮU
- HƯỚNG NƯỚC CHẢY
- HƯỚNG ĐI
- TALUY
- MÉP ĐƯỜNG BTXM
- TÌM TUYẾN

TT CUNG ỨNG DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG XÃ TRÀ LINH

CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TẮC VINH, THÔN 4 TRÀ LINH
HẠNG MỤC: NỀN, MẶT ĐƯỜNG, HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC
VÀ CÁC HẠNG MỤC KHÁC
ĐỊA ĐIỂM XD: THÔN 4, XÃ TRÀ LINH, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

GIẢI ĐOẠN: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT

CHỨC DANH

HỌ VÀ TÊN

CHỮ KÝ

THIẾT KẾ

NGUYỄN ĐỨC VŨ

VẼ

NGUYỄN ĐỨC VŨ

CTTK

NGUYỄN VĂN TÚ

KIỂM TRA

HỒ HUY TỊNH

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ VÀ XD TUBKDN
Đà Nẵng, ngày 04 năm 2026
Giám đốc
NGUYỄN VĂN TÚ

BẢN VẼ THIẾT KẾ

BÌNH ĐỒ TUYẾN

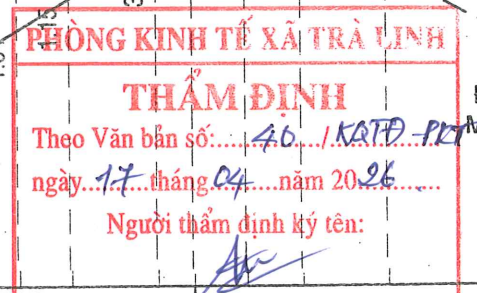
Tỷ lệ: Đã ghi

Bản vẽ số:

Lần xuất bản: 01

Ký hiệu hồ sơ:

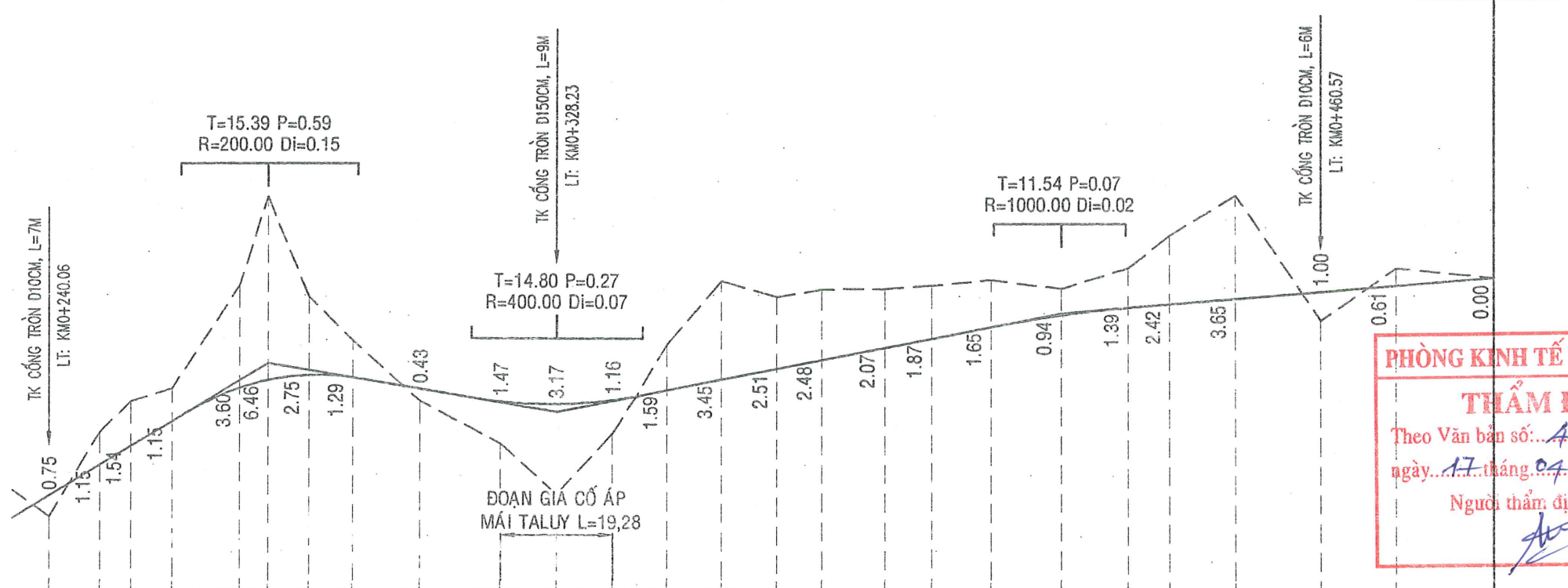
TỶ LỆ: 1/1000; TỶ LỆ: 1/100



BÌNH ĐỒ SƠ LƯỢC																																						
DỐC DỌC THIẾT KẾ																																						
CAO ĐỘ THIẾT KẾ	809.15	809.25	809.89	810.56	811.27	812.33	813.07	815.32	817.17	818.36	819.69	821.41	823.36	825.20	827.44	829.16	830.88	832.11	833.17	834.76	836.01	838.84	840.47	841.82	843.55	844.93	846.24	847.32	847.97	848.82	849.98	850.25	850.43	850.35	849.96	849.51	849.43	849.57
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	809.15	809.10	809.85	812.18	813.37	813.73	814.04	815.55	818.81	819.70	819.98	820.92	826.25	829.54	830.13	831.77	832.50	833.09	834.31	834.81	837.99	843.31	845.09	842.76	847.50	847.06	845.49	848.47	849.51	849.97	853.58	856.71	853.18	851.64	849.63	848.04	846.26	849.43
CỰ LY LỀ	3.92	10.01	5.75	4.68	6.23	4.35	13.22	10.88	7.04	7.84	10.09	11.50	10.82	13.15	10.12	10.12	7.27	6.20	9.34	7.36	16.70	10.25	8.98	12.53	10.87	10.87	8.98	5.41	7.13	11.92	4.90	7.02	7.57	11.53	14.07	9.64	9.64	
CỰ LY CỘNG ĐỒN	0.00	3.92	13.92	19.67	24.35	30.58	34.93	48.14	59.02	66.07	73.90	83.99	95.49	106.30	119.45	129.57	139.69	146.96	153.16	162.50	169.86	186.57	196.82	205.80	218.32	229.19	240.06	249.04	254.45	261.58	273.50	278.40	285.42	292.98	304.51	318.59	328.23	337.97
TÊN CỌC	DD	1	2	3					4	5		6			TD2	TC2	TD3	P3			9			TD4	TC4=C3	12	P5	TC5	15			P6=C4	TD6	TC6				
	MD	A	C1		TD1	P1	TC1		7							P2	8	C2				TC3	10		P4	11	TD5	13	14									
ĐƯỜNG THẲNG, ĐƯỜNG CONG																																						
LÝ TRÌNH	H0							H1										H2							H3													

TT CUNG ỨNG DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG XÃ TRÀ LINH CÔNG TY TNHH TV VÀ XD TUBKDN ĐC: TỔ 14, P. KON TUM, TỈNH QUẢNG NGÃI VPĐD: THÔN TAM MỸ, XÃ TAM XUÂN, TP. ĐÀ NẴNG		CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TẮC VINH, THÔN 4 TRÀ LINH (NỀN, MẶT ĐƯỜNG) HẠNG MỤC: NỀN, MẶT ĐƯỜNG, HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC VÀ CÁC HẠNG MỤC KHÁC ĐỊA ĐIỂM XD: THÔN 4, XÃ TRÀ LINH, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG		CHỨC DANH	HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ	ĐÀ NẴNG, NGÀY 15 tháng 04 năm 2026 CÔNG TY TNHH TV VÀ XD TUBKDN TỰ VẤN VÀ GIÁM ĐỐC NGUYỄN VĂN TÚ	BẢN VẼ THIẾT KẾ TRẮC DỌC TUYẾN	
				THIẾT KẾ	NGUYỄN ĐỨC VŨ			Tỷ lệ: Đã ghi	Bản vẽ số:
				VẼ	NGUYỄN ĐỨC VŨ			Lần xuất bản: 01	ký hiệu hồ sơ:
				CTTK	NGUYỄN VĂN TÚ				
		GIAI ĐOẠN: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT		KIỂM TRA	HỒ HUY TỊNH				

TRẮC DỌC TUYẾN
TỶ LỆ: 1/1000; TỶ LỆ: 1/100



BÌNH ĐỒ SƠ LƯỢC																												
DỐC DỌC THIẾT KẾ	2.02% 72.60							3.40% 49.83							4.00% 87.22							1.69% 74.55						
CAO ĐỘ THIẾT KẾ	846.24	847.32	847.97	848.82	849.98	850.25	850.43	850.35	849.96	849.51	849.43	849.57	849.92	850.30	850.69	850.99	851.43	851.75	852.16	852.57	852.84	852.97	853.16	853.40	853.62	853.90		
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	845.49	848.47	849.51	849.97	853.58	856.71	853.18	851.64	849.53	848.04	846.26	848.41	851.51	853.75	853.20	853.47	853.50	853.62	853.81	853.51	854.23	855.39	856.81	852.40	854.23	853.90		
CỰ LY LỀ	1.87	8.98	5.41	7.13	11.92	4.90	7.02	7.57	11.53	14.07	9.64	9.64	9.53	9.65	9.65	7.60	10.78	8.03	10.35	11.98	11.98	7.35	11.31	14.48	12.95	16.48		
CỰ LY CỘNG DỒN	240.06	249.04	254.45	261.58	273.50	278.40	285.42	292.98	304.51	318.59	328.23	337.87	347.41	357.05	366.70	374.30	385.08	393.11	403.46	415.45	427.43	434.78	446.08	460.57	473.52	490.00		
TÊN CỌC	C4=C3 12 P5 TC5 15 P6=C4 TD7 TC7 17 TD8 TC8 20 C5 21 CT 11 TD5 13 14 TD6 TC6 P7 16 18 P8 19																											
ĐƯỜNG THẲNG, ĐƯỜNG CONG	7" 21.74 1.52 0.00 w=0.50 i=5.00 Ln=10.00 A=54d37'36" R=25.00 K=23.84 T=12.91 P=3.14 A=44d11'52" R=25.00 K=19.28 T=10.15 P=1.98 i=5.00 Ln=10.00 w=0.50 i=5.00 Ln=10.00 A=55d16'11" R=20.00 K=19.29 T=10.47 P=2.58 w=0.70 A=39d13'50" R=35.00 K=23.96 T=12.47 P=2.16 i=4.00 Ln=10.00 w=0.40																											
LÝ TRÌNH	H3 H4																											

CÔNG TY C

D

THA

Theo Văn b

ngày: 15.10.2023

Chủ t

6101267233-C

CÔNG TY

PHÒNG KINH TẾ XÃ TRÀ LINH
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số: 40 / KCTP-ĐKT
ngày: 17 tháng 04 năm 2026
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CP TƯ VẤN THIẾT KẾ ĐỨC VIỆT
THẨM TRA
Theo Văn bản số: 30 / PC-KCTT
ngày: 15 tháng 04 năm 2026
Chủ trì bộ môn ký tên:

TT CUNG ỨNG DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG XÃ TRÀ LINH	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TẮC VINH, THÔN 4 TRÀ LINH (NẾM, MẶT ĐƯỜNG) HẠNG MỤC: NẾM, MẶT ĐƯỜNG, HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC VÀ CÁC HẠNG MỤC KHÁC ĐỊA ĐIỂM XD: THÔN 4, XÃ TRÀ LINH, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG	CHỨC DANH	HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ	CÔNG TY TNHH TV VÀ XD TUBKDN ĐƠN VỊ: XÂY DỰNG TUBKDN TỈNH QUẢNG NGÃI NGUYỄN VĂN TÚ
		THIẾT KẾ	NGUYỄN ĐỨC VŨ		
		VẼ	NGUYỄN ĐỨC VŨ		
		CTTK	NGUYỄN VĂN TÚ		
GIAI ĐOẠN: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT		KIỂM TRA	HỒ HUY TỊNH		

CÔNG TY TNHH TV VÀ XD TUBKDN
ĐC: TỔ 14, P. KON TUM, TỈNH QUẢNG NGÃI
VPĐD: THÔN TAM MỸ, XÃ TAM XUÂN, TP. ĐÀ NẴNG

Tỷ lệ: Đã ghi
Lần xuất bản: 01
Bản vẽ số:
Ký hiệu hồ sơ:

TRẮC NGANG THIẾT KẾ
TỶ LỆ ĐỨNG 1/200
TỶ LỆ NGANG 1/200

Đào nền đất C3 1.12 m2
Đắp nền K95 0.40 m2
Đào rãnh đất C3 0.32 m2
Đào khuôn ĐC3 0.39 m2
Vết hữu cơ + ĐC 0.35 m2

COC:DD
KM:0+00

B mặt BTXM 2.23 m
Lu TC K95 1.69 m
L chiếm dụng 6.38 m

Đào nền đất C3 20.83 m2
Đắp nền K95 0.21 m2
Đào rãnh đất C3 0.32 m2
Đào khuôn ĐC3 3.08 m2
Vết hữu cơ + ĐC 1.34 m2

COC:1
KM:0+13.92

B mặt BTXM 10.80 m
Lu TC K95 9.79 m
L chiếm dụng 16.54 m

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	809.15 809.07 808.67 810.02											
KHOẢNG CÁCH LỀ THIẾT KẾ	4.23 0.48 0.35											
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	804.67	805.05	809.05	809.05	809.15	809.11	808.71	808.71	809.11	810.11	812.11	816.11
KHOẢNG CÁCH MIA	7.50	6.00	1.50	5.00	2.00	0.48	3.50	1.50	6.00	0.00	5.80	

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	809.00 809.89 809.81 809.41 814.35											
KHOẢNG CÁCH LỀ THIẾT KẾ	6.80 4 0.48 4.94											
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	804.47	804.50	808.50	809.00	809.00	808.60	808.60	809.00	810.03	809.85	814.25	814.35
KHOẢNG CÁCH MIA	6.00	3.00	4.00	0.48	3.50	2.10	5.60	3.00	4.50	1.50	5.00	0.40

PHÒNG KINH TẾ XÃ TRÀ LINH
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số: 48 / CQT-PH
ngày 17 tháng 04 năm 2026
Người thẩm định ký tên:

Đào nền đất C3 6.74 m2
Đắp nền K95 0.10 m2
Đào rãnh đất C3 0.32 m2
Đào khuôn ĐC3 1.18 m2

COC:MD
KM:0+3.92

B mặt BTXM 4.00 m
Lu TC K95 3.41 m
L chiếm dụng 8.28 m

Đào nền đất C3 14.53 m2
Đào rãnh đất C3 0.61 m2
Đào khuôn ĐC3 1.48 m2

COC:A
KM:0+19.67

B mặt BTXM 4.00 m
Lu TC K95 4.00 m
L chiếm dụng 10.96 m

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	809.25 809.17 808.77 812.25											
KHOẢNG CÁCH LỀ THIẾT KẾ	4 0.48 3.48											
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	804.12	804.75	808.75	809.25	809.25	808.85	808.85	809.25	810.25	812.25	816.25	817.25
KHOẢNG CÁCH MIA	6.30	6.00	3.00	4.70	0.48	3.50	1.50	6.00	0.00	3.00	4.80	

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	810.36 810.52 810.56 810.52 810.12 812.67											
KHOẢNG CÁCH LỀ THIẾT KẾ	3.90 2 2 0.48 2.26											
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	805.96	808.23	812.14	812.18	812.68	817.68	818.28					
KHOẢNG CÁCH MIA	11.10	5.50	3.40	13.00	5.00	2.00						

CÔNG TY CPTU VẤN THIẾT KẾ ĐỨC VIỆT
THẨM TRA
Theo Văn bản số: 30 / BC-KQT
ngày 15 tháng 04 năm 2026
Chủ trì bộ môn ký tên:

TT CUNG ỨNG DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG XÃ TRÀ LINH

CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TẮC VINH, THÔN 4 TRÀ LINH (NỀN, MẶT ĐƯỜNG)
HẠNG MỤC: NỀN, MẶT ĐƯỜNG, HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC VÀ CÁC HẠNG MỤC KHÁC
ĐỊA ĐIỂM XD: THÔN 4, XÃ TRÀ LINH, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

GIẢI ĐOẠN: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT

CHỨC DANH	HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
THIẾT KẾ	NGUYỄN ĐỨC VŨ	
VẼ	NGUYỄN ĐỨC VŨ	
CTTK	NGUYỄN VĂN TÚ	
KIỂM TRA	HỒ HUY TỊNH	

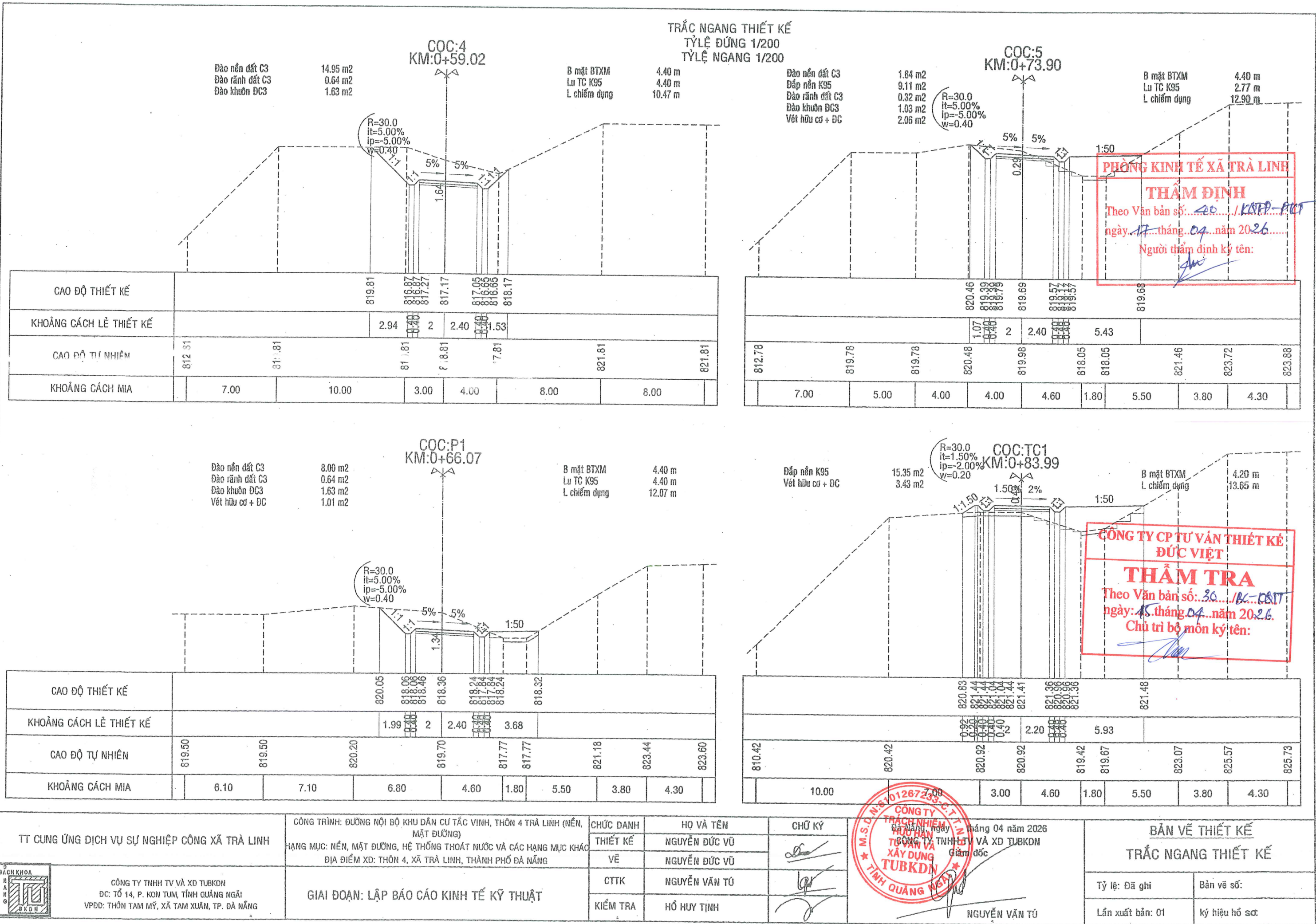
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ XD TUBKDN
Đà Nẵng ngày 17 tháng 04 năm 2026
Giám đốc
NGUYỄN VĂN TÚ

BẢN VẼ THIẾT KẾ
TRẮC NGANG THIẾT KẾ

Tỷ lệ: Đã ghi
Lần xuất bản: 01
Bản vẽ số:
Ký hiệu hồ sơ:



CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ XD TUBKDN
ĐC: TỔ 14, P. KON TUM, TỈNH QUẢNG NGÃI
VPDD: THÔN TAM MỸ, XÃ TAM XUÂN, TP. ĐÀ NẴNG



TRẮC NGANG THIẾT KẾ
TỶ LỆ ĐỨNG 1/200
TỶ LỆ NGANG 1/200

COC:6
KM:0+95.49

B mặt BTXM 4.00 m
Lu TC K95 4.00 m
L chiếm dụng 11.39 m

Đào nền đất C3 24.22 m²
Đào rãnh đất C3 0.64 m²
Đào khuôn ĐC3 1.48 m²

CAO ĐỘ THIẾT KẾ			824.57	822.92	822.92	823.32	823.36	823.32	822.92	827.07	
KHOẢNG CÁCH LỀ THIẾT KẾ			1.64	2	2	2	4.14				
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	814.04	821.64	824.51		826.25	826.40	827.05		827.30		827.30
KHOẢNG CÁCH MIA	3.80	11.60	4.60	2.30	4.30	5.40	8.00				

COC:7
KM:0+106.30

B mặt BTXM 4.00 m
Lu TC K95 4.00 m
L chiếm dụng 17.60 m

Đào nền đất C3 61.87 m²
Đào rãnh đất C3 0.64 m²
Đào khuôn ĐC3 1.48 m²

CAO ĐỘ THIẾT KẾ			825.42	823.16	823.16	824.76	825.20	825.16	824.76	829.96	
KHOẢNG CÁCH LỀ THIẾT KẾ			6.40	2	2	2	5.20				
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	809.06	809.42	829.42	829.79	829.54	829.66	829.96		829.96		829.96
KHOẢNG CÁCH MIA	2.40	10.00	4.20	3.40	6.50	1.50	12.00				

COC:TD2
KM:0+119.45

Đào nền đất C3 35.09 m²
Đào rãnh đất C3 0.64 m²
Đào khuôn ĐC3 1.48 m²

R=300.0
it=6.00%
ip=6.00%
w=0.00

B mặt BTXM 4.00 m
Lu TC K95 4.00 m
L chiếm dụng 14.71 m

PHÒNG KINH TẾ XÃ TRÀ LINH
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số: 10/KPĐ-PKT
ngày: 17 tháng 04 năm 2026
Người thẩm định ký tên:

			827.54	827.32	826.92	827.32	827.44	827.56	827.16	830.24	
			5.63	2	2	2	3.08				
809.65	810.01	830.01	830.38	830.13	830.25	830.55	830.55				
2.40	10.00	4.20	3.40	6.50	1.50	12.00					

Đào nền đất C3 19.75 m²
Đào rãnh đất C3 0.64 m²
Đào khuôn ĐC3 1.48 m²

B mặt BTXM 4.00 m
Lu TC K95 4.00 m
L chiếm dụng 9.07 m

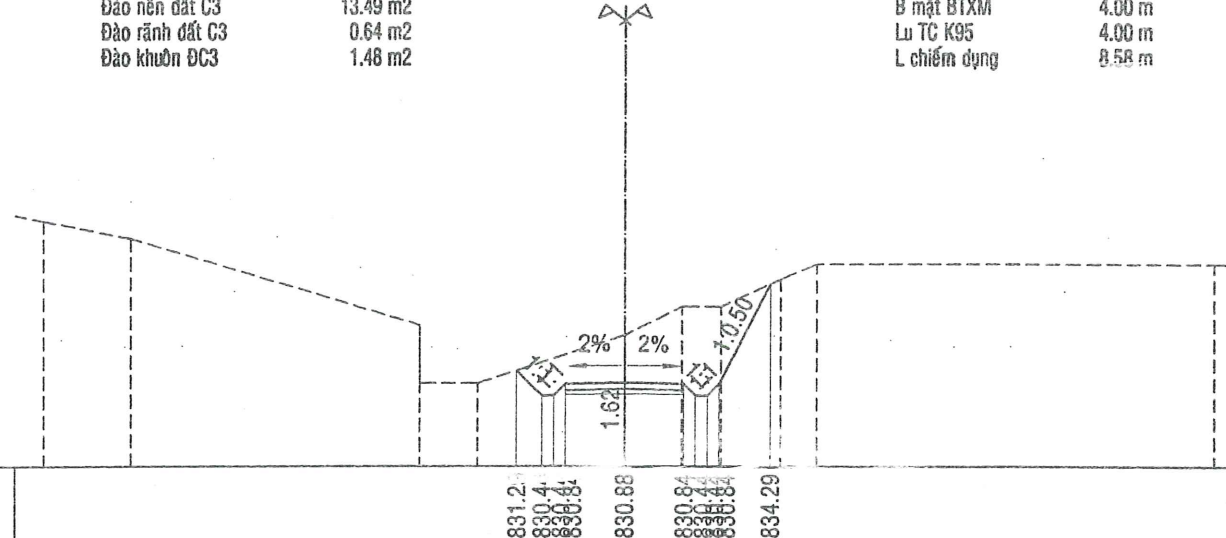
CÔNG TY CP TƯ VẤN THIẾT KẾ
ĐỨC VIỆT
THẨM TRA
Theo Văn bản số: 30/KPĐ-PKT
ngày: 15 tháng 04 năm 2026
Chủ trì bộ môn ký tên:

			829.93	828.64	828.04	829.04	829.16	828.88	829.28	832.84	
			1.29	2	2	2	1.78				
831.12	830.75	830.25	828.25	829.57	831.77	832.46	832.50	832.84		832.84	
2.50	10.00	4.90	1.53	1.39	1.27	15.82					

TT CUNG ỨNG DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG XÃ TRÀ LINH	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TẮC VINH, THÔN 4 TRÀ LINH (NỀN, MẶT ĐƯỜNG) HẠNG MỤC: NỀN, MẶT ĐƯỜNG, HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC VÀ CÁC HẠNG MỤC KHÁC ĐỊA ĐIỂM XD: THÔN 4, XÃ TRÀ LINH, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG	CHỨC DANH	HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ XD TUBKDN Đà Nẵng, ngày tháng 04 năm 2026 Giám đốc	BẢN VẼ THIẾT KẾ TRẮC NGANG THIẾT KẾ			
		THIẾT KẾ	NGUYỄN ĐỨC VŨ						
		VẼ	NGUYỄN ĐỨC VŨ						
		CTTK	NGUYỄN VĂN TÚ						
		KIỂM TRA	HỒ HUY TỊNH						
BÁCH KHOA N A N G B K D N	CÔNG TY TNHH TV VÀ XD TUBKDN ĐC: TỔ 14, P. KON TUM, TỈNH QUẢNG NGÃI VPDD: THÔN TAM MỸ, XÃ TAM XUÂN, TP. ĐÀ NẴNG	GIAI ĐOẠN: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT							
					NGUYỄN VĂN TÚ	Tỷ lệ: Đã ghi	Bản vẽ số:		
								Lần xuất bản: 01	ký hiệu hồ sơ:

COC:TC2
KM:0+139.69

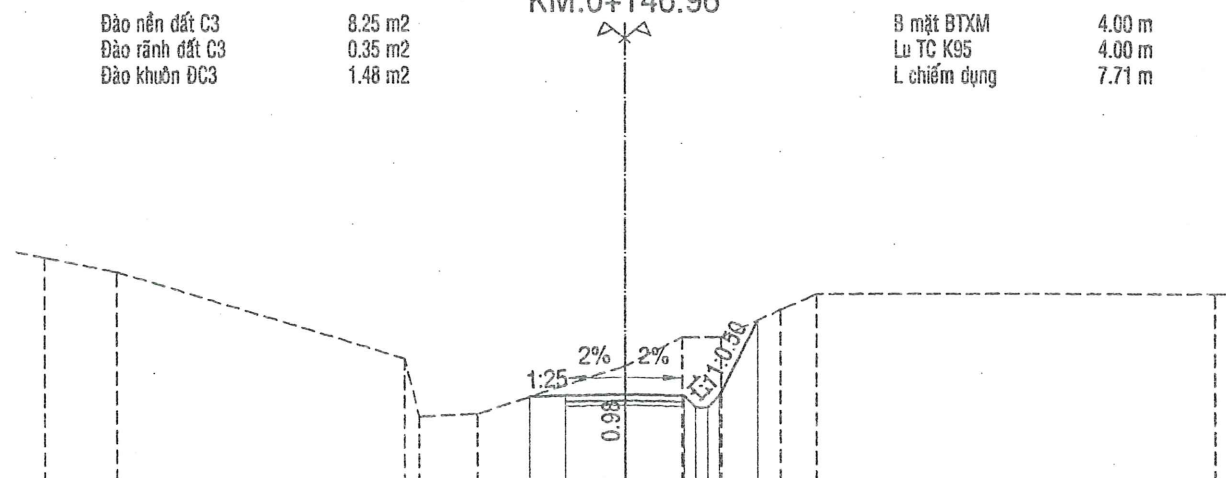
B mặt BTXM	4.00 m
Lw TC K95	4.00 m
L chiếm dụng	8.58 m



KHOẢNG CÁCH MIA		3.02	10.00	0.00	2.00	4.98	1.95	1.32	2.00	1.20	13.53	
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	836.46	835.65	832.85	830.85	830.85	832.50	833.50	833.50	834.45	834.98		834.98
KHOẢNG CÁCH LỀ THIẾT KẾ				0.85 0.70 0.40	2	2	0.70 0.40	1.72				
CAO ĐỘ THIẾT KẾ				831.20 830.40 830.84		830.88	830.84 830.84 830.84	834.29				

COC:8
KM:0+146.96

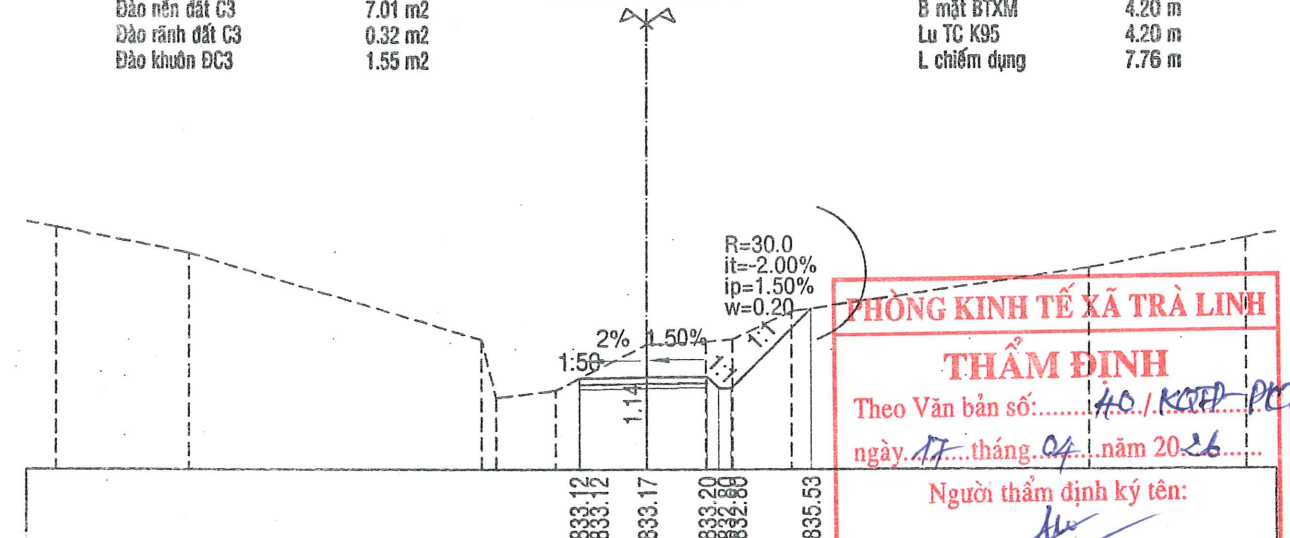
B mặt BTXM	4.00 m
Lu TC K95	4.00 m
L chiếm dụng	7.71 m



CAO ĐỘ THIẾT KẾ											832.03	832.07	832.11	832.07	832.07	834.67	
KHOẢNG CÁCH LỀ THIẾT KẾ											1.21	2	2	1.49	1.49	1.30	
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	836.85	836.34	833.34			831.34	831.44	833.09			834.09	834.09	835.04	835.57	835.57		
KHOẢNG CÁCH MIA		2.52	10.00		0.50	2.00	4.98	1.95		1.32	2.00	1.20	13.53				

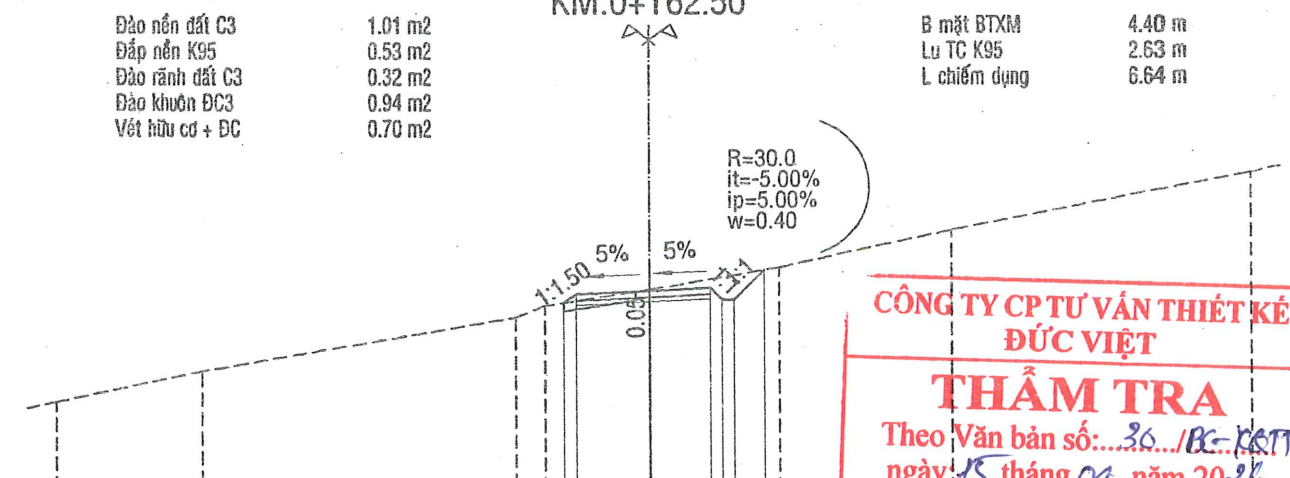
COC:TD3
KM:0+153.16

B mặt BTXM	4.20 m
Lu TC K95	4.20 m
L chiếm dụng	7.76 m

[illegible]

COC:C2
KM:0+162.50

B mặt BTXM	4.40 m
Lư TC K95	2.63 m
L chiếm dụng	6.64 m

[illegible]

CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TẮC VINH, THÔN 4 TRÀ LINH (NỀN, MẶT ĐƯỜNG)
HẠNG MỤC: NỀN, MẶT ĐƯỜNG, HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC VÀ CÁC HẠNG MỤC KHÁC
ĐỊA ĐIỂM XD: THÔN 4, XÃ TRÀ LINH, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

CHỨC DANH	HỌ VÀ TÊN
THIẾT KẾ	NGUYỄN ĐỨC VŨ
VẼ	NGUYỄN ĐỨC VŨ
CTTK	NGUYỄN VĂN TÚ
KIỂM TRA	HỒ HUY TINH

CHỮ KÝ

10.64	0.98	3.46	4.
-------	------	------	----

Đã Nẵng, ngày tháng 04 năm 2026

CÔNG TY TNHH MTV VÀ XD TUBKDN

TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ

XÂY DỰNG

TUBKDN

TỈNH QUẢNG NGÃI

NGUYỄN VĂN TÚ

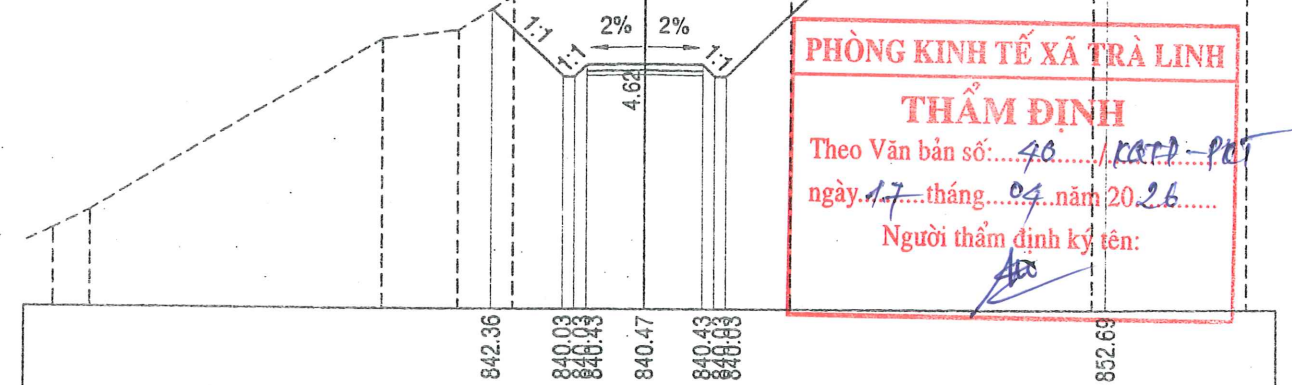
BẢN VẼ THIẾT KẾ
TRẮC NGANG THIẾT KẾ

Tỷ lệ: Đã ghi	Bản vẽ số:
Lần xuất bản: 01	Ký hiệu hồ sơ:



CÔNG TY TNHH TV VÀ XD TUBKDN
ĐC: TỔ 14, P. KON TUM, TỈNH QUẢNG NGÃI
VPĐD: THÔN TAM MỸ, XÃ TAM XUÂN, TP. ĐÀ NẴNG

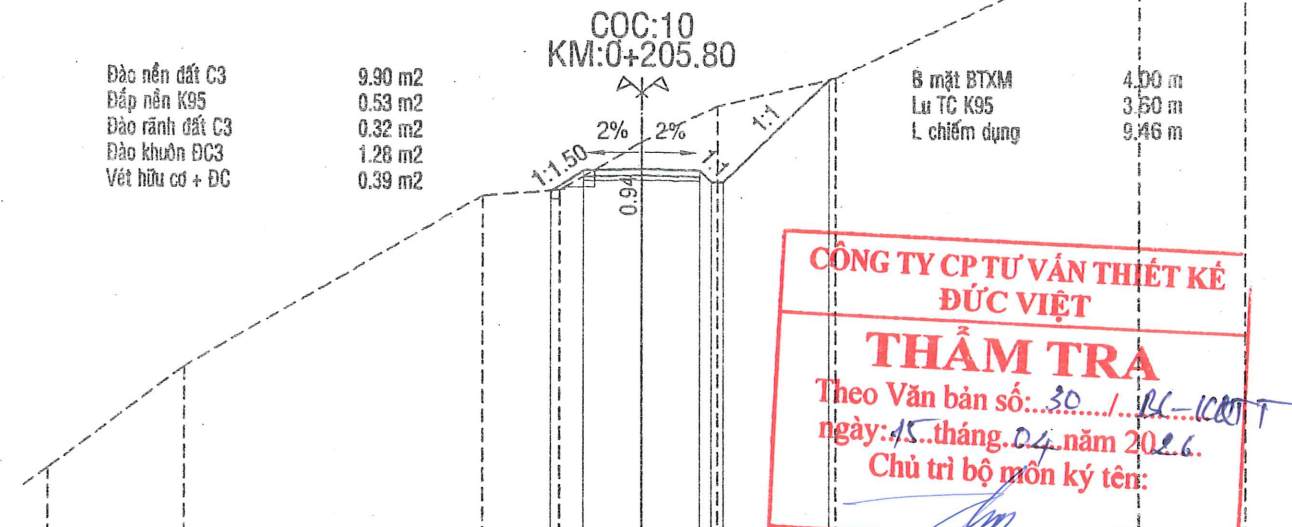
B mặt BTXM	4.00 m
TC K95	4.00 m
L chiếm dụng	20.59 m



CAO ĐỘ THIẾT KẾ				837.37	835.49	835.88	836.01	836.11	835.71	839.39	
KHOẢNG CÁCH LỀ THIẾT KẾ				1.89	0.40	2.40	2	0.40	3.68		
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	837.18	837.84	837.34	837.39		837.99	838.29		840.79		842.41
KHOẢNG CÁCH MIA	2.20	10.00	4.00	3.80	1.65		11.00		7.35		

1.26	10.00	2.50	1.83	4.41	5.00	10.00	5.00	834.69 835.32	841.32 841.62 842.84	2.33 2 2	842.36 840.03 840.93 840.47	842.69
						12.66					840.43 840.93	
								847.46	852.46			852.69
								854.96				

B mặt BTXM	4,00 m
Lu TC K95	3,60 m
L chiếm dụng	9,46 m



CAO ĐỘ THIẾT KẾ			841.65	838.39	838.39	838.84	838.87	838.47	849.55
KHOẢNG CÁCH LỀ THIẾT KẾ			3.26	0.40	2.20	2	0.40	11.09	
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	838.86	840.04	840.64	842.84	843.31	843.61	848.61		852.61
KHOẢNG CÁCH MIA	3.94	5.50	9.33	1.22	2.00	10.00	8.00		

831.36	834.88	840.88	841.08	1.08	2	2	841.78	841.82	841.78	841.38	844.95	850.01	851.71
4.70	10.00	2.50	2.80	2.60	4.00	10.00	3.40						

10.00 2.50 2.80 2.60

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TỈNH QUẢNG NGÃI

Đã được ngày tháng 04 năm 2026

CÔNG TY TNHH TV VÀ XD TUBKDN

XÂY DỰNG TUBKDN

Giám đốc

NGUYỄN VĂN TÚ

Tỷ lệ: Đã ghi	Bản vẽ số:
Lần xuất bản: 01	Ký hiệu hồ sơ:



CÔNG TY TNHH TV VÀ XD TUBKON
ĐC: TỔ 14, P. KON TUM, TỈNH QUẢNG NGÃI
VPĐD: THÔN TAM MỸ, XÃ TAM XUÂN, TP. ĐÀ NẴNG

COC:TD4
KM:0+218.32

Đào nền đất C3
Đào rãnh đất C3
Đào khuôn ĐC3

46.11 m2
0.70 m2
1.54 m2

R=40.0
it=-2.00%
ip=1.77%
w=0.16

Đ. mặt BTXM
Lu TC K95
L chiếm dụng

4.16 m
4.16 m
17.65 m

TRẮC NGANG THIẾT KẾ
TỶ LỆ ĐỨNG 1/200
TỶ LỆ NGANG 1/200

COC:TC4=C3
KM:0+240.06

Đào nền đất C3
Đắp nền K95
Đào rãnh đất C3
Vết hữu cơ + ĐC

0.14 m2
11.70 m2
0.25 m2
2.67 m2

R=40.0
it=-2.00%
ip=1.23%
w=0.14

Đ. mặt BTXM
L chiếm dụng

4.14 m
10.23 m

PHÒNG KINH TẾ XÃ TRÀ LINH

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số: 40 / KCT-PKT
ngày: 17 tháng 04 năm 2026

Người thẩm định ký tên:

CAO ĐỘ THIẾT KẾ			843.32	843.51	843.55	843.59	843.19		851.24	
KHOẢNG CÁCH LỀ THIẾT KẾ				4.63	2.16	2	0.40		8.05	
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	836.10	837.50	843.50	843.50	846.50	847.50	848.50		852.50	854.90
KHOẢNG CÁCH MIA		3.50	10.00	2.00	4.00	4.00		10.00	6.00	

			842.86	846.19	846.24	846.36	846.38	846.79		
				4.36	2.14	2	0.40	0.93		
	835.11	836.86	842.86	842.86	843.36	843.71	845.49	845.56	846.85	847.52
			3.50	10.00	1.50	2.00	2.50	1.25	2.60	1.42
									10.00	4.73
										851.02
										852.44

COC:P4
KM:0+229.19

Đào nền đất C3
Đào rãnh đất C3
Đào khuôn ĐC3

20.69 m2
0.67 m2
1.59 m2

R=40.0
it=-5.00%
ip=5.00%
w=0.30

Đ. mặt BTXM
Lu TC K95
L chiếm dụng

4.30 m
4.30 m
14.61 m

COC:11
KM:0+249.04

Đào nền đất C3
Đào rãnh đất C3
Đào khuôn ĐC3

26.26 m2
0.32 m2
1.48 m2

Đ. mặt BTXM
Lu TC K95
L chiếm dụng

4.00 m
4.00 m
12.37 m

CÔNG TY CP TƯ VẤN THIẾT KẾ
ĐỨC VIỆT

THẨM TRA

Theo Văn bản số: 50 / KCT-PKT
ngày: 15 tháng 04 năm 2026

Chủ trì bộ môn ký tên:

CAO ĐỘ THIẾT KẾ			844.64	844.81	844.93	845.03	844.83		849.79	
KHOẢNG CÁCH LỀ THIẾT KẾ				4.35	2.30	2	0.40		5.16	
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	837.57	839.46	845.46	845.56	846.06	847.06	847.41	848.41	853.41	855.33
KHOẢNG CÁCH MIA		4.72	10.00	1.78	3.00	2.20	3.00		10.00	4.80

			847.26	847.28	847.32	847.38	847.38		854.13	
				0.32	2	2	0.40		7.26	
	838.22	841.26	845.46	845.26	847.67	848.47	850.17		852.47	856.47
			7.59	5.00	1.26	2.60	3.00	1.81	5.60	10.00
										4.10
										858.11

TT CUNG ỨNG DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG XÃ TRÀ LINH

CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TẮC VINH, THÔN 4 TRÀ LINH (NỀN, MẶT ĐƯỜNG)

HẠNG MỤC: NỀN, MẶT ĐƯỜNG, HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC VÀ CÁC HẠNG MỤC KHÁC

ĐỊA ĐIỂM XD: THÔN 4, XÃ TRÀ LINH, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

GIẢI ĐOẠN: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT

CHỨC DANH

HỌ VÀ TÊN

CHỮ KÝ

THIẾT KẾ

NGUYỄN ĐỨC VŨ

VẼ

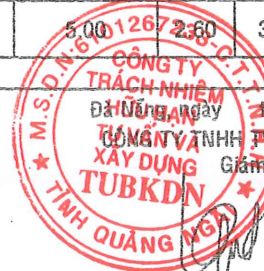
NGUYỄN ĐỨC VŨ

CTTK

NGUYỄN VĂN TÚ

KIỂM TRA

HỒ HUY TỊNH



tháng 04 năm 2026

Giam đốc

NGUYỄN VĂN TÚ

BẢN VẼ THIẾT KẾ

TRẮC NGANG THIẾT KẾ

Tỷ lệ: Đã ghi

Bản vẽ số:

Lần xuất bản: 01

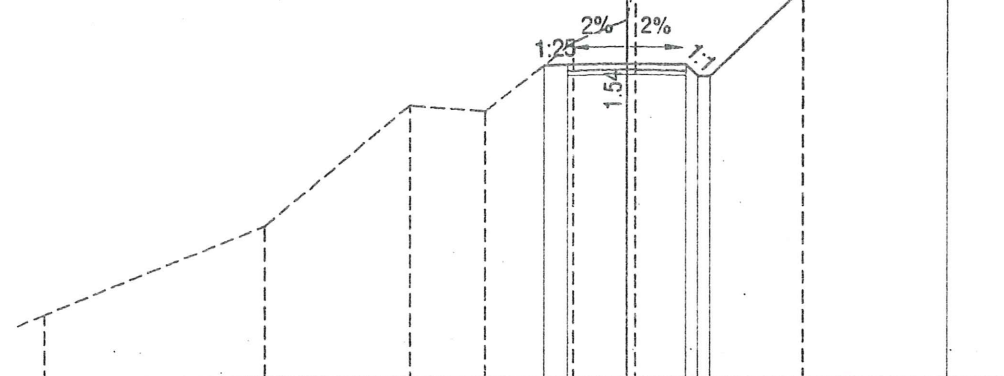
Ký hiệu hồ sơ:



CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ ĐỨC VIỆT
ĐC: TỔ 14, P. KON TUM, TỈNH QUẢNG NGÃI
VPDD: THÔN TAM MỸ, XÃ TAM XUÂN, TP. ĐÀ NẴNG

Đào nền đất C3	31.29 m2
Đào rãnh đất C3	0.33 m2
Đào khuôn ĐC3	1.48 m2

B mặt BTXM	4.00 m
Lu TC K95	4.00 m
L chiêm dụng	13.53 m

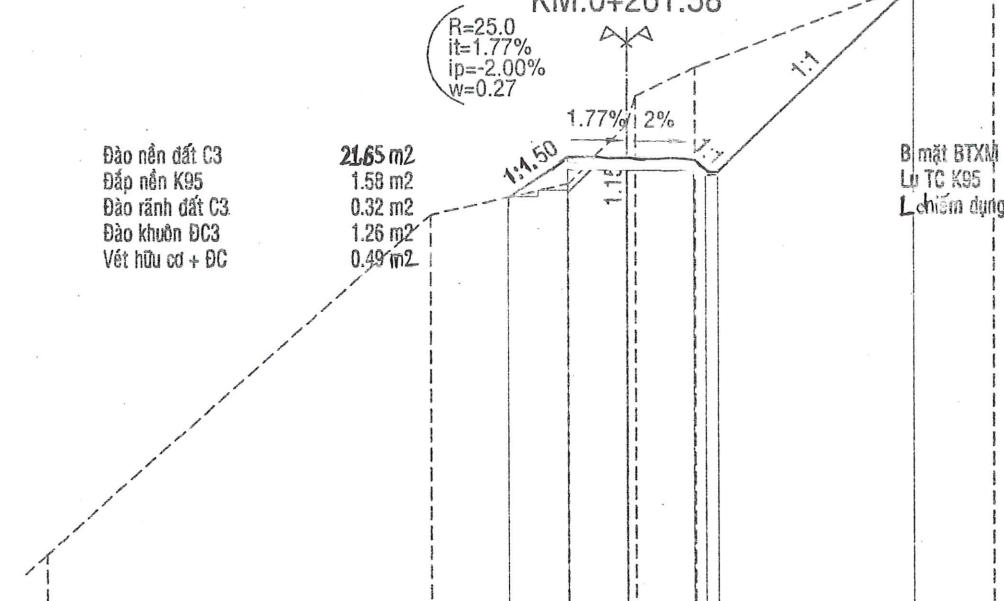


CAO ĐỘ THIẾT KẾ											847.89	847.93	847.97	847.93	847.93	855.43
KHOẢNG CÁCH LỀ THIẾT KẾ											0.83	2	2	0.40	7.91	
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	839.26		842.30		846.50	846.30	848.71	849.51	851.21	853.51				857.51	859.15	
KHOẢNG CÁCH MIA		7.59		5.00	2.60	3.00	1.81	0.30	5.60		10.00			4.10		

R=25.0
it=1.77%
ip=-2.00%
w=0.27

Đào nền đất C3	21.65 m2
Đắp nền K95	1.58 m2
Đào rãnh đất C3	0.32 m2
Đào khuôn ĐC3	1.26 m2
Vết hữu cơ + ĐC	0.49 m2

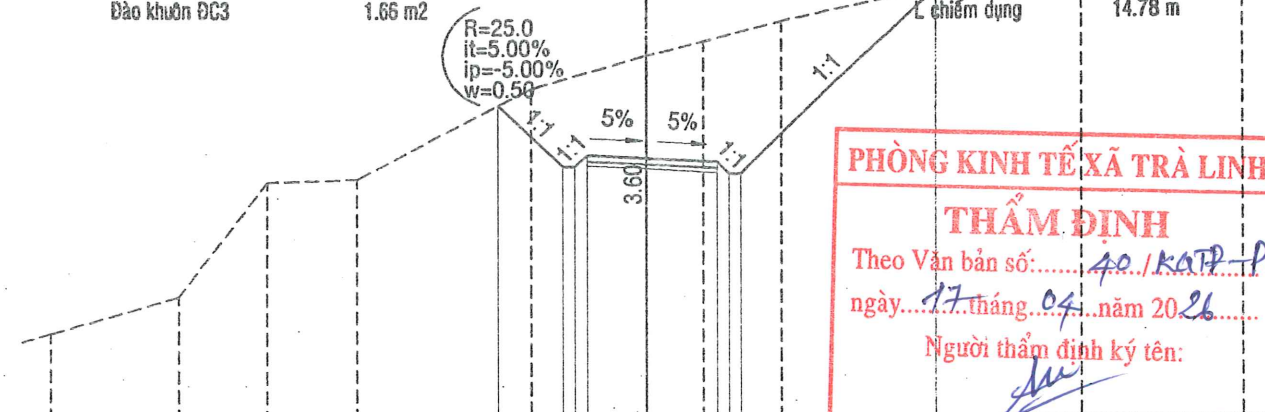
B mặt BTXM	4.27 m
Lư TC K95	3.41 m
Le nhiễm dung	13.59 m



CAO ĐỘ THIẾT KẾ			847.51	848.86	848.82	848.78	848.38	854.88	
KHOẢNG CÁCH LỀ THIẾT KẾ			2.02	2	2.27	0.40	0.40	6.50	
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	835.17		846.90	847.97	849.97	850.97	851.97	855.97	859.05
KHOẢNG CÁCH MIA		13.29	4.71	2.00	2.00	10.00		7.70	

Đào nền đất C3	41.88 m2
Đào rãnh đất C3	0.64 m2
Đào khuôn ĐC3	1.66 m2

B mặt BTXM	4.50 m
Lư TC K95	4.50 m
L chiếm dụng	14.78 m



THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số:..... 40 / KATP-PCA

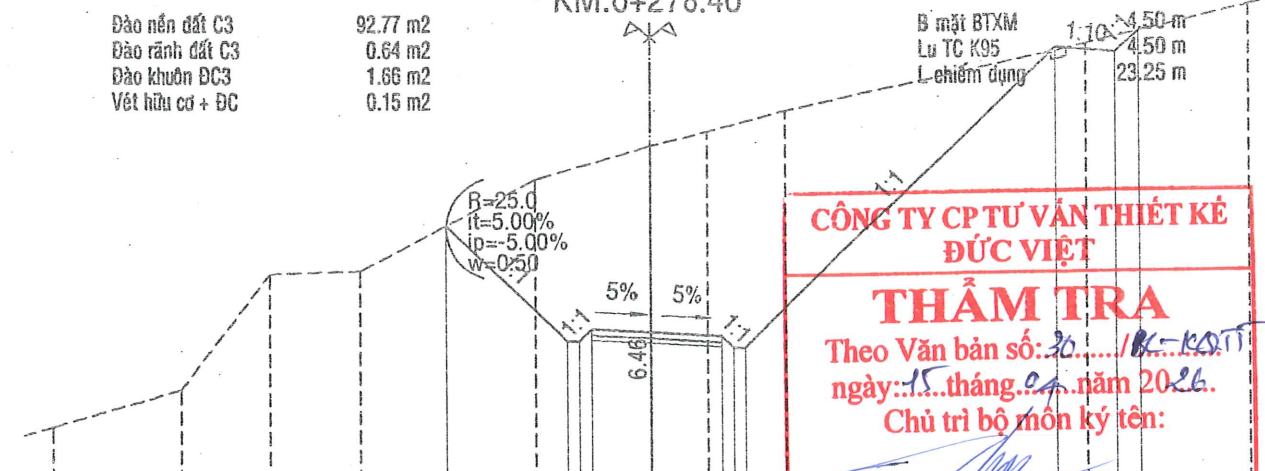
ngày 17 tháng 04 năm 2026

Người thẩm định ký tên:

843.88	845.17	849.17	849.27	851.83	852.42	853.58	854.08	854.81	857.11	858.43
4.31	3.00	3.00	5.83	2.15	2	2.50	6.53			
				849.68	849.68	849.98	849.86	849.46	855.99	

Đào nền đất C3	92.77 m ²
Đào rãnh đất C3	0.64 m ²
Đào khuôn ĐC3	1.66 m ²
Vết hữu cơ + ĐC	0.15 m ²

B' mặt BTXM
Lu TC K95
L'chiếm dụng



THẨM TRA

Theo Văn bản số: 30...../BC-KD.TT

ngày: 15 tháng 04 năm 2026.

Chủ trì bộ môn ký tên:

847.01	4.31	3.00	3.00	3.86	2.00	2.70	10.00	5.30	847.01	4.01	2	2.50	10.40	2	0.75	847.01	853.96	849.95	849.35	850.25	850.13	849.73	850.13	859.93	860.68
848.30	3.00	3.00	3.00	3.86	2.00	2.70	10.00	5.30	848.30	4.01	2	2.50	10.40	2	0.75	848.30	853.96	849.95	849.35	850.25	850.13	849.73	850.13	859.93	860.68
852.30	3.00	3.00	3.00	3.86	2.00	2.70	10.00	5.30	852.30	4.01	2	2.50	10.40	2	0.75	852.30	853.96	849.95	849.35	850.25	850.13	849.73	850.13	859.93	860.68
852.40	3.00	3.00	3.00	3.86	2.00	2.70	10.00	5.30	852.40	4.01	2	2.50	10.40	2	0.75	852.40	853.96	849.95	849.35	850.25	850.13	849.73	850.13	859.93	860.68
855.55	3.00	3.00	3.00	3.86	2.00	2.70	10.00	5.30	855.55	4.01	2	2.50	10.40	2	0.75	855.55	853.96	849.95	849.35	850.25	850.13	849.73	850.13	859.93	860.68
856.71	3.00	3.00	3.00	3.86	2.00	2.70	10.00	5.30	856.71	4.01	2	2.50	10.40	2	0.75	856.71	853.96	849.95	849.35	850.25	850.13	849.73	850.13	859.93	860.68
857.21	3.00	3.00	3.00	3.86	2.00	2.70	10.00	5.30	857.21	4.01	2	2.50	10.40	2	0.75	857.21	853.96	849.95	849.35	850.25	850.13	849.73	850.13	859.93	860.68
857.94	3.00	3.00	3.00	3.86	2.00	2.70	10.00	5.30	857.94	4.01	2	2.50	10.40	2	0.75	857.94	853.96	849.95	849.35	850.25	850.13	849.73	850.13	859.93	860.68
860.24	3.00	3.00	3.00	3.86	2.00	2.70	10.00	5.30	860.24	4.01	2	2.50	10.40	2	0.75	860.24	853.96	849.95	849.35	850.25	850.13	849.73	850.13	859.93	860.68
861.56	3.00	3.00	3.00	3.86	2.00	2.70	10.00	5.30	861.56	4.01	2	2.50	10.40	2	0.75	861.56	853.96	849.95	849.35	850.25	850.13	849.73	850.13	859.93	860.68

CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TẮC VINH, THÔN 4 TRÀ LINH (NỀN,
MẶT ĐƯỜNG)
HẠNG MỤC: NỀN, MẶT ĐƯỜNG, HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC VÀ CÁC HẠNG MỤC KHÁC
ĐỊA ĐIỂM XD: THÔN 4, XÃ TRÀ LINH, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

CHỮ KÝ

NGUYỄN ĐỨC VĨ

PROTEIN DOG VET

NGUYEN ĐỨC VU

NGUYỄN VĂN TÚ

ĐO HUY TÍNH

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 04 năm 2020

CÔNG TY TNHH TV VÀ XD TUBKDN

XÂY DỰNG TUBKDN

Giám đốc



NGUYỄN VĂN TÚ

BẢN VẼ THIẾT KẾ

TRẮC NGANG THIẾT KẾ

Tỷ lệ: 83,6%

Bản vẽ số:

Lần xuất bản: 01

ký hiệu hồ sơ:



COC:P6=C4
KM:0+328.23

Đắp nền K95
Vết hữu cơ + DC

31.70 m2
3.84 m2

B mặt BTXM
L Gĩa cổ mái
L chiếm dụng

4.50 m
11.56 m
14.12 m

R=25.0
it=5.00%
ip=5.00%
w=0.50

TRẮC NGANG THIẾT KẾ
TỶ LỆ ĐỨNG 1/200
TỶ LỆ NGANG 1/200

Đào nền đất C3
Đắp nền K95
Đào rãnh đất C3
Đào khuôn DC3
Vết hữu cơ + DC

32.47 m2
0.33 m2
0.32 m2
1.49 m2
0.26 m2

R=20.0
it=1.77%
ip=2.00%
w=0.38

COC:TD7
KM:0+347.41

B mặt BTXM
Lu TC K95
L chiếm dụng

4.38 m
4.04 m
13.39 m

PHÒNG KINH TẾ XÃ TRÀ LINH

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số: 40/KQĐ-PT

ngày 17 tháng 04 năm 2026

Người thẩm định ký tên:

CAO ĐỘ THIẾT KẾ			845.50	849.30	849.43	849.53	846.91		
KHOẢNG CÁCH LỀ THIẾT KẾ				5.70	2.50	2	3.92		
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	844.11	844.73	845.73	846.06	846.26	846.66	847.01	848.81	849.16
KHOẢNG CÁCH MIA	4.10	10.00	3.30	2.60	2.00	5.40	5.60	7.00	

				849.61	849.95	849.92	849.87	849.47	
				0.52	2	2.38	0.48	7.69	
	840.71	843.11	851.11	849.61	849.61	851.51	853.21	854.21	857.91
	4.00	10.00	1.00	3.00	2.00	1.80	0.70	10.00	7.00

COC:TC6
KM:0+337.87

Đắp nền K95
Vết hữu cơ + DC

13.99 m2
1.59 m2

B mặt BTXM
L Gĩa cổ mái
L chiếm dụng

4.23 m
9.37 m
12.02 m

R=25.0
it=2.00%
ip=1.23%
w=0.23

COC:P7
KM:0+357.05

Đào nền đất C3
Đào rãnh đất C3
Đào khuôn DC3

75.24 m2
1.56 m2
1.74 m2

R=20.0
it=5.00%
ip=5.00%
w=0.70

B mặt BTXM
Lu TC K95
L chiếm dụng

4.70 m
4.70 m
24.44 m

CÔNG TY CP TƯ VẤN THIẾT KẾ
ĐỨC VIỆT

THẨM TRA

Theo Văn bản số: 30/KQĐ-PT

ngày 15 tháng 04 năm 2026

Chủ trì bộ môn ký tên:

CAO ĐỘ THIẾT KẾ			844.85	849.53	849.57	849.60	849.07		
KHOẢNG CÁCH LỀ THIẾT KẾ				7.01	2.23	2	0.79		
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	842.61	843.61	845.61	846.61	847.31	847.91	848.41	848.91	852.21
KHOẢNG CÁCH MIA	4.54	10.00	0.66	2.80	0.80	1.86	2.14	1.20	10.00

				850.08		850.40	850.30	850.17	850.77
					8.09	2	2.70	0.48	10.85
	842.95	845.35	853.35	851.35	851.35	853.75	855.45	856.45	860.15
	4.00	10.00	1.20	3.00	2.00	1.80	0.70	10.00	7.00

TT CUNG ỨNG DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG XÃ TRÀ LINH

CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TẮC VINH, THÔN 4 TRÀ LINH (NỀN, MẶT ĐƯỜNG)
HẠNG MỤC: NỀN, MẶT ĐƯỜNG, HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC VÀ CÁC HẠNG MỤC KHÁC
ĐỊA ĐIỂM XD: THÔN 4, XÃ TRÀ LINH, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

GIẢI ĐOẠN: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT

CHỨC DANH	HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
THIẾT KẾ	NGUYỄN ĐỨC VŨ	
VẼ	NGUYỄN ĐỨC VŨ	
CTTK	NGUYỄN VĂN TÚ	
KIỂM TRA	HỒ HUY TỊNH	

10.00.1267233-1
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM
TƯ VẤN THIẾT KẾ VÀ XD TUBKDN
XÂY DỰNG
TUBKDN
TỈNH QUẢNG NGÃI
ngày tháng 04 năm 2026
Giám đốc
NGUYỄN VĂN TÚ

BẢN VẼ THIẾT KẾ
TRẮC NGANG THIẾT KẾ

Tỷ lệ: Đã ghi	Bản vẽ số:
Lần xuất bản: 01	Ký hiệu hồ sơ:

TRẮC NGANG THIẾT KẾ
TỶ LỆ ĐÚNG 1/200
TỶ LỆ NGANG 1/200

Đào nền đất C3 62.34 m2
Đào rãnh đất C3 0.34 m2
Đào khuôn ĐC3 1.60 m2

COC:TC7
KM:0+366.70

B mặt BTXM 4.32 m
TC K95 4.32 m
L chiếm dụng 19.62 m

R=20.0
it=1.23%
ip=-2.00%
w=0.32

1:25 2.23% 2% 1:1

2.5 2.5 2.5

850.67 850.72 850.69 850.64 850.24

849.10 853.10 853.20 854.90 856.83 858.03

844.27 846.10 849.10 853.10 853.20 854.90 856.83 858.03 865.40

1.11 2 2.32 13.39

6.10 10.00 2.00 1.90 1.43 2.70 1.30 14.57

849.10 853.10 853.20 854.90 856.83 858.03 865.40

1.11 2 2.32 13.39

6.10 10.00 2.00 1.90 1.43 2.70 1.30 14.57

849.10 853.10 853.20 854.90 856.83 858.03 865.40

1.11 2 2.32 13.39

6.10 10.00 2.00 1.90 1.43 2.70 1.30 14.57

849.10 853.10 853.20 854.90 856.83 858.03 865.40

1.11 2 2.32 13.39

6.10 10.00 2.00 1.90 1.43 2.70 1.30 14.57

849.10 853.10 853.20 854.90 856.83 858.03 865.40

1.11 2 2.32 13.39

6.10 10.00 2.00 1.90 1.43 2.70 1.30 14.57

849.10 853.10 853.20 854.90 856.83 858.03 865.40

1.11 2 2.32 13.39

6.10 10.00 2.00 1.90 1.43 2.70 1.30 14.57

849.10 853.10 853.20 854.90 856.83 858.03 865.40

1.11 2 2.32 13.39

6.10 10.00 2.00 1.90 1.43 2.70 1.30 14.57

849.10 853.10 853.20 854.90 856.83 858.03 865.40

1.11 2 2.32 13.39

6.10 10.00 2.00 1.90 1.43 2.70 1.30 14.57

Đào nền đất C3 55.39 m2
Đào rãnh đất C3 0.32 m2
Đào khuôn ĐC3 1.48 m2

COC:17
KM:0+385.08

B mặt BTXM 4.00 m
TC K95 4.00 m
L chiếm dụng 17.89 m

PHÒNG KINH TẾ XÃ TRÀ LINH

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số: 10 / KCTD-PT

ngày: 17 tháng 04 năm 2021

Người thẩm định ký tên:

hu

1:25 2% 2% 1:1

2.07 2.07 2.07

851.37 851.39 851.43 851.39 850.99

845.40 847.50 850.50 853.50 853.50 853.62 855.22 862.22 865.11

0.42 2 2 12.67

7.00 10.00 2.00 1.00 1.00 10.00 9.00

845.40 847.50 850.50 853.50 853.50 853.62 855.22 862.22 865.11

0.42 2 2 12.67

7.00 10.00 2.00 1.00 1.00 10.00 9.00

845.40 847.50 850.50 853.50 853.50 853.62 855.22 862.22 865.11

0.42 2 2 12.67

7.00 10.00 2.00 1.00 1.00 10.00 9.00

845.40 847.50 850.50 853.50 853.50 853.62 855.22 862.22 865.11

0.42 2 2 12.67

7.00 10.00 2.00 1.00 1.00 10.00 9.00

845.40 847.50 850.50 853.50 853.50 853.62 855.22 862.22 865.11

0.42 2 2 12.67

7.00 10.00 2.00 1.00 1.00 10.00 9.00

845.40 847.50 850.50 853.50 853.50 853.62 855.22 862.22 865.11

0.42 2 2 12.67

7.00 10.00 2.00 1.00 1.00 10.00 9.00

845.40 847.50 850.50 853.50 853.50 853.62 855.22 862.22 865.11

0.42 2 2 12.67

7.00 10.00 2.00 1.00 1.00 10.00 9.00

845.40 847.50 850.50 853.50 853.50 853.62 855.22 862.22 865.11

0.42 2 2 12.67

7.00 10.00 2.00 1.00 1.00 10.00 9.00

845.40 847.50 850.50 853.50 853.50 853.62 855.22 862.22 865.11

COC:16
KM:0+374.30

B mặt BTXM 4.00 m
TC K95 4.00 m
L chiếm dụng 21.76 m

Đào nền đất C3 71.43 m2
Đào rãnh đất C3 0.35 m2
Đào khuôn ĐC3 1.48 m2

1:25 2% 2% 1:1

2.48 2.48 2.48

850.91 850.95 850.99 850.95 850.33

849.37 853.37 853.47 855.17 857.10 858.30 865.42 866.38

1.13 2 2 15.83

6.10 10.00 2.00 1.90 1.40 2.70 1.30 10.10 4.50

849.37 853.37 853.47 855.17 857.10 858.30 865.42 866.38

1.13 2 2 15.83

6.10 10.00 2.00 1.90 1.40 2.70 1.30 10.10 4.50

849.37 853.37 853.47 855.17 857.10 858.30 865.42 866.38

1.13 2 2 15.83

6.10 10.00 2.00 1.90 1.40 2.70 1.30 10.10 4.50

849.37 853.37 853.47 855.17 857.10 858.30 865.42 866.38

1.13 2 2 15.83

COC:18
KM:0+393.11

B mặt BTXM 4.00 m
TC K95 4.00 m
L chiếm dụng 16.42 m

Đào nền đất C3 40.93 m2
Đào rãnh đất C3 0.32 m2
Đào khuôn ĐC3 1.48 m2

1:25 2% 2% 1:1

1.87 1.87 1.87

851.70 851.71 851.75 851.71 851.31

845.52 847.62 850.62 853.62 853.62 853.74 855.34 862.65 865.91

0.28 2 2 11.34

7.00 10.00 2.00 1.00 1.00 19.00

845.52 847.62 850.62 853.62 853.62 853.74 855.34 862.65 865.91

0.28 2 2 11.34

7.00 10.00 2.00 1.00 1.00 19.00

845.52 847.62 850.62 853.62 853.62 853.74 855.34 862.65 865.91

0.28 2 2 11.34

7.00 10.00 2.00 1.00 1.00 19.00

845.52 847.62 850.62 853.62 853.62 853.74 855.34 862.65 865.91

0.28 2 2 11.34

CÔNG TY CP TƯ VẤN THIẾT KẾ
ĐỨC VIỆT

THẨM TRA

Theo Văn bản số: 30 / KCTD-PT

ngày: 15 tháng 04 năm 2021

Chủ trì bộ môn ký tên:

hu

TT CUNG ỨNG DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG XÃ TRÀ LINH

CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TẮC VINH, THÔN 4 TRÀ LINH (NỀN, MẶT ĐƯỜNG)
HẠNG MỤC: NỀN, MẶT ĐƯỜNG, HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC VÀ CÁC HẠNG MỤC KHÁC
ĐỊA ĐIỂM XD: THÔN 4, XÃ TRÀ LINH, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

GIẢI ĐOẠN: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT

CHỨC DANH	HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
THIẾT KẾ	NGUYỄN ĐỨC VŨ	
VẼ	NGUYỄN ĐỨC VŨ	
CTTK	NGUYỄN VĂN TÚ	
KIỂM TRA	HỒ HUY TỊNH	



CÔNG TY TNHH TV VÀ XD TUBKDN
Đà Nẵng, ngày 21 tháng 04 năm 2026
TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ XD TUBKDN
Giám đốc
NGUYỄN VĂN TÚ

BẢN VẼ THIẾT KẾ
TRẮC NGANG THIẾT KẾ

Tỷ lệ: Đã ghi	Bản vẽ số:
Lần xuất bản: 01	Ký hiệu hồ sơ:



CÔNG TY TNHH TV VÀ XD TUBKDN
ĐC: TỔ 14, P. KON TUM, TỈNH QUẢNG NGÃI
VPĐD: THÔN TAM MỸ, XÃ TAM XUÂN, TP. ĐÀ NẴNG

Đào nền đất C3
Đào rãnh đất C3
Đào khuôn ĐC3

46.04 m2
0.32 m2
1.56 m2

COC:TD8
KM:0+403.46

B mặt BTXM
Lu TC K95
L chiếm dụng

TRẮC NGANG THIẾT KẾ
TỶ LỆ ĐÚNG 1/200
TỶ LỆ NGANG 1/200

4.22 m
4.22 m
17.81 m

Đào nền đất C3
Đào rãnh đất C3
Đào khuôn ĐC3

20.70 m2
0.32 m2
1.55 m2

COC:TC8
KM:0+427.43

R=35.0
it=-2.00%
ip=0.77%
w=0.18

B mặt BTXM
Lu TC K95
L chiếm dụng

4.18 m
4.18 m
11.73 m

PHÒNG KINH TẾ XÃ TRÀ LĨNH

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số: 40/KCTD-PT

ngày 17 tháng 04 năm 2026

Người thẩm định ký tên:

CAO ĐỘ THIẾT KẾ			852.11 852.12	852.16	852.19 851.79	864.31
KHOẢNG CÁCH LỀ THIẾT KẾ			0.27 2.22	2	0.40 12.53	
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	845.81	847.81	850.81 853.81 853.81	853.93 855.53	862.53	866.36
KHOẢNG CÁCH MIA	6.65	10.00	2.00 1.35 1.25 0.80	10.00	8.75	

			852.79 852.80	852.84 852.86	852.48 852.48	858.88
			0.32 2.18	2	0.40 6.43	
	846.53	847.13	850.13 850.13 852.13	852.13 854.23	856.63 857.31	861.31 862.96
	2.00	10.00	2.00 1.00 2.50 0.80	2.50 3.69	1.60 10.00	4.71

Đào nền đất C3
Đào rãnh đất C3
Đào khuôn ĐC3

10.67 m2
0.32 m2
1.53 m2

COC:P8
KM:0+415.45

B mặt BTXM
Lu TC K95
L chiếm dụng

4.40 m
4.40 m
11.92 m

R=35.0
it=-4.00%
ip=4.00%
w=0.40

Đào nền đất C3
Đào rãnh đất C3
Đào khuôn ĐC3

38.17 m2
0.60 m2
1.48 m2

COC:19
KM:0+434.78

B mặt BTXM
Lu TC K95
L chiếm dụng

4.00 m
4.00 m
16.80 m

CÔNG TY CPTƯ VẬN THIẾT KẾ
ĐỨC VIỆT

THẨM TRA

Theo Văn bản số: 30/BC-KCT

ngày 15 tháng 04 năm 2026

Chủ trì bộ môn ký tên:

CAO ĐỘ THIẾT KẾ			852.47 852.48	852.57	852.65 852.68	858.63
KHOẢNG CÁCH LỀ THIẾT KẾ			0.25 2.40	2	0.40 6.37	
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	847.16	849.26	852.26 853.51 853.51	853.41 853.94	854.64 855.78 856.96	863.26 863.90
KHOẢNG CÁCH MIA	7.00	10.00	2.10 0.90 1.43 0.80	1.70 1.10 1.50	10.00	3.47

			852.78 852.93	852.97	852.93 852.93	860.77
			3.76 2	2	0.40 8.24	
	848.69	849.29	852.29 852.29 854.29	854.29 855.39	857.79 858.47	862.47 864.12
	2.00	10.00	2.00 1.00 2.50 2.00	2.50 3.69	1.60 10.00	4.71

TT CUNG ỨNG DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG XÃ TRÀ LĨNH

CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TẮC VINH, THÔN 4 TRÀ LĨNH (NÉN, MẶT ĐƯỜNG)
HẠNG MỤC: NÉN, MẶT ĐƯỜNG, HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC VÀ CÁC HẠNG MỤC KHÁC
ĐỊA ĐIỂM XD: THÔN 4, XÃ TRÀ LĨNH, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

GIẢI ĐOẠN: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT

CHỨC DANH
THIẾT KẾ
VẼ
CTTK
KIỂM TRA

HỌ VÀ TÊN
NGUYỄN ĐỨC VŨ
NGUYỄN ĐỨC VŨ
NGUYỄN VĂN TÚ
HỒ HUY TỊNH

CHỮ KÝ

CÔNG TY TNHH TV VÀ XD TUBKDN
Đà Nẵng, ngày 15 tháng 04 năm 2026
TỔNG KỸ SƯ THIẾT KẾ VÀ XD TUBKDN
NGUYỄN VĂN TÚ

BẢN VẼ THIẾT KẾ
TRẮC NGANG THIẾT KẾ

Tỷ lệ: Đã ghi

Bản vẽ số:

Lần xuất bản: 01

ký hiệu hồ sơ

TRẮC NGANG THIẾT KẾ
TỶ LỆ ĐỨNG 1/200
TỶ LỆ NGANG 1/200

Đào nền đất C3
Đào rãnh đất C3
Đào khuôn ĐC3

64.84 m²
1.91 m²
1.48 m²

COC:20
KM:0+446.08

B mặt BTXM
Lu TC K95
L chiếm dụng

4.00 m
4.00 m
25.02 m

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	852.75	853.12	853.16	853.12	853.72	863.70
KHOẢNG CÁCH LỀ THIẾT KẾ	9.24	2	2	0.40	10.98	
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	850.12	852.76	855.26	855.51	856.01	862.11
KHOẢNG CÁCH MIA	8.80	4.00	3.00	2.70	1.50	10.00

Đào nền đất C3
Đào rãnh đất C3
Đào khuôn ĐC3

14.04 m²
0.32 m²
1.48 m²

COC:21
KM:0+473.52

B mặt BTXM
Lu TC K95
L chiếm dụng

4.00 m
4.00 m
11.91 m

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	853.57	853.58	853.62	853.58	854.10	860.00
KHOẢNG CÁCH LỀ THIẾT KẾ	0.29	2	2	0.40	6.82	
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	848.40	849.45	852.45	852.45	853.45	862.23
KHOẢNG CÁCH MIA	2.76	10.00	1.50	1.00	2.34	10.00

PHÒNG KINH TẾ XÃ TRÀ LINH

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số: 46/KPĐ-PT
ngày: 18 tháng 04 năm 2024
Người thẩm định ký tên:

Đào nền đất C3
Đắp nền K95
Đào rãnh đất C3
Đào khuôn ĐC3
Vết hữu cơ + ĐC

0.67 m²
5.25 m²
0.32 m²
0.11 m²
2.22 m²

COC:C5
KM:0+460.57

B mặt BTXM
Lu TC K95
L chiếm dụng

4.00 m
0.33 m
8.90 m

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	851.46	853.36	853.40	853.36	854.20
KHOẢNG CÁCH LỀ THIẾT KẾ	2.85	2	2	0.40	2.4
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	847.17	848.46	851.46	851.46	852.46
KHOẢNG CÁCH MIA	4.30	10.00	1.50	1.00	1.30

Đào nền đất C3
Đắp nền K95
Đào rãnh đất C3
Đào khuôn ĐC3
Vết hữu cơ + ĐC

8.07 m²
5.64 m²
0.32 m²
0.74 m²
1.73 m²

COC:CT
KM:0+490

B mặt BTXM
Lu TC K95
L chiếm dụng

4.00 m
2.00 m
12.09 m

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	852.02	853.86	853.90	853.86	857.99
KHOẢNG CÁCH LỀ THIẾT KẾ	2.76	2	2	0.40	4.53
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	844.44	846.72	846.72	850.72	850.82
KHOẢNG CÁCH MIA	7.58	3.00	2.00	1.35	3.02

CÔNG TY CP TƯ VẤN THIẾT KẾ
ĐỨC VIỆT

THẨM TRA

Theo Văn bản số: 30/KC-KPTT
ngày: 15 tháng 04 năm 2024
Chủ trì bộ môn ký tên:

TT CUNG ỨNG DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG XÃ TRÀ LINH

CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TẮC VINH, THÔN 4 TRÀ LINH (NỀN,
MẶT ĐƯỜNG)
HẠNG MỤC: NỀN, MẶT ĐƯỜNG, HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC VÀ CÁC HẠNG MỤC KHÁC
ĐỊA ĐIỂM XD: THÔN 4, XÃ TRÀ LINH, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

GIẢI ĐOẠN: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT

CHỨC DANH
THIẾT KẾ
VẼ
CTTK
KIỂM TRA

HỌ VÀ TÊN
NGUYỄN ĐỨC VŨ
NGUYỄN ĐỨC VŨ
NGUYỄN VĂN TÚ
HỒ HUY TỊNH

CHỮ KÝ

CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM
HUYỀN
TƯ VẤN VÀ
XÂY DỰNG
TUBKDN
TỈNH QUẢNG NGÃI

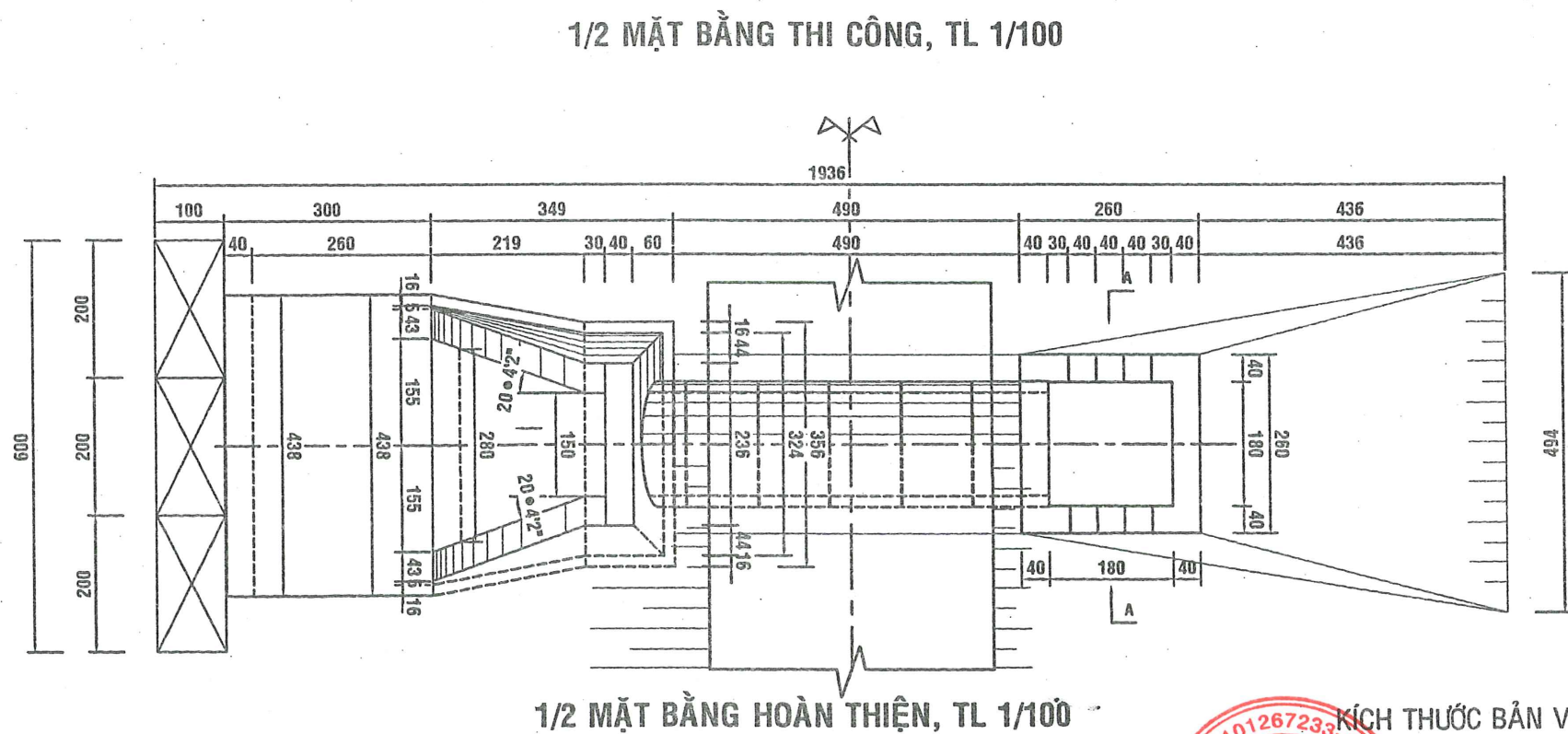
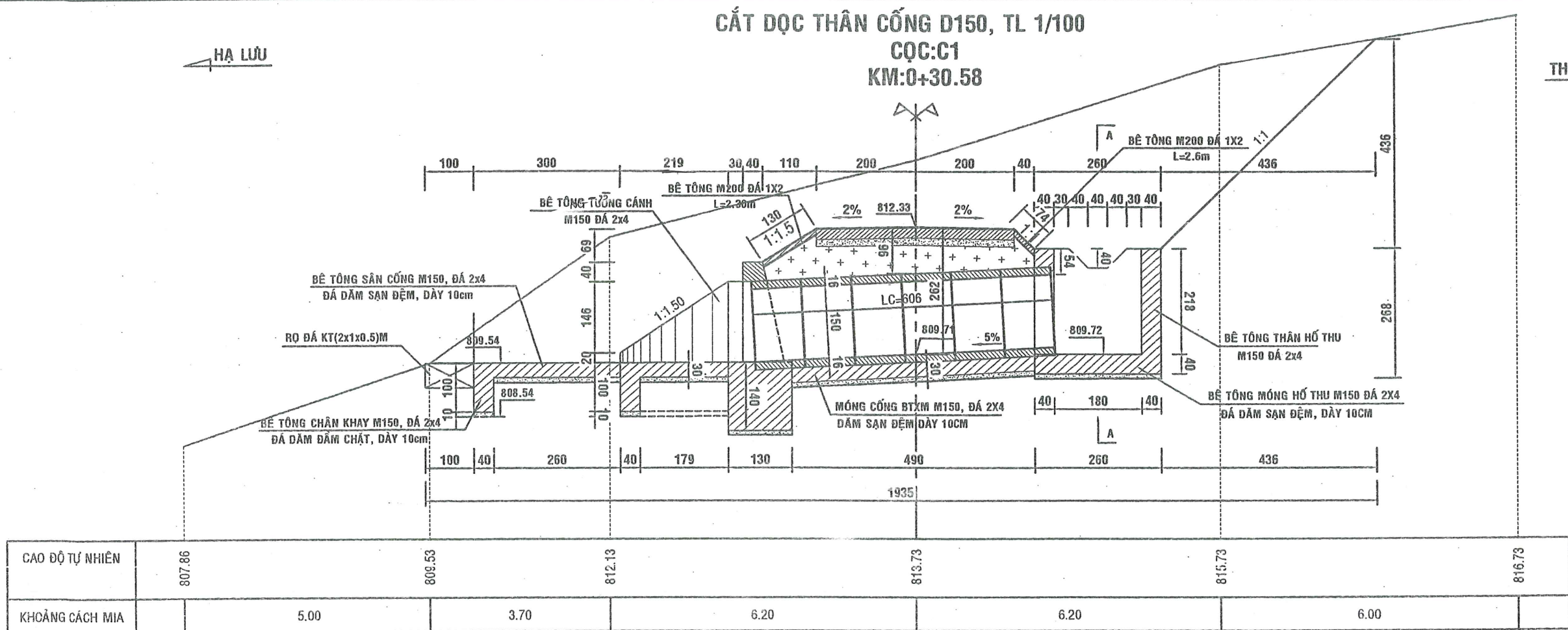
Đà Nẵng, ngày 22 tháng 04 năm 2026
CÔNG TY TNHH TV VÀ XD TUBKDN
Giám đốc
NGUYỄN VĂN TÚ

BẢN VẼ THIẾT KẾ
TRẮC NGANG THIẾT KẾ

Tỷ lệ: Đã ghi
Lần xuất bản: 01
Bản vẽ số:
Ký hiệu hồ sơ:



CÔNG TY TNHH TV VÀ XD TUBKDN
ĐC: TỔ 14, P. KON TUM, TỈNH QUẢNG NGÃI
VPĐD: THÔN TAM MỸ, XÃ TAM XUYÊN, TP. ĐÀ NẴNG



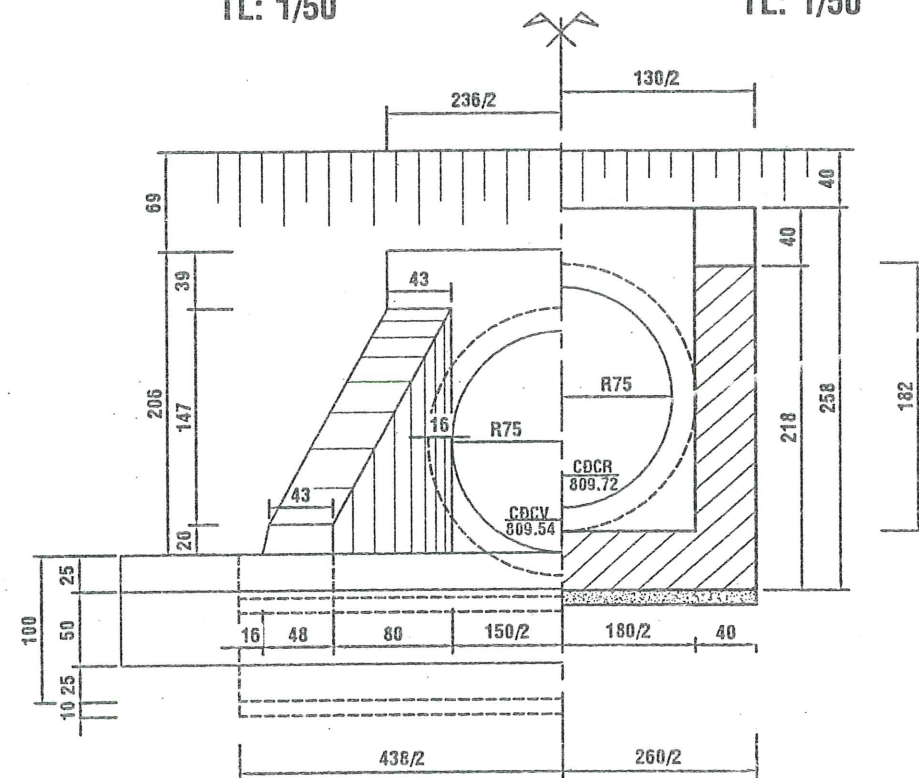
PHÒNG KINH TẾ XÃ TRÀ LINH
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số: 4.0 / KQT-PT
ngày: 17 tháng 04 năm 2026
Người thẩm định ký tên: [Signature]

CÔNG TY CPTƯ VẤN THIẾT KẾ ĐỨC VIỆT
THẨM TRA
Theo Văn bản số: 30 / BC-KQT
ngày: 15 tháng 04 năm 2024
Chủ trì bộ môn ký tên: [Signature]

GHI CHÚ:
KÍCH THƯỚC BẢN VẼ GHI BẰNG cm, CAO ĐỘ GHI BẰNG m.

TT CUNG ỨNG DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG XÃ TRÀ LINH	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TẮC VINH, THÔN 4 TRÀ LINH (NỀN, MẶT ĐƯỜNG) HẠNG MỤC: NỀN, MẶT ĐƯỜNG, HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC VÀ CÁC HẠNG MỤC KHÁC ĐỊA ĐIỂM XD: THÔN 4, XÃ TRÀ LINH, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG	CHỨC DANH	HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ	CÔNG TY TNHH TV VÀ XD TUBKDN Đà Nẵng, ngày tháng 04 năm 2026 CÔNG TY TNHH TV VÀ XD TUBKDN TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG TUBKDN Giám đốc NGUYỄN VĂN TÚ	BẢN VẼ THIẾT KẾ BỐ TRÍ CHUNG CỐNG D150cm, LT: KM:0+30.58	
		THIẾT KẾ	NGUYỄN ĐỨC VŨ	<u>[Signature]</u>			
GIAI ĐOẠN: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT		VẼ	NGUYỄN ĐỨC VŨ	<u>[Signature]</u>		Tỷ lệ: Đã ghi	Bản vẽ số:
		CTTK	NGUYỄN VĂN TÚ	<u>[Signature]</u>		Lần xuất bản: 01	ký hiệu hồ sơ:
		KIỂM TRA	HỒ HUY TỊNH	<u>[Signature]</u>			

1/2 THƯỢNG LƯU A-A
TL: 1/50



THUYẾT MINH:

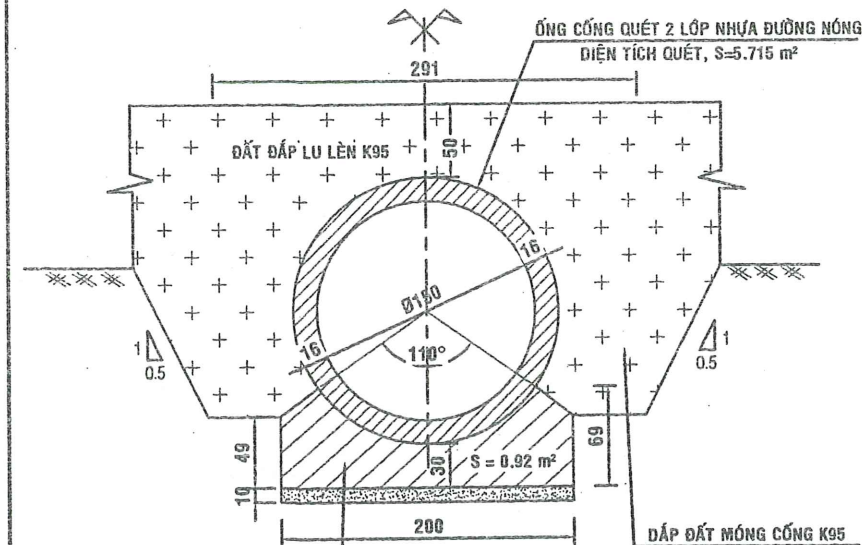
1 - TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT:

- ## II - KẾT CẤU:

2- THƯỢNG HẠ LƯU:

- ### III - NHỮNG ĐIỂM CẦN CHÚ Ý :

- BY JOHN H. COOKE, JR.



TT	HẠNG MỤC	Đ.VỊ	K.LƯỢNG
I	THÂN CỐNG		
1	Bê tông ống cống M250, đá 1x2	m ³	4,98
2	Ván khuôn thép ống cống	m ²	62,58
3	Gia công cốt thép ống cống các loại d=10mm	Kg	592,80
4	Gia công cốt thép ống cống các loại d<10mm	Kg	79,20
5	Móng cống bê tông lót M150, đá 2x4, dày 30cm	m ³	3,96
6	Ván khuôn bê tông móng cống	m ²	5,93
7	Dầm sạn đệm dầm móng cống dày 10cm	m ³	0,86
8	Lắp đặt ống cống D150cm, làm mối nối	ống	6
9	Quét nhựa đường nóng ống cống	m ²	34,29
II	THƯỢNG LƯU		
1	Bê tông đá 2x4, M150 thân hố thu	m ³	6,38
2	Ván khuôn thân hố thu	m ³	31,89
3	Bê tông M150 móng hố thu	m ³	2,70
4	Ván khuôn móng hố thu	m ²	4,16
5	Dầm sạn đệm 10cm	m ³	0,68
III	HẠ LƯU		
1	Tường đầu, tường cánh bằng bê tông M150 đá 2x4	m ³	5,22
2	Móng tường đầu, tường cánh, chân khay bằng bê tông M150 d	m ³	12,35
3	Gia cố sân cống bằng bê tông M150 đá 2x4	m ³	5,17
4	Ván khuôn tường đầu	m ²	10,56
4	Ván khuôn tường cánh	m ²	8,33
	Ván khuôn móng tường đầu, tường cánh, sân cống, chân khay	m ²	43,93
5	Dầm sạn đệm dầm chặt dày 10cm	m ³	2,65
IV	HẠNG MỤC KHÁC		
1	Đào đất hố móng, đất cấp 3	m ³	302,94
2	Đào đất hố móng, đá cấp 4	m ³	15,94
3	Đắp đất hố móng k95	m ³	179,61
4	Xếp rọ đá KT(2x1x0,5) m	re	3
5	Gia cố mái taluy đầu cống Bê tông M200, đá 1x2 dày 15cm	m ³	0,75

3cm CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TẮC VINH, THÔN 4 TRÀ LINH
(NỀN, MẶT ĐƯỜNG)
HẠNG MỤC: NỀN, MẶT ĐƯỜNG, HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC VÀ CÁC HẠNG MỤC KHÁC
ĐỊA ĐIỂM XD: THÔN 4, XÃ TRÀ LINH, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

GIAI ĐOẠN: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT

CHỨC DANH	HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
THIẾT KẾ	NGUYỄN ĐỨC VŨ	
VẼ	NGUYỄN ĐỨC VŨ	
CTTK	NGUYỄN VĂN TÚ	
KIỂM TRA	HỒ HUY TỊNH	

Đã sáng, ngày tháng 04 năm 2026
CÔNG TY TNHH TV VÀ XD TUBKDN
Giám đốc



NGUYỄN VĂN TỬ

BẢN VẼ THIẾT KẾ

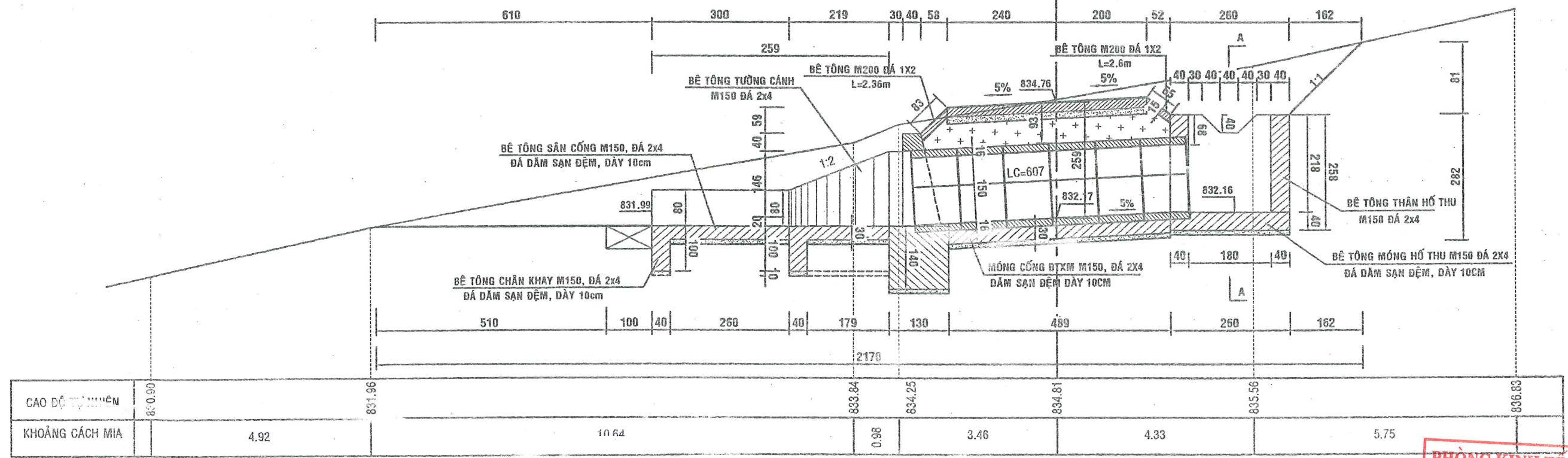
CẮT NGANG CỐNG D150, LÝ TRÌNH: KM0+30.58

Tỷ lệ: Đã ghi	Bản vẽ số:
Lần xuất bản: 01	ký hiệu hồ sơ:

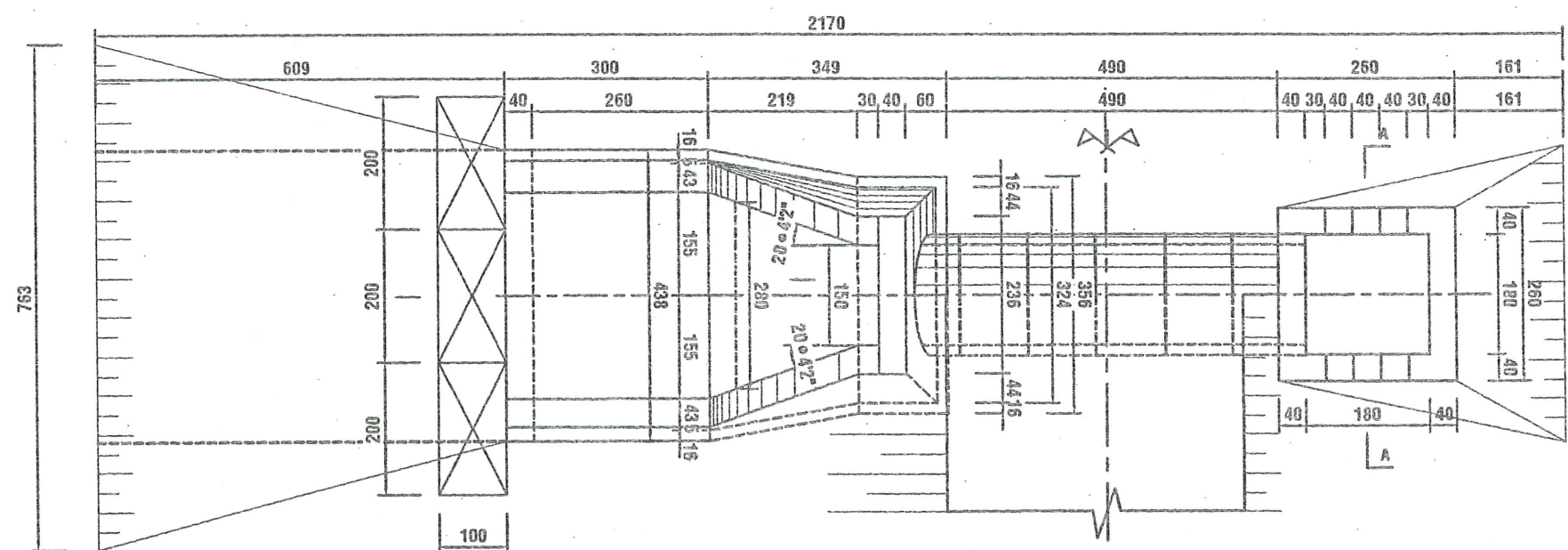
CẮT DỌC THÂN CỐNG D150, TL 1/100
CQC:C2
KM:0+162.50

THƯỢNG LƯU

HA LƯU



1/2 MẶT BẰNG THI CÔNG, TL 1/100



1/2 MẶT BẰNG HOÀN THIỆN, TL 1/100

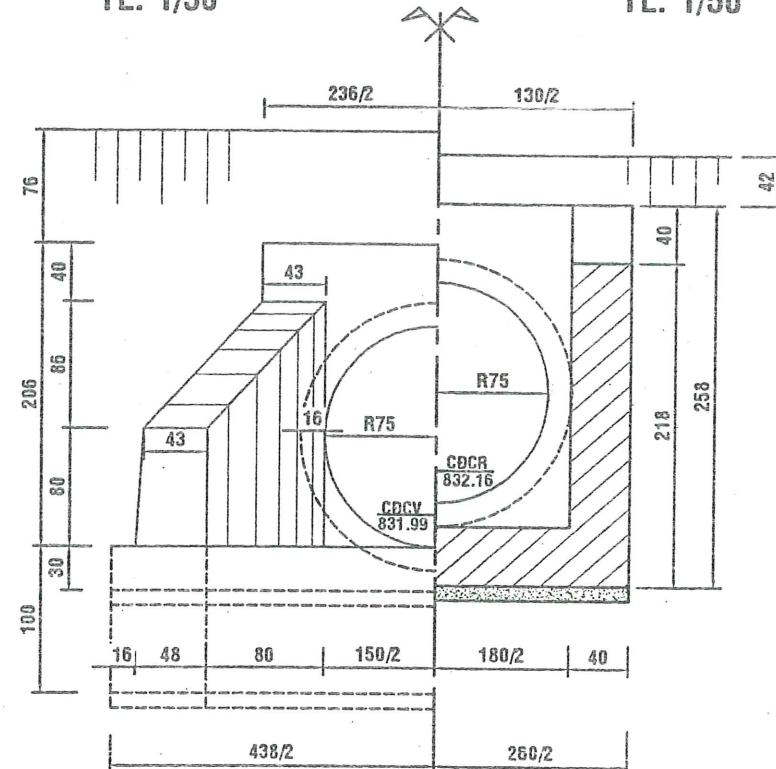
PHÒNG KINH TẾ XÃ TRÀ LINH
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số: 46 / KCPD-PT
ngày: 17 tháng 04 năm 2026
Người thẩm định ký tên: [Signature]

CÔNG TY CP TƯ VẤN THIẾT KẾ ĐỨC VIỆT
THẨM TRA
Theo Văn bản số: 30 / K-CCPT
ngày: 18 tháng 04 năm 2026
Chủ trì bộ môn ký tên: [Signature]

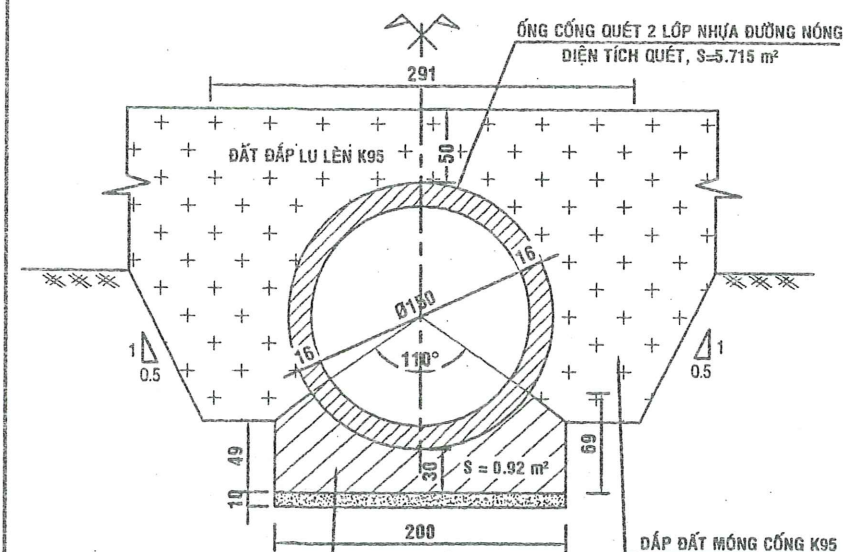
GHI CHÚ:
KÍCH THƯỚC BẢN VẼ GHI BẰNG cm, CAO ĐỘ GHI BẰNG m.

TT CUNG ỨNG DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG XÃ TRÀ LINH	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TẮC VINH, THÔN 4 TRÀ LINH (NỀN, MẶT ĐƯỜNG) HẠNG MỤC: NỀN, MẶT ĐƯỜNG, HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC VÀ CÁC HẠNG MỤC KHÁC ĐỊA ĐIỂM XD: THÔN 4, XÃ TRÀ LINH, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG	CHỨC DANH	HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ	CÔNG TY TNHH TV VÀ XD TUBKDN HUYỀN HẠNG TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG TUBKDN TỈNH QUẢNG NGÃI	BẢN VẼ THIẾT KẾ BỐ TRÍ CHUNG CỐNG D150cm, LT: KM:0+162.50
		THIẾT KẾ	NGUYỄN ĐỨC VŨ	[Signature]		
GIAI ĐOẠN: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT		VẼ	NGUYỄN ĐỨC VŨ	[Signature]	NGUYỄN VĂN TÚ	Tỷ lệ: Đã ghi Bản vẽ số: Lần xuất bản: 01 ký hiệu hồ sơ:
		CTTK	NGUYỄN VĂN TÚ	[Signature]		
		KIỂM TRA	HỒ HUY TỊNH	[Signature]		

1/2 THƯỢNG LƯU A-A
TL: 1/50



THUYẾT MINH:



CỔNG TẠI KM:0+162.50; L= 6.0m CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TẮC VINH, THÔN 4 TRÀ LINH
ĐƯỢC THIẾT KẾ VỚI NHỮNG NỘI DUNG SAU:

1 - TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT:

- 1- QUY MÔ: BTCT VĨNH CỬU; 2- TẢI TRỌNG THIẾT KẾ: H30-XB80;
3- KHẨU DIỆN: D150cm; 4-TẦN SUẤT THIẾT KẾ: 4%

II - KẾT CẤU:

1- THÂN CỐNG VÀ MỐI NỐI: CỐNG GỒM 1x6 ĐỐT CỐNG TRÒN D150cm, DÂY 16CM BẰNG BTCT M200, ĐÁ 1x2 (ĐỐT CỐNG SỬ DỤNG LOẠI CÓ MỐI NỐI ẨM DƯỠNG THEO ĐỊNH HÌNH 533-01-02 CỦA BỘ XÂY DỰNG), CỐNG ĐƯỢC THI CÔNG LẬP GHEP TRÊN MÔNG CỐNG BÉTÔNG M150, ĐÁ 2x4 DÂY 30CM, TRÊN LỚP ĐÁ ĐÁM ĐẮM CHẶT, DÂY 10cm, MỐI NỐI GIỮA CÁC ĐỐT CỐNG BẰNG BT + VỮA XM M100. MẶT NGOÀI CÁC ĐỐT CỐNG QUÉT HAI LỚP NHỰA ĐƯỜNG NÓNG ĐỂ CHỐNG THẨM.

2- THƯỢNG HẠ LƯU:

- TƯỜNG ĐẦU, TƯỜNG CÁCH, HỖ THU BẰNG BÊTÔNG M150, ĐÁ 2x4.
- MÓNG TƯỜNG ĐẦU, MÓNG TƯỜNG CÁCH, CHÂN KHAY, SÀN CỐNG BẰNG BÊ TÔNG M150, ĐÁ 2x4, TẤT CẢ TRÊN LỚP ĐÁ DẪM ĐẮM CHẶT, DÀY 10cm.
- GIA CỐ SÀN CỐNG BÊ TÔNG M150 ĐÁ 2x4, TRÊN LỚP ĐÁ DẪM ĐẮM CHẶT, DÀY 10cm.
- CHÂN KHAY GIA CỐ MÁI TALUY BẰNG BÊ TÔNG M150, ĐÁ 2x4, KT:(40X100)CM.

III - NHỮNG ĐIỂM CẦN CHÚ Ý :

- 1/ THI CÔNG 1/2 NỀN ĐƯỜNG, ĐẢM BẢO GIAO THÔNG 1/2 NỀN ĐƯỜNG CÒN LẠI.
2/ KÍCH THƯỚC BẢN VẼ GHI BẰNG cm, CAO ĐỘ GHI BẰNG m.

TT	HẠNG MỤC	Đ.VỊ	K.LƯỢNG
I	THÂN CỐNG		
1	Bê tông ống cống M250, đá 1x2	m ³	4,98
2	Ván khuôn thép ống cống	m ²	62,58
3	Gia công cốt thép ống cống các loại d=10mm	Kg	592,80
4	Gia công cốt thép ống cống các loại d<10mm	Kg	79,20
5	Móng cống bê tông lót M150, đá 2x4, dày 30cm	m ³	3,96
6	Ván khuôn bê tông móng cống	m ²	5,93
7	Dầm sàn đệm dầm móng cống dày 10cm	m ³	0,86
8	Lắp đặt ống cống D150cm, làm mối nối	ống	6,00
9	Quét nhựa đường nóng ống cống	m ²	34,29
II	THƯỢNG LƯU		
1	Bê tông đá 2x4, M150 thân hố thu	m ³	6,38
2	Ván khuôn thân hố thu	m ²	31,89
3	Bê tông M150 móng hố thu	m ³	2,70
4	Ván khuôn móng hố thu	m ²	4,16
5	Dầm sàn đệm 10cm	m ³	0,68
III	HẠ LƯU		
1	Tường đầu, tường cánh bằng bê tông M150 đá 2x4	m ³	8,00
2	Móng tường đầu, tường cánh, chân khay bằng bê tông M150 đá 2x4	m ³	12,35
3	Gia cố sân cống bằng bê tông M150 đá 2x4	m ³	5,17
4	Ván khuôn tường đầu Ván khuôn tường cánh Ván khuôn móng tường đầu, tường cánh; sân cống; chân khay	m ² m ² m ²	10,56 16,67 43,93
5	Dầm sàn đệm dầm chặt dày 10cm	m ³	2,65
IV	HẠNG MỤC KHÁC		
1	Đào đất hố móng, đất cấp 3	m ³	193,17
2	Đào đất hố móng, đá cấp 4	m ³	10,17
3	Đắp đất hố móng k95	m ³	106,06
4	Xếp rọ đá KT(2x1x0,5) m	rọ	3
5	Gia cố mối nối đầu cống Bê tông M200, đá 1x2 dày 15cm	m ³	0,55

TT CUNG ỨNG DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG XÃ TRÀ LINH

3. **CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TẮC VINH, THÔN 4 TRÀ LINH**
(NỀN, MẶT ĐƯỜNG)
HẠNG MỤC: NỀN, MẶT ĐƯỜNG, HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC VÀ CÁC HẠNG MỤC KHÁC
ĐỊA ĐIỂM XD: THÔN 4, XÃ TRÀ LINH, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

GIAI ĐOẠN: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT

CHỨC DANH

HỌ VÀ TÊN

CHŮ KŮ

THIẾT KẾ

NGUYỄN ĐỨC VŨ

VĚ

NGUYỄN ĐỨC VŨ

CTTK.

NGUYỄN VĂN TÚ

Đã được ngày tháng 04 năm 2026
CÔNG TY TNHH TV VÀ XD TUBKDN
Giám đốc
TỈNH QUẢNG NINH
NGUYỄN VĂN TÚ

BẢN VẼ THIẾT KẾ

CẮT NGANG CỐNG D150, LÝ TRÌNH: KM0+162.50

Tỷ lệ: Đã ghi

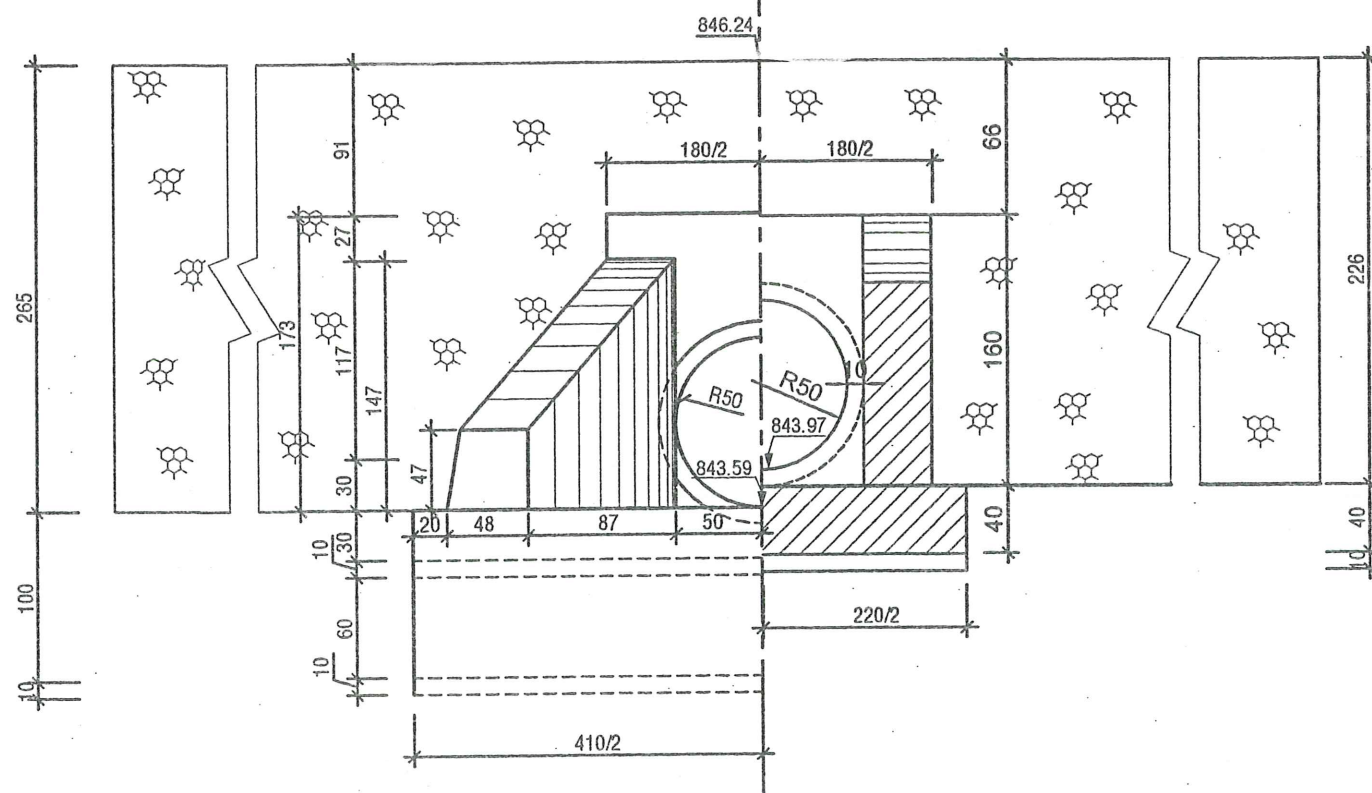
Bản vẽ số:

Lần xuất bản: 01

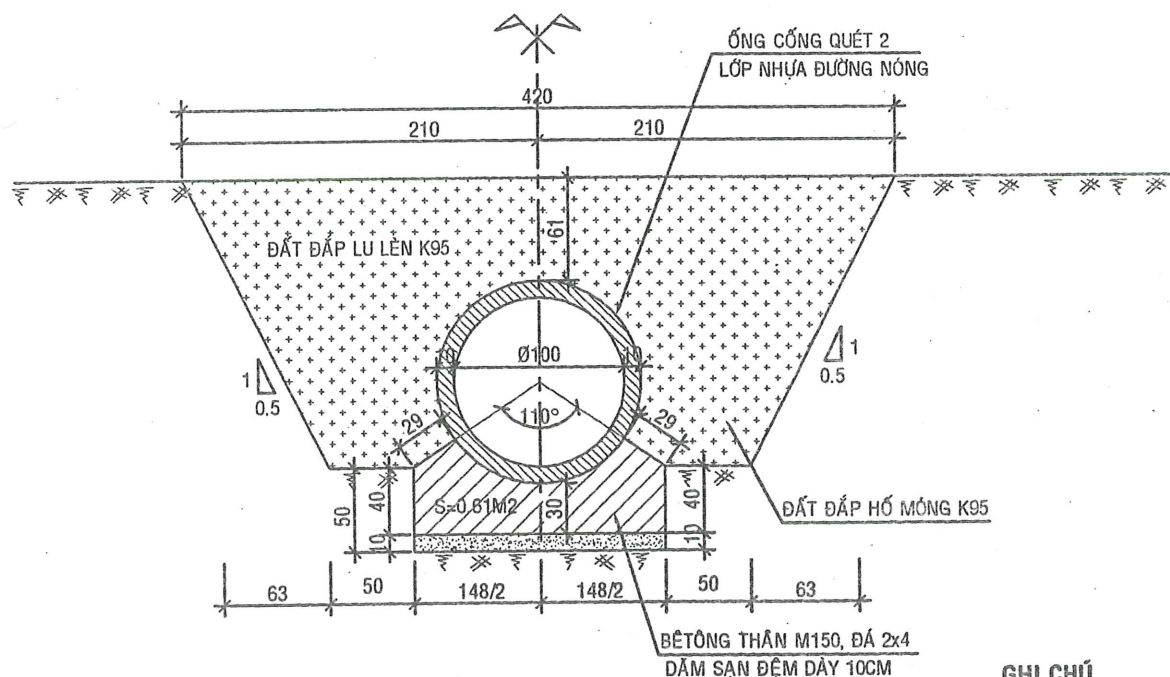
ký hiệu hồ sơ:

1/2 CHÍNH DIỆN HẠ LƯU
TL: 1/50

1/2 CHÍNH DIỆN THƯỢNG LƯU
TL: 1/50



MẶT CẮT THÂN CỐNG
TL: 1/50



GHI CHÚ

- KÍCH THƯỚC BẢN VẼ GHI BẰNG cm, CAO ĐỘ GHI BẰNG m

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG

TT	HẠNG MỤC	Đ.VỊ	K.LƯỢNG
I	THÂN CỐNG		
1	Bê tông ống cống M250, đá 1x2	m ³	2.45
2	Ván khuôn thép ống cống	m ²	48.37
3	Gia công cốt thép ống cống các loại d _≤ 10mm	Kg	259.00
4	Móng cống bê tông lót M150, đá 2x4	m ³	2.76
5	Ván khuôn bê tông móng cống	m ²	6.25
6	Dầm sạn đệm đầm móng cống dày 10cm	m ³	0.83
7	Lắp đặt ống cống, quét nhựa đường	ống	7.00
8	Quét nhựa đường ống cống	m ²	26.39
II	THƯỢNG LƯU		
1	Bê tông đá 2x4, M150 thân hố thu	m ³	2.44
2	Ván khuôn thân hố thu	m ²	16.30
3	Bê tông M150 móng hố thu	m ³	1.94
4	Ván khuôn móng hố thu	m ²	3.52
5	Dầm sạn đệm 10cm	m ³	0.48
III	HẠ LƯU		
1	Tường đầu, tường cánh bằng bê tông M150 đá 2x4	m ³	3.36
2	Móng tường đầu, tường cánh, chân khay bằng bê tông M150 đá 2x4	m ³	4.85
3	Gia cố sân cống bằng bê tông M150 đá 2x4	m ³	4.10
4	Ván khuôn tường đầu	m ²	8.22
4	Ván khuôn tường cánh	m ²	6.23
4	Ván khuôn móng tường đầu, tường cánh; sân cống; chân khay	m ²	27.21
5	Dầm sạn đệm đầm chặt dày 10cm	m ³	1.97
IV	HẠNG MỤC KHÁC		
1	Đào đất móng cống, đất cấp 3	m ³	56.70
2	Đắp đất móng cống K95	m ³	11.83
3	Xếp rọ đá gia cố hạ lưu Kt (200x100x50)cm	Rọ	3.00
4	Gia cố mái taluy đầu cống Bê tông M200, đá 1x2 dày 15cm	m ³	3.28

PHÒNG KINH TẾ XÃ TRÀ LINH

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số: 40/KP-PT
ngày 17 tháng 07 năm 2026

Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CPTƯ VẤN THIẾT KẾ
ĐỨC VIỆT

THẨM TRA

Theo Văn bản số: 30/KP-PT
ngày 15 tháng 07 năm 2026

Chủ trì bộ môn ký tên:

TT CUNG ỨNG DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG XÃ TRÀ LINH

CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TẮC VINH, THÔN 4 TRÀ LINH
(NỀN, MẶT ĐƯỜNG)
HẠNG MỤC: NỀN, MẶT ĐƯỜNG, HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC VÀ CÁC HẠNG MỤC KHÁC
ĐỊA ĐIỂM XD: THÔN 4, XÃ TRÀ LINH, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

GIẢI ĐOẠN: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT

CHỨC DANH

HỌ VÀ TÊN

CHỮ KÝ

THIẾT KẾ

NGUYỄN ĐỨC VŨ

VẼ

NGUYỄN ĐỨC VŨ

CTTK

NGUYỄN VĂN TÚ

KIỂM TRA

HỒ HUY TỊNH



BẢN VẼ THIẾT KẾ

CẮT NGANG CỐNG D100; KM:0+240.06

Tỷ lệ: Đã ghi

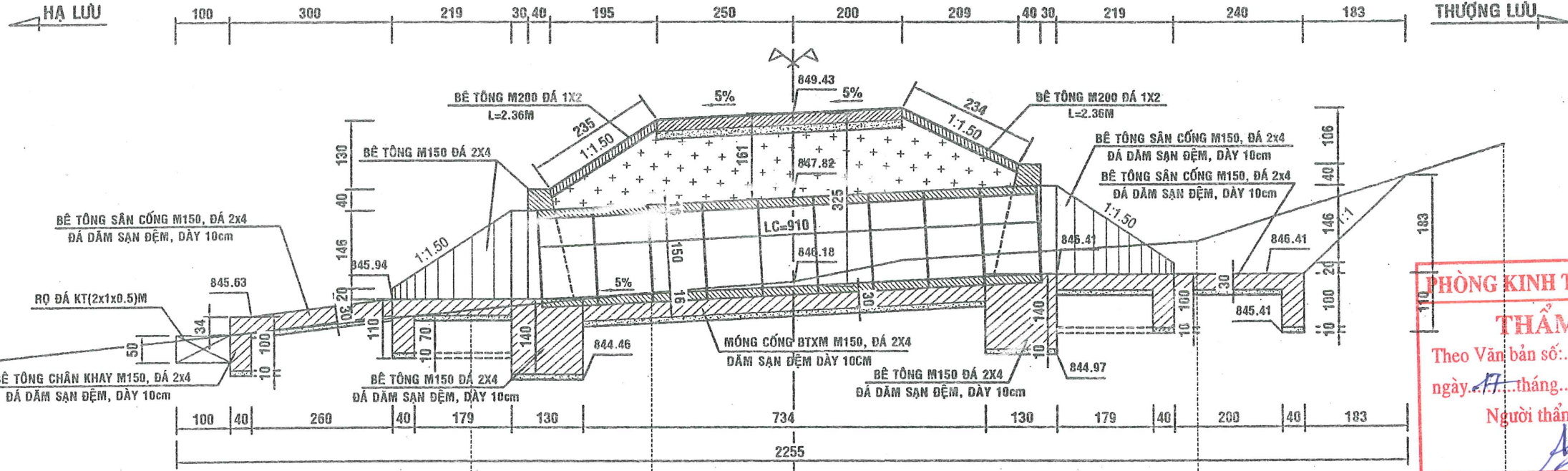
Bản vẽ số:

Lần xuất bản: 01

ký hiệu hồ sơ:

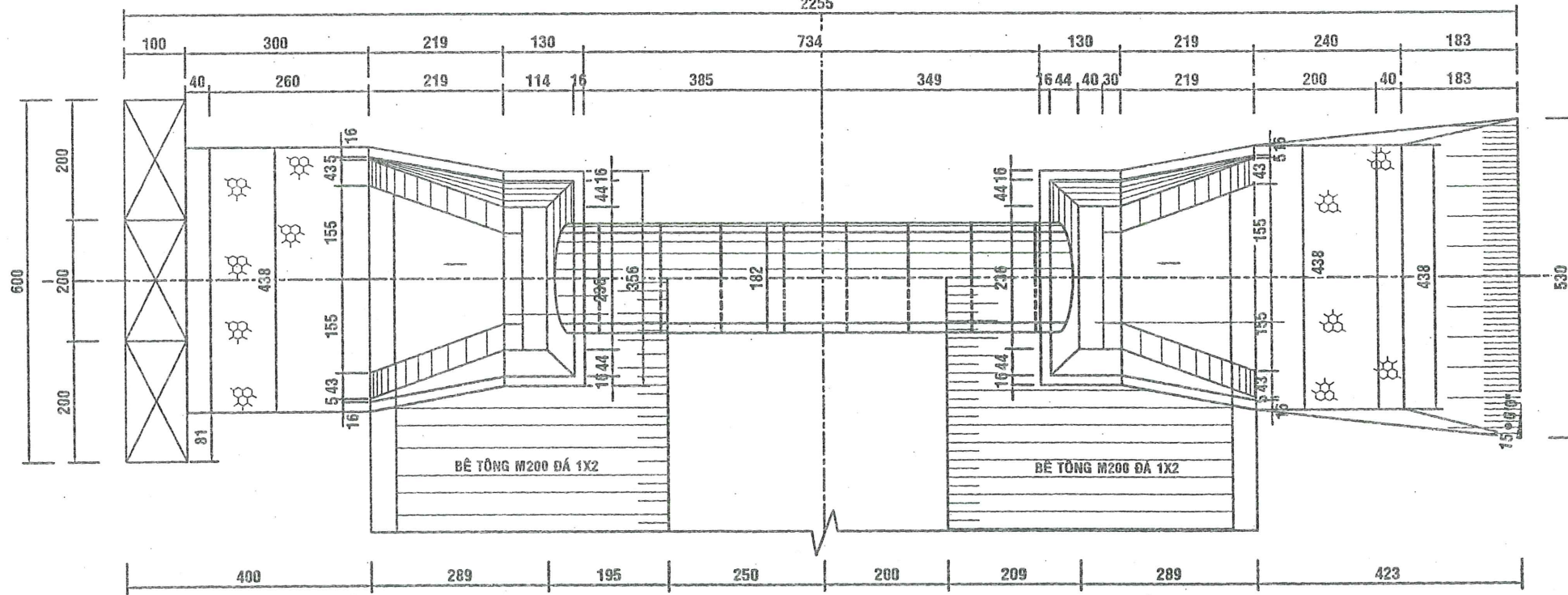
NGUYỄN VĂN TÚ

CẮT DỌC THÂN CỐNG D150, TL 1/100
CQC:P6=C4 - KM:0+328.23



PHÒNG KINH TẾ XÃ TRÀ LINH
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số: 40/KATP-PCT
ngày 17 tháng 04 năm 2026
Người thẩm định ký tên:

1/2 MẶT BẰNG THI CÔNG, TL 1/100

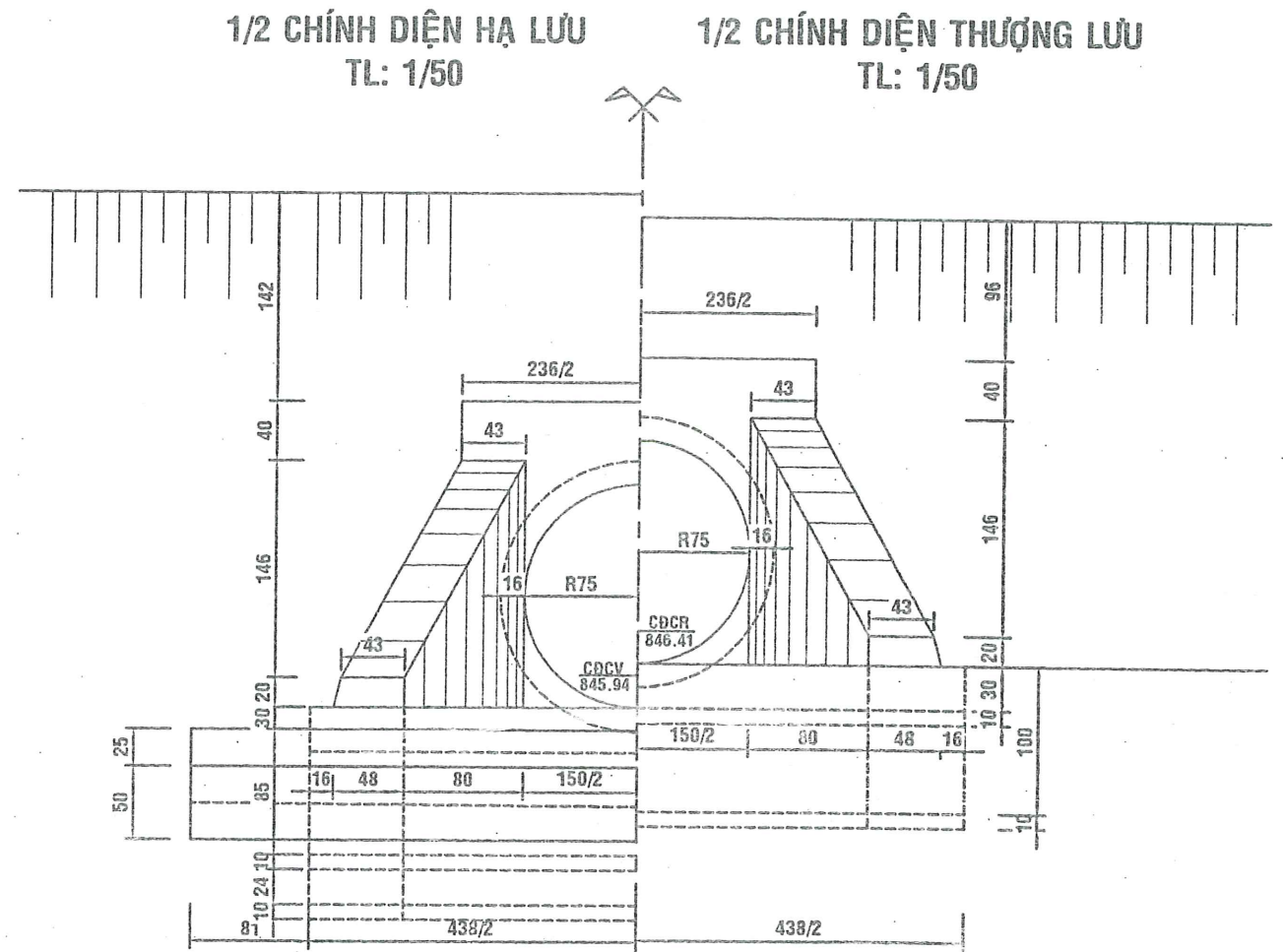


CÔNG TY CP TƯ VẤN THIẾT KẾ ĐỨC VIỆT
THẨM TRA
Theo Văn bản số: 10/PC-KOT
ngày 17 tháng 04 năm 2026
Chủ trì bộ môn ký tên:

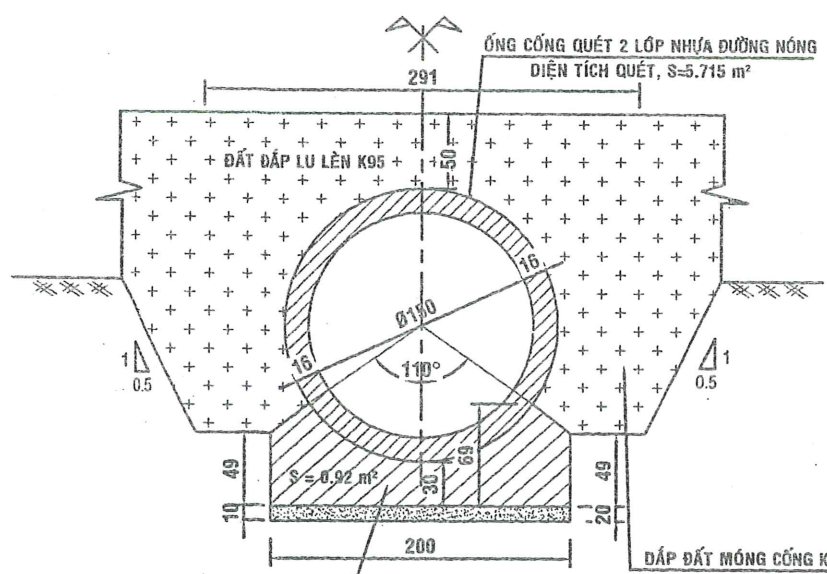
1/2 MẶT BẰNG HOÀN THIỆN, TL 1/100

GHI CHÚ:
KÍCH THƯỚC BẢN VẼ GHI BẰNG cm, CAO ĐỘ GHI BẰNG m.

TT CUNG ỨNG DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG XÃ TRÀ LINH		CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TẮC VINH, THÔN 4 TRÀ LINH (NỀN, MẶT ĐƯỜNG)		CHỨC DANH	HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ	Đà Nẵng, ngày tháng 04 năm 2026 CÔNG TY TNHH TV VÀ XD TUBKDN TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG TUBKDN TỈNH QUẢNG NGÃI Giám đốc NGUYỄN VĂN TÚ	BẢN VẼ THIẾT KẾ	
		HẠNG MỤC: NỀN, MẶT ĐƯỜNG, HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC VÀ CÁC HẠNG MỤC KHÁC		THIẾT KẾ	NGUYỄN ĐỨC VŨ			BỐ TRÍ CHUNG CỐNG D150cm, LT: KM:0+328.23	
ĐẠI HỌC KHOA ĐẠI HỌC KHOA CÔNG TY TNHH TV VÀ XD TUBKDN ĐC: TỔ 14, P. KON TUM, TỈNH QUẢNG NGÃI VPDD: THÔN TAM MỸ, XÃ TAM XUÂN, TP. ĐÀ NẴNG		ĐỊA ĐIỂM XD: THÔN 4, XÃ TRÀ LINH, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG		VẼ	NGUYỄN ĐỨC VŨ			Tỷ lệ: Đã ghi	Bản vẽ số:
		GIAI ĐOẠN: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT		CTTK	NGUYỄN VĂN TÚ			Lần xuất bản: 01	ký hiệu hồ sơ:
				KIỂM TRA	HỒ HUY TỊNH				



MẶT CẮT THÂN CỐNG,
MÓNG CỐNG, TL: 1/50



THUYẾT MINH:

CỐNG TẠI KM:0+328.23; L= 9.0m CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TẮC VINH, THÔN 4 TRÀ LINH ĐƯỢC THIẾT KẾ VỚI NHỮNG NỘI DUNG SAU:

I - TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT:

1- QUY MÔ: BTCT VĨNH CỬU; 2- TẢI TRỌNG THIẾT KẾ: H30-XB80;
3- KHẨU DIỆN: D150cm; 4-TẦN SUẤT THIẾT KẾ: 4%

II - KẾT CẤU:

1- THÂN CỐNG VÀ MỐI NỐI: CỐNG GỒM 1x9 ĐỐT CỐNG TRÒN D150cm, DÀY 16CM BẰNG BTCT M200, ĐÁ 1x2 (ĐỐT CỐNG SỬ DỤNG LOẠI CÓ MỐI NỐI ẨM DƯỠNG THEO ĐỊNH HÌNH 533-01-02 CỦA BỘ XÂY DỰNG) CỐNG ĐƯỢC THI CÔNG LẮP GHEP TRÊN MÓNG CỐNG BÊ TÔNG M150, ĐÁ 2x4 DÀY 30CM, TRÊN LỚP ĐÁ DẦM ĐẦM CHẶT, DÀY 10cm, MỐI NỐI GIỮA CÁC ĐỐT CỐNG BẰNG BT + VỮA XM M100. MẶT NGOÀI CÁC ĐỐT CỐNG QUÉT HAI LỚP NHỰA ĐƯỜNG NÓNG ĐỂ CHỐNG THẤM.

2- THƯỢNG HẠ LƯU:

- TƯỜNG ĐẦU, TƯỜNG CÁCH BẰNG BÊ TÔNG M150, ĐÁ 2x4.
- MÓNG TƯỜNG ĐẦU, MÓNG TƯỜNG CÁCH, CHÂN KHAY, SÂN CỐNG, BẰNG BÊ TÔNG M150, ĐÁ 2x4, TẤT CẢ TRÊN LỚP ĐÁ DẦM ĐẦM CHẶT, DÀY 10cm.
- GIA CỐ SÂN CỐNG BẰNG BÊ TÔNG M150 ĐÁ 2x4, TRÊN LỚP ĐÁ DẦM ĐẦM CHẶT, DÀY 10cm.

III - NHỮNG ĐIỂM CẦN CHÚ Ý:

1/ THI CÔNG 1/2 NỀN ĐƯỜNG, ĐẢM BẢO GIAO THÔNG 1/2 NỀN ĐƯỜNG CÒN LẠI.
2/ KÍCH THƯỚC BẢN VẼ GHI BẰNG cm, CAO ĐỘ GHI BẰNG m.

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG

TT	HẠNG MỤC	Đ.VỊ	K.LƯỢNG
I	THÂN CỐNG		
1	Bê tông ống cống M250, đá 1x2	m ³	7,47
2	Ván khuôn thép ống cống	m ²	93,87
3	Gia công cốt thép ống cống các loại d=10mm	Kg	889,20
4	Gia công cốt thép ống cống các loại d<10mm	Kg	118,80
5	Móng cống bê tông lót M150, đá 2x4, dày 30cm	m ³	6,75
6	Ván khuôn bê tông móng cống	m ²	10,13
7	Dầm sạn đệm dầm móng cống dày 10cm	m ³	1,47
8	Lắp đặt ống cống D100cm, làm mối nối	ống	9,00
9	Quét nhựa đường nóng ống cống	m ²	51,44
II	THƯỢNG LƯU		
1	Tường đầu, tường cánh bằng bê tông M150 đá 2x4	m ³	5,22
2	Móng tường đầu, tường cánh, chân khay bằng bt M150 đá 2x4	m ³	12,35
3	Gia cố sân cống bằng bê tông M150 đá 2x4	m ³	4,38
4	Ván khuôn tường đầu	m ²	10,56
5	Ván khuôn tường cánh	m ²	8,33
6	Ván khuôn móng tường đầu; tường cánh; sân cống; chân khay	m ²	43,57
7	Dầm sạn đệm dầm chặt dày 10cm	m ³	2,38
III	HẠ LƯU		
1	Tường đầu, tường cánh bằng bê tông M150 đá 2x4	m ³	5,22
2	Móng tường đầu, tường cánh, chân khay bằng bê tông M150 đá 2x4	m ³	12,35
3	Gia cố sân cống bằng bê tông M150 đá 2x4	m ³	5,19
4	Ván khuôn tường đầu	m ²	10,56
5	Ván khuôn tường cánh	m ²	8,33
6	Ván khuôn móng tường đầu; tường cánh; sân cống; chân khay	m ²	43,94
7	Dầm sạn đệm dầm chặt dày 10cm	m ³	2,65
IV	HẠNG MỤC KHÁC		
1	Đào đất hố móng, đất cấp 3	m ³	82,84
2	Đào đất hố móng, đá cấp 4	m ³	0,00
3	Đắp đất hố móng k95	m ³	16,88
4	Xếp rọ đá KT(2x1x0,5) m	rọ	3
5	Gia cố mái taluy đầu cống Bê tông M200, đá 1x2 dày 15cm	m ³	1,66

PHÒNG KINH TẾ XÃ TRÀ LINH
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số: 40 / KPD-PT
ngày 17 tháng 04 năm 2026
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ
ĐỨC VIỆT
THẨM TRA
Theo Văn bản số: 30 / K-CCN
ngày 15 tháng 04 năm 2026
Chủ trì bộ môn ký tên:

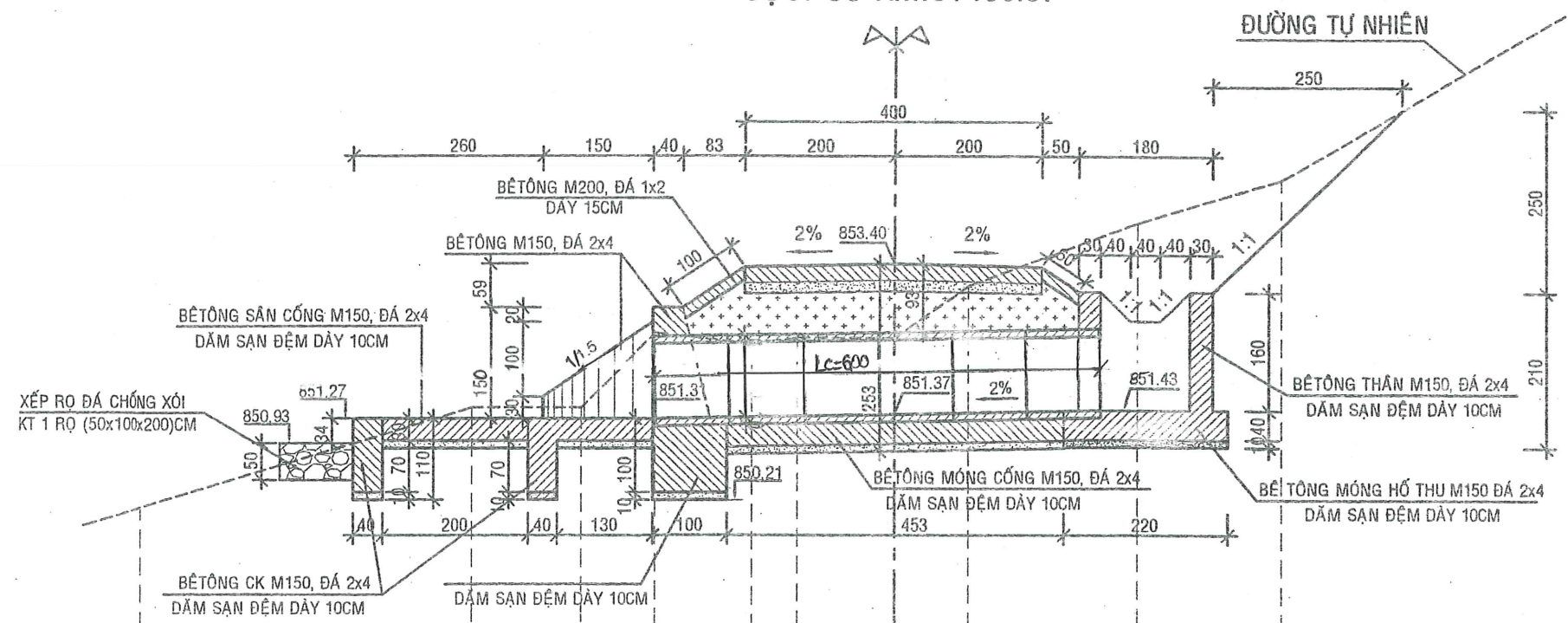
TT CUNG ỨNG DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG XÃ TRÀ LINH	CÔNG TY TNHH TV VÀ XD TUBKDN ĐC: TỔ 14, P. KON TUM, TỈNH QUẢNG NGÃI VPDD: THÔN TAM MỸ, XÃ TAM XUÂN, TP. ĐÀ NẴNG	CHỨC DANH THIẾT KẾ VẼ CTTK KIỂM TRA	HỌ VÀ TÊN NGUYỄN ĐỨC VŨ NGUYỄN ĐỨC VŨ NGUYỄN VĂN TÚ HỒ HUY TỊNH	CHỮ KÝ 	Đã Nẵng, ngày 17 tháng 04 năm 2026 CÔNG TY TNHH TV VÀ XD TUBKDN XÂY DỰNG TUBKDN TỈNH QUẢNG NGÃI NGUYỄN VĂN TÚ	BẢN VẼ THIẾT KẾ CẮT NGANG CỐNG D150, LÝ TRÌNH: KM:0+328.23 Tỷ lệ: Đã ghi Bản vẽ số: Lần xuất bản: 01 ký hiệu hồ sơ:
--	---	---	---	--------------------	--	--



CẮT DỌC THÂN CỐNG D100CM
TL 1/100
CQC: C5 KM:0+460.57

HẠ LƯU

THƯỢNG LƯU



PHÒNG KINH TẾ XÃ TRÀ LĨNH

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số: 46 / KQTP-PCT
ngày: 17 tháng 04 năm 2026

Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CP TƯ VẤN THIẾT KẾ ĐỨC VIỆT

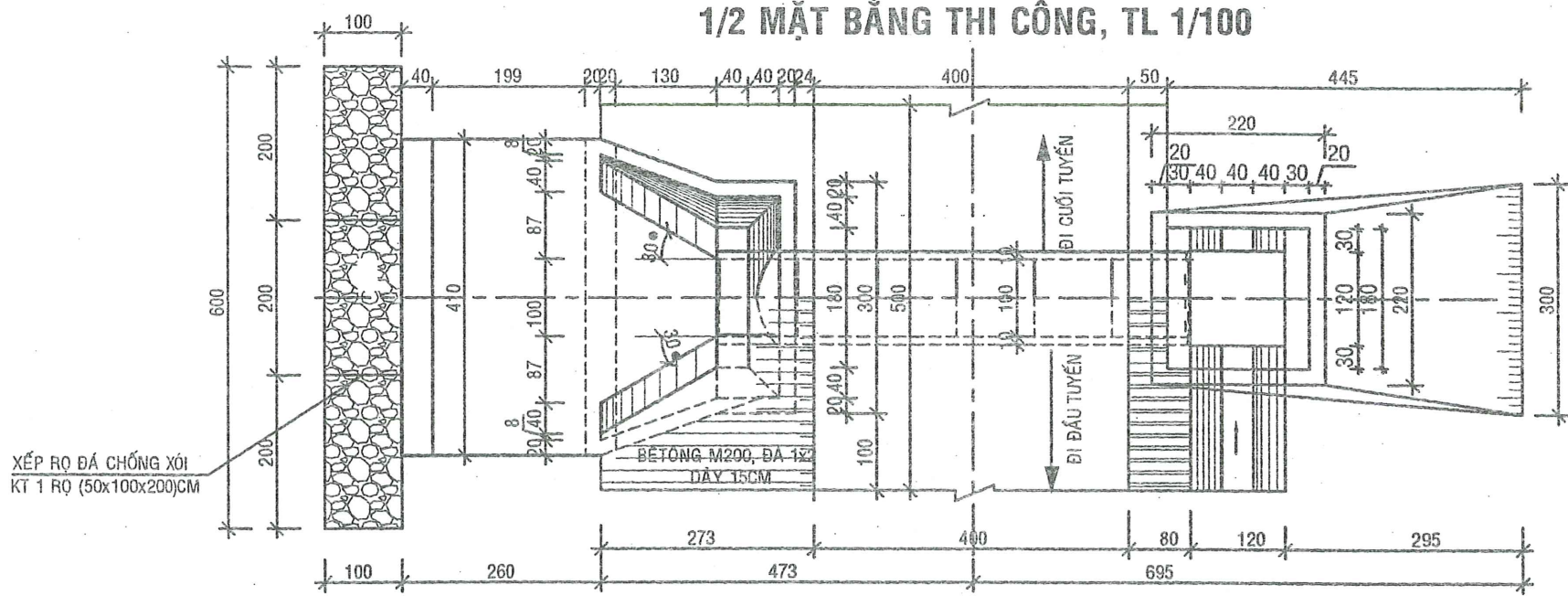
THẨM TRA

Theo Văn bản số: 36 / PC-KC/TT
ngày: 18 tháng 04 năm 2026

Chủ trì bộ môn ký tên:

CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	848.46	851.46	851.46	852.46	852.31	852.40	852.40	853.10	853.97	854.57	858.49
KHOẢNG CÁCH MIA	10.00	1.50	1.00	1.30	0.60	1.30	1.00	2.30	1.90	10.00	

1/2 MẶT BẰNG THI CÔNG, TL 1/100



THUYẾT MINH:

CỐNG TẠI CQC: CQC: C5 KM:0+460.57, L=6.00m ĐƯỢC THIẾT KẾ VỚI NHỮNG NỘI DUNG SAU:

- TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT:

1- QUY MÔ: BTCT VĨNH CỬU; 2- TẢI TRỌNG THIẾT KẾ: H30-XB80;
3- KHẨU DIỆN: D100cm; 4-TẦN SUẤT THIẾT KẾ: 4%

II - KẾT CẤU:

1- THÂN CỐNG VÀ MỐI NỐI: CỐNG GỒM 1x6 ĐỐT CỐNG TRÒN D100cm BẰNG BTCT M250, ĐÁ 1x2 (ĐỐT CỐNG SỬ DỤNG LOẠI CÓ MỐI NỐI ẨM DƯỠNG THEO ĐỊNH HÌNH 533-01-01 CỦA BỘ XÂY DỰNG), CỐNG ĐƯỢC THI CÔNG LẮP GHÉP TRÊN MÓNG CỐNG BẰNG BÊTÔNG M150 ĐÁ 2x4 TRÊN LỚP DẦM SÀN ĐỆM DÂY 10cm MỐI NỐI GIỮA CÁC ĐỐT CỐNG BẰNG BT + VỮA XM M100. MẶT NGOÀI CÁC ĐỐT CỐNG QUÉT HAI LỚP NHỰA ĐƯỜNG NÓNG ĐỂ CHỐNG THẨM.

2- THƯỢNG, HẠ LƯU:

- HỐ THU, TƯỜNG ĐẦU, TƯỜNG CÁCH BẰNG BÊTÔNG M150 ĐÁ 2x4.
- MÓNG HỐ THU, TƯỜNG ĐẦU, TƯỜNG CÁCH, CHÂN KHAY, SÀN CỐNG, BẰNG BÊTÔNG M150 ĐÁ 2x4, TẤT CẢ TRÊN LỚP DẦM SÀN ĐỆM DÂY 10cm.
- GIA CỐ SÀN CỐNG BẰNG BÊTÔNG M150 ĐÁ 2x4, TRÊN LỚP DẦM SÀN ĐỆM DÂY 10 cm.
- GIA CỐ MÃI TALUY L=5M HAI ĐẦU CỐNG BẰNG BTXM M200, ĐÁ 1x2 DÂY 15CM
- XẾP RỌ ĐÁ GIA CỐ HẠ LƯU, KT RỌ (200x100x50)CM

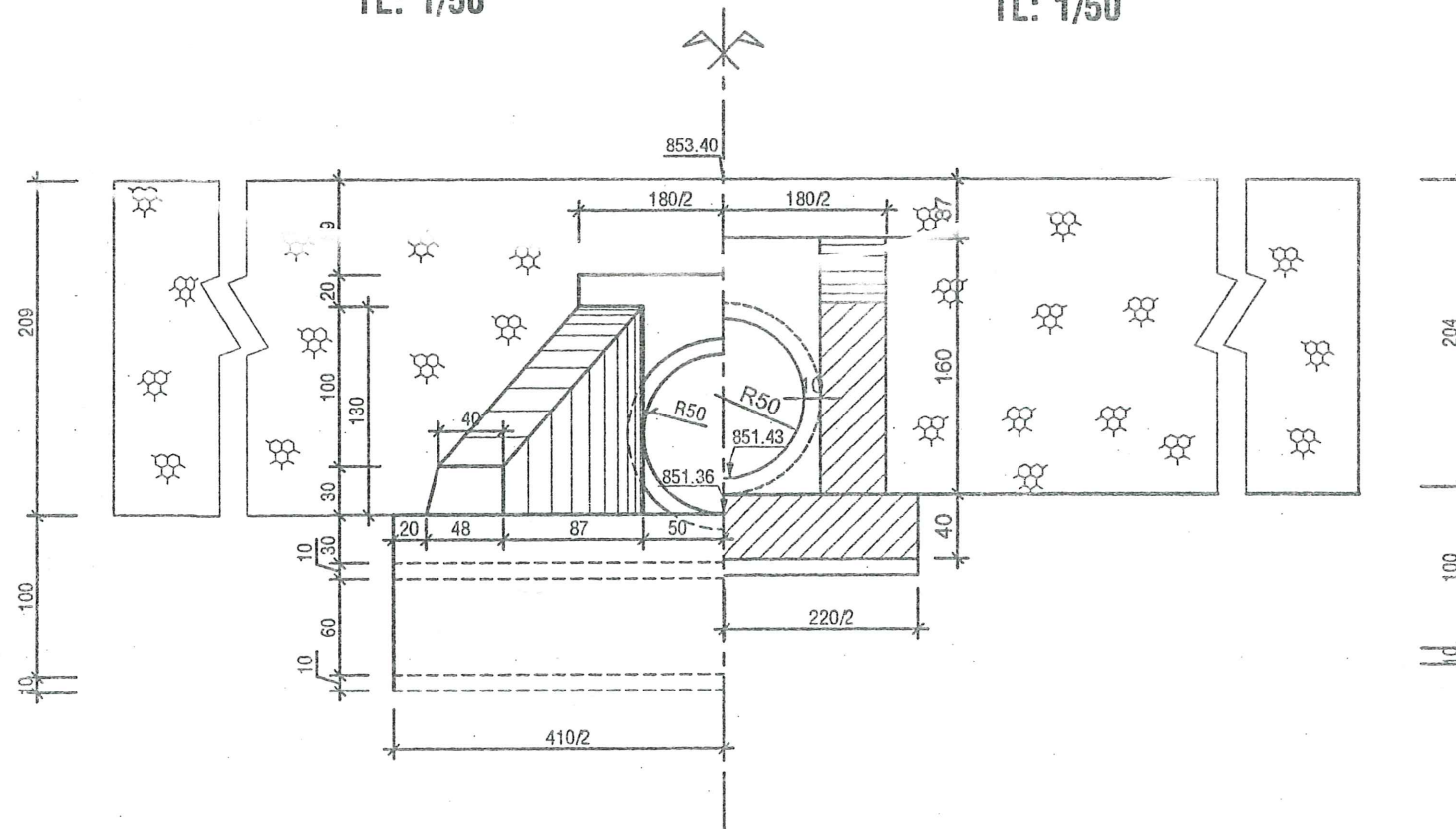
III - NHỮNG ĐIỂM CẦN CHÚ Ý:

1/ THI CÔNG 1/2 NỀN ĐƯỜNG, ĐẢM BẢO GIAO THÔNG 1/2 NỀN ĐƯỜNG CÒN LẠI
2/ KÍCH THƯỚC BAN VẼ GHI BẰNG cm, CAO ĐỘ GHI BẰNG m.

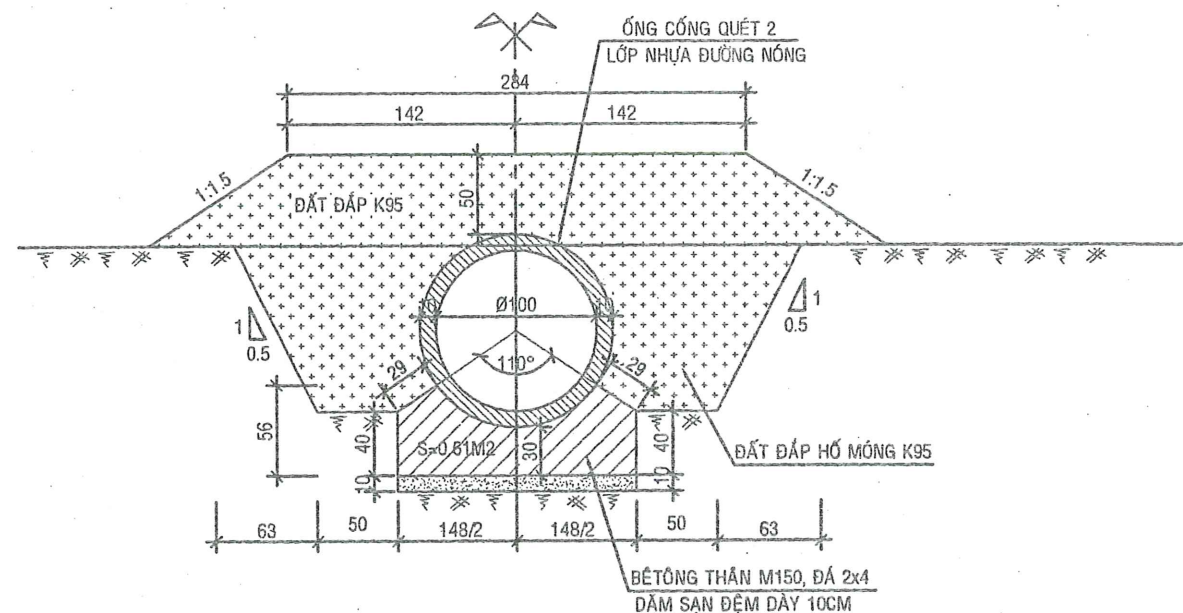
TT CUNG ỨNG DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG XÃ TRÀ LĨNH		CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TẮC VINH, THÔN 4 TRÀ LĨNH (NỀN, MẶT ĐƯỜNG)		CHỨC DANH	HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ XD TUBKDN ĐÀ NẴNG, ngày tháng 04 năm 2026 HỒNG ANH TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG TUBKDN Giám đốc NGUYỄN VĂN TÚ	BẢN VẼ THIẾT KẾ	
		HẠNG MỤC: NỀN, MẶT ĐƯỜNG, HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC VÀ CÁC HẠNG MỤC KHÁC ĐỊA ĐIỂM XD: THÔN 4, XÃ TRÀ LĨNH, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG		THIẾT KẾ	NGUYỄN ĐỨC VŨ			BỐ TRÍ CHUNG CỐNG D100 LT: KM:0+460.57	
	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ XD TUBKDN ĐC: TỐ 14, P. KON TUM, TỈNH QUẢNG NGÃI VPĐD: THÔN TAM MỸ, XÃ TAM XUÂN, TP. ĐÀ NẴNG		GIAI ĐOẠN: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT		VẼ	NGUYỄN ĐỨC VŨ		Tỷ lệ: Đã ghi	
					CTTK	NGUYỄN VĂN TÚ		Bản vẽ số:	
					KIỂM TRA	HỒ HUY TỊNH		Lần xuất bản: 01	
						NGUYỄN VĂN TÚ		ký hiệu hồ sơ:	

1/2 CHÍNH DIỆN HẠ LƯU
TL: 1/50

1/2 CHÍNH DIỆN THƯỢNG LƯU
TL: 1/50



MẶT CẮT THÂN CỐNG
TL: 1/50



BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG

TT	HẠNG MỤC	Đ.VỊ	K.LƯỢNG
I THÂN CỐNG			
1	Bê tông ống cống M250, đá 1x2	m ³	2.10
2	Ván khuôn thép ống cống	m ²	41.46
3	Gia cố cốt thép ống cống các loại d ≤ 10mm	Kg	222.00
4	Móng cống bê tông lót M150, đá 2x4	m ³	2.76
5	Ván khuôn bê tông móng cống	m ²	6.25
6	Đảm sạn đệm đầm móng cống dày 10cm	m ³	0.67
7	Lắp đặt ống cống, quét nhựa đường	ống	6.00
8	Quét nhựa đường ống cống	m ²	22.62
II THƯỢNG LƯU			
1	Bê tông đá 2x4, M150 thân hố thu	m ³	2.25
2	Ván khuôn thân hố thu	m ²	15.02
3	Bê tông M150 móng hố thu	m ³	1.94
4	Ván khuôn móng hố thu	m ²	3.52
5	Đảm sạn đệm 10cm	m ³	0.48
III HẠ LƯU			
1	Tường đầu, tường cánh bằng bê tông M150 đá 2x4	m ³	2.67
2	Móng tường đầu, tường cánh, chân khay bằng bê tông M150 đá 2x4	m ³	4.85
3	Gia cố sàn cống bằng bê tông M150 đá 2x4	m ³	4.10
	Ván khuôn tường đầu	m ²	6.78
	Ván khuôn tường cánh	m ²	5.06
	Ván khuôn móng tường đầu, tường cánh; sàn cống, chân khay	m ²	27.21
5	Đảm sạn đệm đầm chặt dày 10cm	m ³	1.97
IV HẠNG MỤC KHÁC			
1	Đào đất móng cống, đất cấp 3	m ³	47.39
2	Đắp đất móng cống K95	m ³	11.56
3	Xếp rọ đá gia cố hạ lưu Kt (200x100x50)cm	Rg	3.00
4	Gia cố mái taluy đầu cống Bê tông M200, đá 1x2 dày 15cm	m ³	2.48



PHÒNG KINH TẾ XÃ TRÀ LINH
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số: 40/KP-PLT
ngày: 17 tháng 04 năm 2026
Người thẩm định ký tên: *[Signature]*

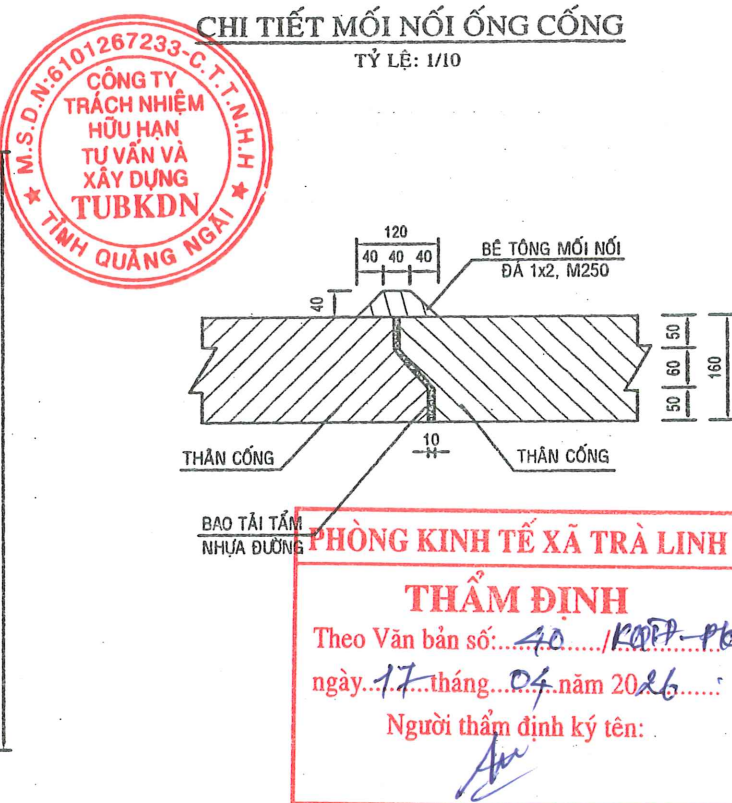
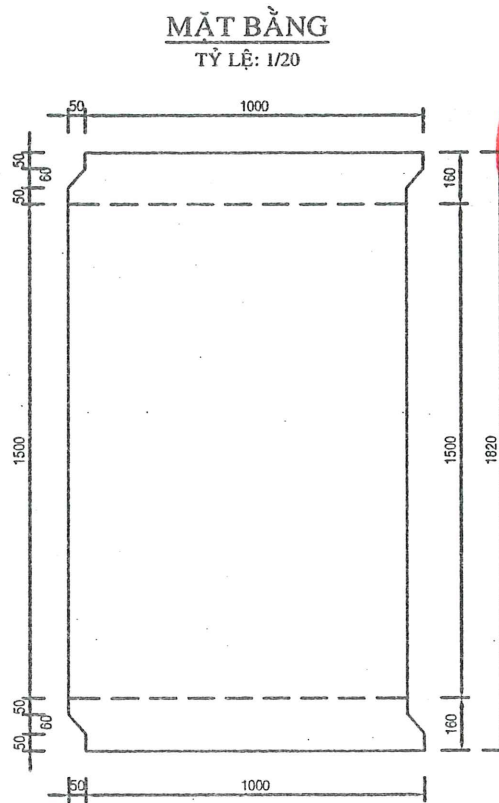
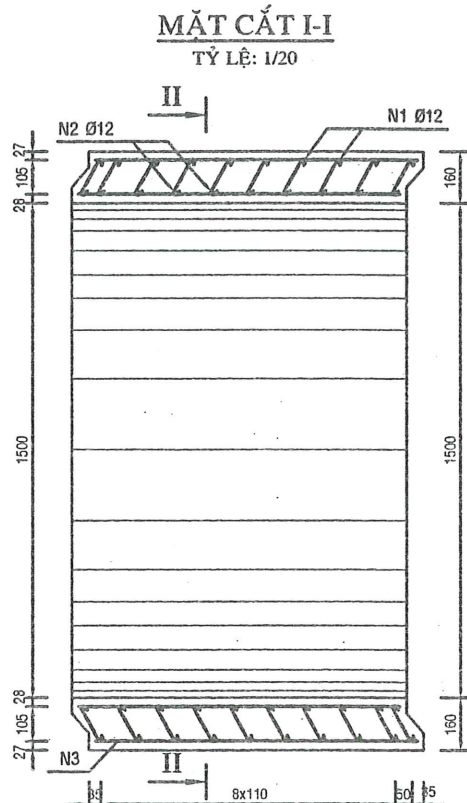
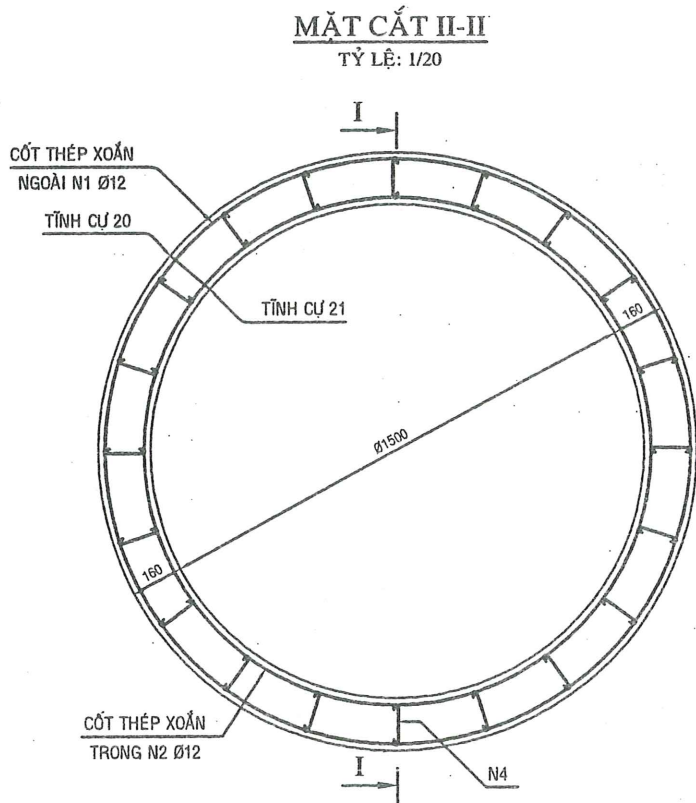
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ ĐỨC VIỆT
THẨM TRA
Theo Văn bản số: 30/B-KSP
ngày: 15 tháng 04 năm 2026
Chủ trì bộ môn ký tên: *[Signature]*

GHI CHÚ :

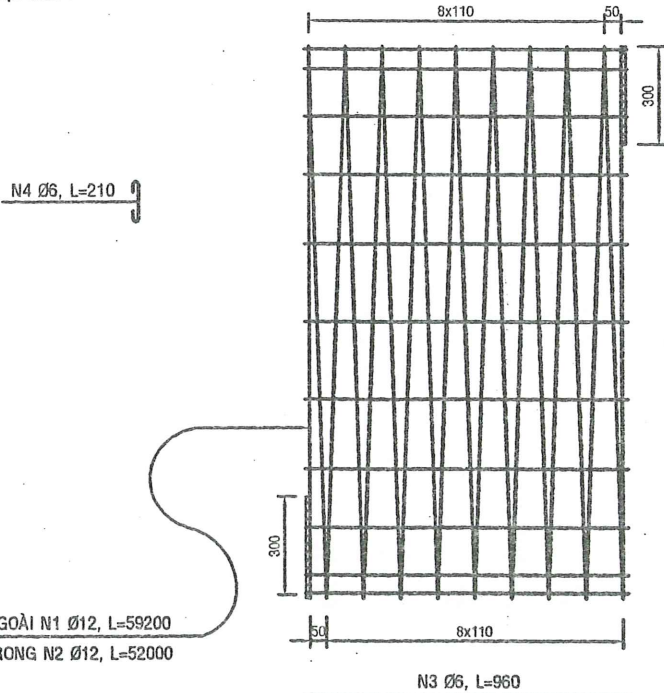
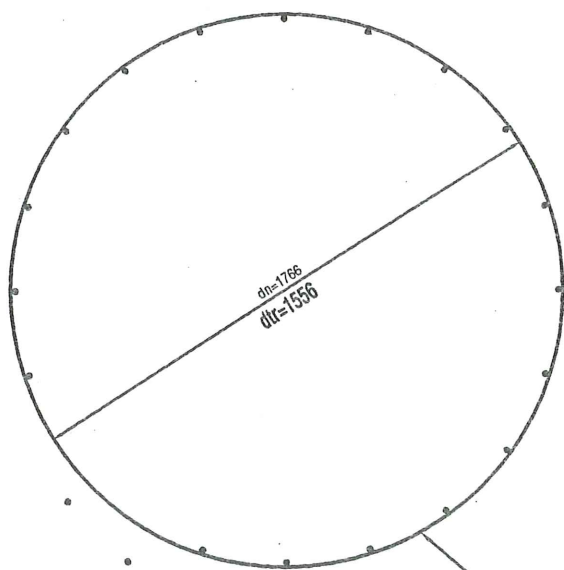
- KÍCH THƯỚC BẢN VẼ GHI BẰNG cm, CAO ĐỘ GHI BẰNG m.

TT CUNG ỨNG DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG XÃ TRÀ LINH		CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TẮC VINH, THÔN 4 TRÀ LINH (NỀN, MẶT ĐƯỜNG)		CHỨC DANH	HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ		BẢN VẼ THIẾT KẾ	
		HẠNG MỤC: NỀN, MẶT ĐƯỜNG, HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC VÀ CÁC HẠNG MỤC KHÁC		THIẾT KẾ	NGUYỄN ĐỨC VŨ	<i>[Signature]</i>		CẮT NGANG CỐNG D100; KM:0+460.57	
		ĐỊA ĐIỂM XD: THÔN 4, XÃ TRÀ LINH, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG		VẼ	NGUYỄN ĐỨC VŨ	<i>[Signature]</i>		Tỷ lệ: Đã ghi	Bản vẽ số:
		GIAI ĐOẠN: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT		CTTK	NGUYỄN VĂN TÚ	<i>[Signature]</i>		Lần xuất bản: 01	ký hiệu hồ sơ:
		CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG TUBKDN ĐC: TỔ 14, P. KON TUM, TỈNH QUẢNG NGÃI VPĐD: THÔN TAM MỸ, XÃ TAM XUÂN, TP. ĐÀ NẴNG		KIỂM TRA	HỒ HUY TỊNH	<i>[Signature]</i>	NGUYỄN VĂN TÚ tháng 04 năm 2026 Giám đốc		

BỐ TRÍ CỐT THÉP ỚNG CỐNG
D150CM, DÀY 16CM



BỐ TRÍ CỐT THÉP ỚNG CỐNG
TỶ LỆ: 1/20



KHOẢNG LƯỢNG 01 ĐỐT CỐNG

SỐ HIỆU	ĐƯỜNG KÍNH (mm)	CHIỀU DÀI 01 THANH (mm)	SỐ LƯỢNG THANH	TỔNG CHIỀU DÀI (m)	TỔNG KHỐI LƯỢNG (Kg)
N1	Ø12 CT5	59200	01	59.20	52.60
N2	Ø12 CT5	52000	01	52.00	46.20
CỘNG Ø12 CT5				111.20	98.80
N3	Ø6 CT3	960	40	38.40	8.53
N4	Ø6 CT3	210	100	21.00	4.67
CỘNG Ø6 CT3				59.40	13.20
TỔNG CỘNG Ø6, Ø10					112.00

- BÊ TÔNG M250 ĐỐT CỐNG: 0.84 m3
- QUÉT NHỰA ĐƯỜNG NÔNG 2 LỚP BÊN NGOÀI ĐỐT CỐNG: 5.72 m2

CÔNG TY CP TƯ VẤN THIẾT KẾ ĐỨC VIỆT
THẨM TRA
Theo Văn bản số: 30/BK-KPPT
ngày: 15 tháng 04 năm 2026
Chủ trì bộ môn ký tên:

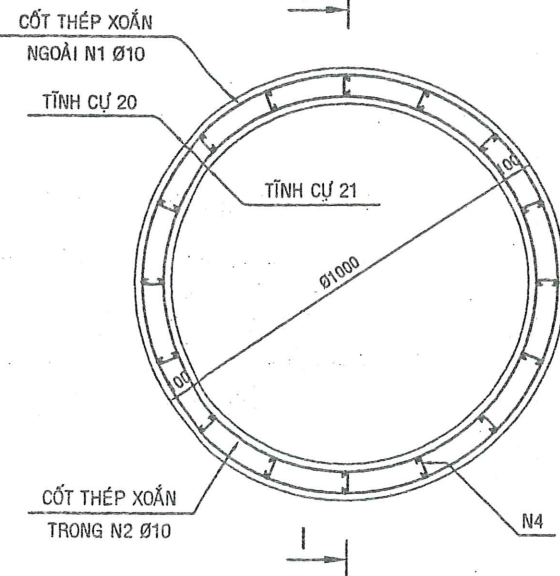
THUYẾT MINH:

- ĐỐT CỐNG ĐƯỢC THIẾT KẾ THEO ĐỊNH HÌNH 533 - 01 - 02
- BÊ TÔNG ĐỐT CỐNG M250, LƯỢNG XM > 300Kg/m3.
- LIÊN KẾT GIỮA CÁC THANH BẰNG HÀN HOẶC BƯỚC.
- KÍCH THƯỚC BẮN VẼ GHI MM.

TT CUNG ỨNG DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG XÃ TRÀ LINH	CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TẮC VINH, THÔN 4 TRÀ LINH (NỀN, MẶT ĐƯỜNG) HẠNG MỤC: NỀN, MẶT ĐƯỜNG, HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC VÀ CÁC HẠNG MỤC KHÁC ĐỊA ĐIỂM XD: THÔN 4, XÃ TRÀ LINH, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG	CHỨC DANH	HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ	BẢN VẼ THIẾT KẾ BỐ TRÍ CỐT THÉP ỚNG CỐNG D150CM, DÀY 16CM
		THIẾT KẾ	NGUYỄN ĐỨC VŨ		
CÔNG TY TNHH TV VÀ XD TUBKDN ĐC: TỔ 14, P. KON TUM, TỈNH QUẢNG NGÃI VPĐD: THÔN TAM MỸ, XÃ TAM XUÂN, TP. ĐÀ NẴNG	GIAI ĐOẠN: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT	VẼ	NGUYỄN ĐỨC VŨ		Tỷ lệ: Đã ghi
		CTTK	NGUYỄN VĂN TÚ		Bản vẽ số:
BÁCH KHOA N A N G B KDN		KIỂM TRA	HỒ HUY TỊNH		Lần xuất bản: 01
				NGUYỄN VĂN TÚ	Ký hiệu hồ sơ:

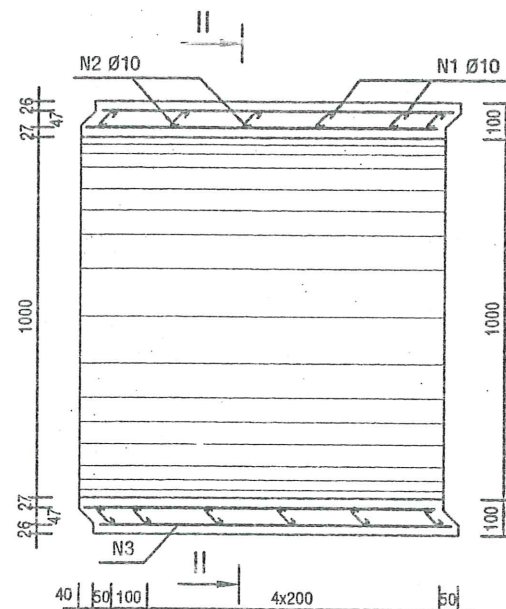
MẶT CẮT II-II

TỶ LỆ: 1/20



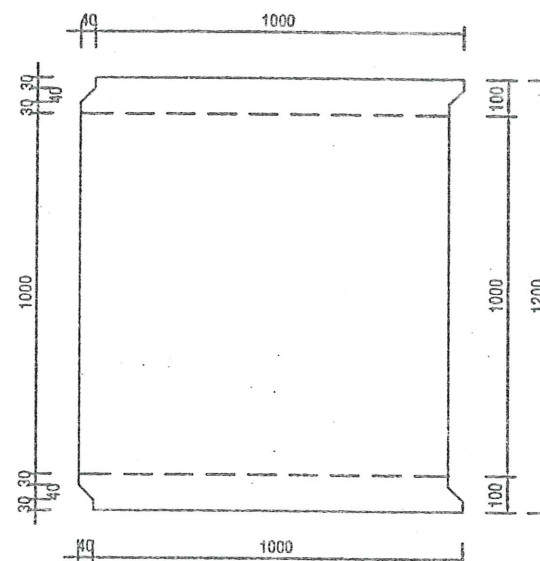
MẶT CẮT I-I

TỶ LỆ: 1/20



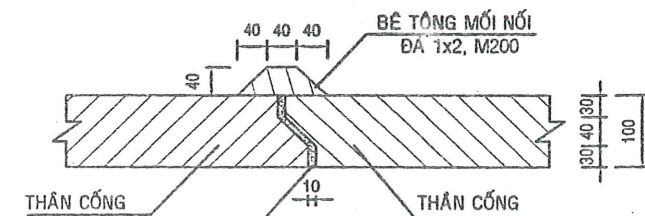
MẶT BẰNG

TỶ LỆ: 1/20



CHI TIẾT MỐI NỐI ỐNG CỐNG

TỶ LỆ: 1/10



PHÒNG KINH TẾ VÀ TRÀ LĨNH

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số: 40/KATD-PT
ngày: 17 tháng 04 năm 2026

Người thẩm định ký tên:



KHỐI LƯỢNG 01 ĐỐT CỐNG

SỐ HIỆU	ĐƯỜNG KÍNH (mm)	CHIỀU DÀI 01 THANH (mm)	SỐ LƯỢNG THANH	TỔNG CHIỀU DÀI (m)	TỔNG KHỐI LƯỢNG (Kg)
N1	Ø10 CT5	24000	01	24.00	14.90
N2	Ø10 CT5	22100	01	22.10	13.70
CỘNG Ø10 CT5				46.10	28.60
N3	Ø6 CT3	960	32	30.72	6.80
N4	Ø6 CT3	150	48	7.20	1.60
CỘNG Ø6 CT3				37.90	8.40
TỔNG CỘNG Ø6, Ø10					37.00

- BÊ TÔNG M250 ĐỐT CỐNG: 0.35 m³
- QUÉT NHỰA ĐƯỜNG NÓNG 2 LỚP BÊN NGOÀI ĐỐT CỐNG: 3.77 m²

CÔNG TY CPTƯ VẤN THIẾT KẾ ĐỨC VIỆT

THẨM TRA

Theo Văn bản số: 30/PC-K&T
ngày: 15 tháng 04 năm 2026

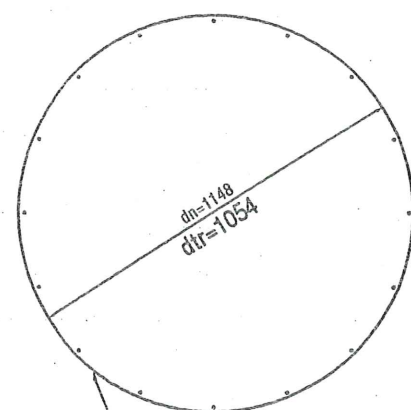
Chủ trì bộ môn ký tên:

THUYẾT MINH:

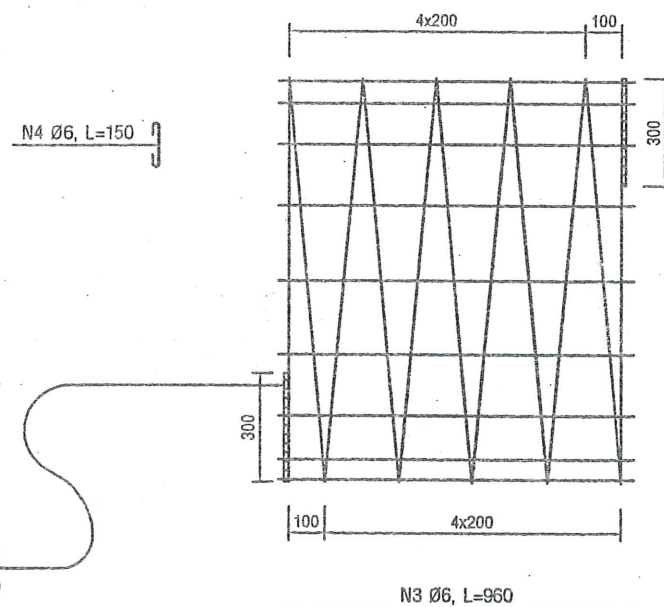
- * ĐỐT CỐNG ĐƯỢC THIẾT KẾ THEO ĐỊNH HÌNH 533 - 01 - 01.
- BÊ TÔNG ĐỐT CỐNG M250, LƯỢNG XM > 270Kg/m³.
- LIÊN KẾT GIỮA CÁC THANH BẰNG HÀN HOẶC BƯỘC.
- KÍCH THƯỚC BẢN VẼ GHI mm.
- DÙNG LOẠI ỐNG CỐNG NÀY KHI CHIỀU CAO ĐẤT ĐẤP TRÊN CỐNG H<=4M

BỐ TRÍ CỐT THÉP ỐNG CỐNG

TỶ LỆ: 1/20



CỐT THÉP XOẮN NGOÀI N1 Ø10, L=24000
CỐT THÉP XOẮN TRONG N2 Ø10, L=22100



TT CUNG ỨNG DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG XÃ TRÀ LĨNH

CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TẮC VINH, THÔN 4 TRÀ LĨNH (NÉN, MẶT ĐƯỜNG)

HẠNG MỤC: NÉN, MẶT ĐƯỜNG, HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC VÀ CÁC HẠNG MỤC KHÁC
ĐỊA ĐIỂM XD: THÔN 4, XÃ TRÀ LĨNH, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

GIẢI ĐOẠN: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT

CHỨC DANH
THIẾT KẾ
VẼ
CTTK
KIỂM TRA

HỌ VÀ TÊN
NGUYỄN ĐỨC VŨ
NGUYỄN ĐỨC VŨ
NGUYỄN VĂN TÚ
HỒ HUY TỊNH

CHỮ KÝ



ngày tháng 04 năm 2026
NGUYỄN VĂN TÚ

BẢN VẼ THIẾT KẾ

CHI TIẾT CỐT THÉP
ỐNG CỐNG TRÒN ØK 100CM, ĐẦY 10CM

Tỷ lệ: Đã ghi

Lần xuất bản: 01

Bản vẽ số:

ký hiệu hồ sơ

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG XÂY LẬP
CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TẮC VINH, THÔN 4 TRÀ LINH (NỀN, MẶT ĐƯỜNG)
LÝ TRÌNH: KM0+00 - KM0+490
HẠNG MỤC: NỀN, MẶT ĐƯỜNG, HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC VÀ CÁC HẠNG MỤC KHÁC
ĐỊA ĐIỂM XD: THÔN 4, XÃ TRÀ LINH, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị	Khối lượng	Điển toán
I	<u>KHỐI LƯỢNG NỀN ĐƯỜNG</u>	m	490,00	=490
1	Khối lượng đào nền đất cấp 3	m3	12.909,45	=12909,45
2	Khối lượng đắp nền K95	m3	1.335,26	=1335,26
3	Khối lượng đào rãnh, đất cấp 3	m3	235,08	=235,08
4	Khối lượng đào khuôn, đất cấp 3	m3	619,29	=619,29
5	Khối lượng đào đất hữu cơ, đánh cấp	m3	290,13	=290,13
6	Diện tích lu lèn nền đường tăng cường K95	m2	1.712,91	=1712,91
7	Vận chuyển đất cấp 1 đồ đi, cự ly VC 300m	m3	290,13	=290,13
8	Vận chuyển đất đồ đi, đất cấp 3, cự ly VC 300m	m3	8.169,98	=(12909,45+235,08+619,29-1335,26*1,13)*2/3
II	<u>KHỐI LƯỢNG MẶT ĐƯỜNG BTXM</u>	m	490,00	
	Tổng chiều dài tuyến thiết kế mặt đường BTXM	m	490,00	
	Tổng diện tích mặt đường mở rộng và lề đường BTXM (Đã tính cả các m	m2	2.089,90	
1	Khối lượng BTXM làm mặt đường M300, đá 1x2, dày 22cm	m3	459,41	
2	Móng cấp đá dăm dày 15cm	m3	313,23	
3	Ván khuôn thi công mặt đường	m2	226,97	
4	Lót giấy dầu	m2	2.089,90	
5	Khe co giả không có thanh truyền lực	m	208,00	
6	Khe co giả có thanh truyền lực D25	m	192,00	
7	Khe dẫn có thanh truyền lực D25	m	32,00	
8	Khe dọc có thanh truyền lực D14	m	19,67	
9	Cắt khe co	m	400,00	
10	Cắt khe dẫn	m	32,00	
III	<u>KHỐI LƯỢNG RÃNH DỌC HÌNH THANG BTXM</u>	m	397,51	
1	Đào đất khuôn rãnh	m3	119,25	
2	Khối lượng BTXM đá 1x2, M150 gia cố rãnh, dày 15cm	m3	99,38	
3	Nhét giấy dầu 2 lớp khe phòng lún rãnh (4,5m/1 khe)	m2	22,00	
4	Lót giấy dầu 1 lớp chống thấm đồ bê tông rãnh	m2	707,57	
5	Ván khuôn	m2	22,25	
IV	<u>KHỐI LƯỢNG AN TOÀN GIAO THÔNG</u>			
	* BIÊN BÁO	Cái	3,00	
1	Đào đất móng biên báo	m3	0,60	
2	Bê tông móng biên báo đá 2x4 M150	m3	0,60	
3	Trụ đỡ biên báo	cái	3,00	
4	Sản xuất và lắp đặt biên báo hình tam giác phản quang	cái	3,00	
5	Giấy dầu lót hồ móng	m2	5,55	
	* CỌC TIÊU	Cọc	48,00	
1	Đào đất móng cọc tiêu	m3	2,65	
2	Bê tông móng cọc tiêu M150, đá 2x4	m3	2,22	
3	Bê tông cọc tiêu M200, đá 1x2	m3	1,16	
4	Sơn cột cọc tiêu đồ trắng	m2	19,49	
5	Cốt thép cọc tiêu d <=10mm	KG	177,07	
6	Ván khuôn bê tông cọc tiêu	m2	29,82	
7	Giấy dầu hồ móng	m2	36,12	
8	Lắp đặt cọc tiêu	cọc	48,00	



PHÒNG KINH TẾ XÃ TRÀ LINH
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số: 70/KSTĐ-PCF
ngày: 17 tháng 04 năm 2026
Người thẩm định ký tên: *[Signature]*

CÔNG TY CPTƯ VẤN THIẾT KẾ ĐỨC VIỆT
THẨM TRA
Theo Văn bản số: 30/KC-KCTT
ngày: 15 tháng 04 năm 2026
Chủ trì bộ môn ký tên: *[Signature]*

Bảng chi tiết mặt đường BTXM

Bảng chi tiết rãnh dọc

Bảng chi tiết biên báo

Bảng chi tiết cọc tiêu

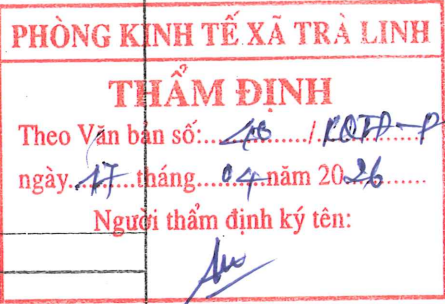
TT	Hạng mục công việc	Đơn vị	Khối lượng	Diễn toán
V	CÔNG TRÌNH THOÁT NƯỚC NGANG D100CM			
1	Cống tròn BTCT D100cm	cái/m	02/13m	Bảng khối lượng chi tiết cống tròn BTCT D100cm
2	Cống tròn BTCT D150cm	cái/m	03/19m	Bảng khối lượng chi tiết cống tròn BTCT D150cm
V.1	CÔNG TRÌNH THOÁT NƯỚC NGANG D100CM			
I	THÂN CỐNG			
1	Bê tông ống cống M250, đá 1x2	m3	4,55	
2	Ván khuôn thép ống cống	m2	89,83	
3	Gia công cốt thép ống cống các loại d<10mm	Kg	481,00	
0	Gia công cốt thép ống cống các loại d>10mm	Kg	0,00	
4	Móng cống bê tông lót M150, đá 2x4	m3	5,53	
5	Ván khuôn bê tông móng cống	m2	12,50	
6	Dầm sạn đệm đầm móng cống dày 10cm	m3	1,50	
7	Lắp đặt ống cống, quét nhựa đường	ống	13,00	
8	Quét nhựa đường ống cống	m2	49,01	
II	THƯỢNG LƯU			
1	Bê tông đá 2x4, M150 thân hố thu	m3	4,70	
2	Ván khuôn thân hố thu	m3	31,32	
3	Bê tông M150 móng hố thu	m3	3,87	
4	Ván khuôn móng hố thu	m2	7,04	
5	Dầm sạn đệm 10cm	m3	0,97	Bảng khối lượng chi tiết cống tròn BTCT D100cm
III	HẠ LƯU			
1	Tường đầu, tường cánh bằng bê tông M150 đá 2x4	m3	6,03	
2	Móng tường đầu, tường cánh, chân khay bằng bê tông M150 đá 2x4	m3	9,70	
3	Gia cố sân cống bằng bê tông M150 đá 2x4	m3	8,20	
4	Ván khuôn tường đầu	m2	15,01	
0	Ván khuôn tường cánh	m2	11,30	
0	Ván khuôn móng tường đầu; tường cánh; sân cống; chân khay	m2	54,42	
5	Dầm sạn đệm đầm chặt dày 10cm	m3	3,94	
IV	HẠNG MỤC KHÁC			
1	Đào đất móng cống, đất cấp 3	m3	104,09	
2	Đắp đất móng cống K95	m3	23,39	
3	Xếp rọ đá gia cố hạ lưu Kt (200x100x50)cm	Rọ	6,00	
4	Gia cố mái taluy đầu cống Bê tông M200, đá 1x2 dày 15cm	m3	5,76	
V.2	CÔNG TRÌNH THOÁT NƯỚC NGANG D150CM			
I	THÂN CỐNG			
1	Bê tông ống cống M250, đá 1x2	m3	17,43	
2	Ván khuôn thép ống cống	m2	219,03	
3	Gia công cốt thép ống cống các loại d<10mm	Kg	2074,80	
0	Gia công cốt thép ống cống các loại d>10mm	Kg	277,20	
4	Móng cống bê tông lót M150, đá 2x4	m3	14,66	
5	Ván khuôn bê tông móng cống	m2	22,00	
6	Dầm sạn đệm đầm móng cống dày 10cm	m3	3,19	
7	Lắp đặt ống cống, quét nhựa đường	ống	21,00	
8	Quét nhựa đường ống cống	m2	120,02	
II	THƯỢNG LƯU			
1	Thân hố thu, Tường đầu, tường cánh bằng bê tông M150 đá 2x4	m3	17,97	
2	Móng hố thu, tường đầu, tường cánh, chân khay bằng bê tông M150 đá	m3	17,76	
3	Gia cố sân cống bằng bê tông M150 đá 2x4	m3	4,38	
4	Ván khuôn hố thu, tường đầu	m2	74,33	
5	Ván khuôn tường cánh	m2	8,33	
6	Ván khuôn móng hố thu, tường đầu; tường cánh; sân cống; chân khay	m2	51,89	Bảng khối lượng chi tiết cống tròn BTCT D150cm



PHÒNG KINH TẾ XÃ TRÀ LINH
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số: 40...../KTĐ-PT
ngày: 17...tháng...04...năm 2026
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CP TƯ VẤN THIẾT KẾ ĐỨC VIỆT
THẨM TRA
Theo Văn bản số: 30...../KTĐ-PT
ngày: 15...tháng...04...năm 2026
Chủ trì bộ môn ký tên:

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị	Khối lượng
7	Dặm sạn đệm đầm chặt dày 10cm	m3	3,74
III	HẠ LƯU		0,00
1	Tường đầu, tường cánh bằng bê tông M150 đá 2x4	m3	18,43
2	Móng tường đầu, tường cánh, chân khay bằng bê tông M150 đá 2x4	m3	37,05
3	Gia cố sân cống bằng bê tông M150 đá 2x4	m3	15,53
4	Ván khuôn tường đầu	m2	31,67
0	Ván khuôn tường cánh	m2	33,32
0	Ván khuôn móng tường đầu; tường cánh; sân cống; chân khay	m2	131,79
5	Dặm sạn đệm đầm chặt dày 10cm	m3	7,95
IV	HẠNG MỤC KHÁC		
1	Đào đất hố móng, đất cấp 3	m3	578,95
2	Đào đất hố móng, đất cấp 4	m3	26,11
3	Đắp đất hố móng k95	m3	302,55
4	Xếp rọ đá KT(2x1x0,5) m	rọ	9,00
5	Gia cố mái taluy đầu cống Bê tông M200, đá 1x2 dày 15cm	m3	2,96
V	KHỐI LƯỢNG GIA CỐ MÁI TALUY	m	29,80
1	Đào đất hố móng, đất cấp 3	m3	36,06
2	Đắp đất hố móng đất cấp 3	m3	19,67
3	Bê tông chân khay M150, đá 2x4 đổ tại chỗ, KT(0,5x1)m	m3	14,90
4	Ván khuôn chân khay đổ tại chỗ	m2	63,60
5	Bê tông mái taluy M200, đá 1x2, dày 15cm	m3	23,14
6	Ván khuôn đổ bê tông mái theo từng tấm, cách khoảng 4.5m/ khoảng	m2	5,87
7	Giấy dầu tấm nhựa đường chèn khe phòng lún (4.5m/ khe)	m2	4,90
8	Đệm dặm sạn, dày 10cm móng chân khay	m3	1,49



Bảng chi tiết gia cố mái taluy



BẢNG TÍNH CHI TIẾT KHỐI LƯỢNG NỀN, MẶT ĐƯỜNG

CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TẮC VINH, THÔN 4 TRÀ LINH (NỀN, MẶT ĐƯỜNG)

LÝ TRÌNH: KM0+00 - KM0+490

HẠNG MỤC: NỀN, MẶT ĐƯỜNG, HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC VÀ CÁC HẠNG MỤC KHÁC

ĐỊA ĐIỂM XD: THÔN 4, XÃ TRÀ LINH, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

TT	LÝ TRÌNH	TÊN CỌC	CỰ LY LỀ	DIỆN TÍCH (m2)					CHIỀU DÀI (m)				KHỐI LƯỢNG (m3)					DIỆN TÍCH (m2)			
				ĐÀO NỀN ĐẤT C3	ĐÁP NỀN K95	ĐÀO RÃNH ĐẤT C3	ĐÀO KHUÔN ĐC3	VẾT HỮU CƠ	MẶT ĐƯỜNG + LỀ	B LU LỀ K95	L GIA CỐ MÀI	L CHIẾ M DUNG	ĐÀO NỀN ĐẤT C3	ĐÁP NỀN K95	ĐÀO RÃNH ĐẤT C3	ĐÀO KHUÔN ĐC3	VẾT HỮU CƠ	B MẶT BTXM	B LU LỀ K95	GIA CỐ MÀI	TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG TỰ CHỨC QUẢNG NGÃI
			(m)	(m2)	(m2)	(m2)	(m2)	(m2)	(m)	(m)	(m)	(m)	(m3)	(m3)	(m3)	(m3)	(m3)	(m2)	(m2)	(m2)	(m2)
1	KM0+000,00	DD		1,12	0,40	0,32	0,39	0,35	2,23	1,09	-	6,38									
			3,92										15,41	0,98	1,25	3,08	0,69			-	28,73
2	KM0+003,92	MD		6,74	0,10	0,32	1,18	-	4,00	3,41	-	8,28									
			10,01										137,99	1,55	3,20	21,32	6,71	131,09	131,09	-	124,22
3	KM0+013,93	1		20,83	0,21	0,32	3,08	1,34	10,80	9,79	-	16,54									
			5,75										101,66	0,60	2,67	13,11	3,85				
4	KM0+019,68	A		14,53	-	0,61	1,48	-	4,00	4,00	-	10,96									
			4,68										80,61	-	3,11	6,93	-	18,72	18,72	-	54,10
5	KM0+024,36	2		19,92	-	0,72	1,48	-	4,00	4,00	-	12,16									
			6,23										107,81	-	4,17	9,22	-	24,92	24,92	-	79,06
6	KM0+030,59	C1		14,69	-	0,62	1,48	-	4,00	4,00	-	12,94									
			4,35										47,26	-	2,74	6,44	-	17,40	17,40	-	78,19
7	KM0+034,94	3		7,04	-	0,64	1,48	-	4,00	4,00	-	8,24									
			13,22										67,88	11,24	6,35	18,05	6,02	54,20	52,15	-	46,07
8	KM0+048,16	TD1		3,23	1,70	0,32	1,25	0,91	4,20	3,89	-	9,93									
			10,88										98,90	9,25	5,22	15,67	4,95	46,78	45,10	-	110,98
9	KM0+059,04	4		14,95	-	0,64	1,63	-	4,40	4,40	-	10,47									
			7,04										80,78	-	4,51	11,48	3,56	30,98	30,98	-	79,34
10	KM0+066,08	P1		8,00	-	0,64	1,63	1,01	4,40	4,40	-	12,07									
			7,84										37,79	35,71	3,76	10,43	12,03	34,50	28,11	-	27,88
11	KM0+073,92	5		1,64	9,11	0,32	1,03	2,06	4,40	2,77	-	12,90									
			10,09										8,27	123,40	1,61	5,20	27,70	43,39	13,97	-	133,94
12	KM0+084,01	TC1		-	15,35	-	-	3,43	4,20	-	-	13,65									
			11,50										139,27	88,26	3,68	8,51	19,72	47,15	23,00	-	143,98
13	KM0+095,51	6		24,22	-	0,64	1,48	-	4,00	4,00	-	11,39									
			10,82										465,75	-	6,92	16,01	-	43,28	43,28	-	156,84
14	KM0+106,33	7		61,87	-	0,64	1,48	-	4,00	4,00	-	17,60									
			13,15										637,51	-	8,42	19,46	-	52,60	52,60	-	212,44
15	KM0+119,48	TD2		35,09	-	0,64	1,48	-	4,00	4,00	-	14,71									
			10,12										277,49	-	6,48	14,98	-	40,48	40,48	-	120,33
16	KM0+129,60	P2		19,75	-	0,64	1,48	-	4,00	4,00	-	9,07									
			10,12										168,19	-	6,48	14,98	-	40,48	40,48	-	89,31
17	KM0+139,72	TC2		13,49	-	0,64	1,48	-	4,00	4,00	-	8,58									
			7,27										79,02	-	3,60	10,76	-	29,08	29,08	-	59,21
18	KM0+146,99	8		8,25	-	0,35	1,48	-	4,00	4,00	-	7,71									
			6,20										47,31	-	2,08	9,39	-	25,42	25,42	-	47,96
19	KM0+153,19	TD3		7,01	-	0,32	1,55	-	4,20	4,20	-	7,76									
			9,34										37,45	2,48	2,99	11,63	3,27	40,16	31,90	-	67,25
20	KM0+162,53	C2		1,01	0,53	0,32	0,94	0,70	4,40	2,63	-	6,64									
			7,36										72,86	1,95	3,53	9,46	2,58	32,38	25,87	-	67,01
21	KM0+169,89	P3		18,79	-	0,64	1,63	-	4,40	4,40	-	11,57									
			16,70										677,60	-	10,69	26,55	-	71,81	71,81	-	264,86



PHÒNG KINH TẾ XÃ TRÀ LINH

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số: 40/KCTD-PT ngày 17 tháng 04 năm 2026

Người thẩm định ký tên:

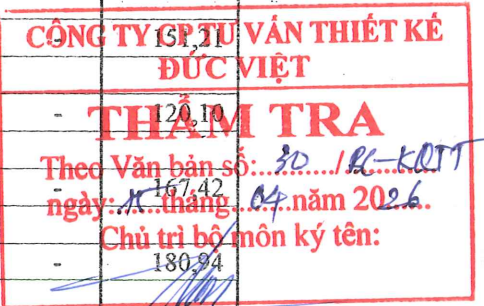
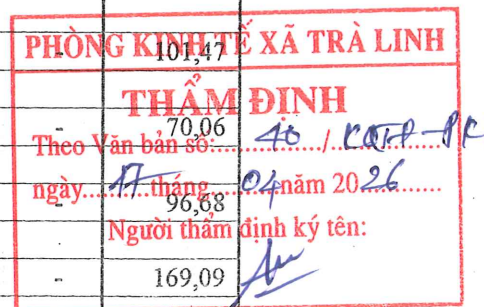
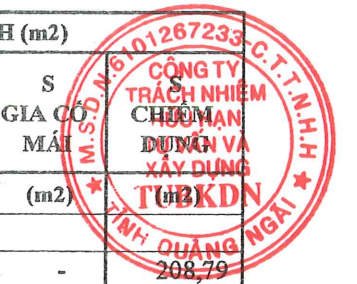
CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ ĐỨC VIỆT

THẨM TRA

Theo Văn bản số: 30/BC-KCTT ngày 16 tháng 04 năm 2026

Chủ trì bộ môn ký tên:

TT	LY TRÌNH	TÊN CỌC	CỰ LY LỀ	DIỆN TÍCH (m2)					CHIỀU DÀI (m)				KHỐI LƯỢNG (m3)					DIỆN TÍCH (m2)			
				ĐÀO NỀN ĐẤT C3	ĐÁP NỀN K95	ĐÀO RÃNH ĐẤT C3	ĐÀO KHUÔN ĐC3	VẾT HỮU CƠ	MẶT ĐƯỜNG + LỀ	B LU LỀ K95	L GIA CỐ MÁI	L CHIẾ M DUNG	ĐÀO NỀN ĐẤT C3	ĐÁP NỀN K95	ĐÀO RÃNH ĐẤT C3	ĐÀO KHUÔN ĐC3	VẾT HỮU CƠ	B MẶT BTXM	B LU LỀ K95	S GIA CỐ MÁI	
			(m)	(m2)	(m2)	(m2)	(m2)	(m2)	(m)	(m)	(m)	(m)	(m3)	(m3)	(m3)	(m3)	(m3)	(m2)	(m2)	(m2)	
22	KM0+186,59	TC3		62,36	-	0,64	1,55	-	4,20	4,20	-	20,15									
			10,25										679,01	-	6,56	15,53	-	42,03	42,03	-	
23	KM0+196,84	9		70,13	-	0,64	1,48	-	4,00	4,00	-	20,59									
			8,98										359,33	2,38	4,31	12,39	1,75	35,92	34,12	-	
24	KM0+205,82	10		9,90	0,53	0,32	1,28	0,39	4,00	3,60	-	9,46								134,92	
			12,53										350,90	3,32	6,39	17,67	2,44	51,12	48,62	-	
25	KM0+218,35	TD4		46,11	-	0,70	1,54	-	4,16	4,16	-	17,65								169,84	
			10,87										363,06	-	7,45	17,01	-	45,98	45,98	-	
26	KM0+229,22	P4		20,69	-	0,67	1,59	-	4,30	4,30	-	14,61								175,33	
			10,87										113,21	63,59	5,00	8,64	14,51	45,87	23,37	-	
27	KM0+240,09	TC4=C3		0,14	11,70	0,25	-	2,67	4,14	-	-	10,23								135,01	
			8,98										118,54	52,53	2,56	6,65	11,99	36,55	17,96	-	
28	KM0+249,07	11		26,26	-	0,32	1,48	-	4,00	4,00	-	12,37								101,47	
			5,41										155,67	-	1,76	8,01	-	21,64	21,64	-	
29	KM0+254,48	12		31,29	-	0,33	1,48	-	4,00	4,00	-	13,53								70,06	
			7,13										188,73	5,63	2,32	9,77	1,75	29,48	26,42	-	
30	KM0+261,61	TD5		21,65	1,58	0,32	1,26	0,49	4,27	3,41	-	13,59								96,68	
			11,92										378,64	9,42	5,72	17,40	2,92	52,27	47,14	-	
31	KM0+273,53	P5		41,88	-	0,64	1,66	-	4,50	4,50	-	14,78								169,09	
			4,90										329,89	-	3,14	8,13	0,37	22,05	22,05	-	
32	KM0+278,43	13		92,77	-	0,64	1,66	0,15	4,50	4,50	-	23,25								93,17	
			7,02										517,55	-	4,28	11,34	0,53	30,64	30,64	-	
33	KM0+285,45	TC5		54,68	-	0,58	1,57	-	4,23	4,23	-	19,83								120,10	
			7,57										286,90	-	3,44	11,54	-	31,15	31,15	-	
34	KM0+293,02	14		21,12	-	0,33	1,48	-	4,00	4,00	-	11,90								167,42	
			11,53										173,24	107,46	3,75	10,26	16,95	46,12	27,96	-	
35	KM0+304,55	15		8,93	18,64	0,32	0,30	2,94	4,00	0,85		17,14								180,94	
			14,07										62,82	204,16	2,25	2,11	35,95	58,18	5,98	-	
36	KM0+318,62	TD6		-	10,38	-	-	2,17	4,27	-	5,18	8,58								109,41	
			9,64										-	202,83	-	-	28,97	42,27	-	80,69	
37	KM0+328,26	P6=C4		-	31,70	-	-	3,84	4,50	-	11,56	14,12								125,99	
			9,64										-	220,23	-	-	26,17	42,08	-	100,88	
38	KM0+337,90	TC6		-	13,99	-	-	1,59	4,23	-	9,37	12,02								121,08	
			9,53										154,72	68,23	1,52	7,10	8,82	41,03	19,25	-	
39	KM0+347,43	TD7		32,47	0,33	0,32	1,49	0,26	4,38	4,04	-	13,39								182,53	
			9,65										519,70	1,59	9,07	15,58	1,25	43,81	42,17	-	
40	KM0+357,08	P7		75,24	-	1,56	1,74	-	4,70	4,70	-	24,44								212,59	
			9,65										663,82	-	9,17	16,12	-	43,52	43,52	-	
41	KM0+366,73	TC7		62,34	-	0,34	1,60	-	4,32	4,32	-	19,62								157,24	
			7,60										508,33	-	2,62	11,70	-	31,62	31,62	-	
42	KM0+374,33	16		71,43	-	0,35	1,48	-	4,00	4,00	-	21,76								213,71	
			10,78										683,56	-	3,61	15,95	-	43,12	43,12	-	
43	KM0+385,11	17		55,39	-	0,32	1,48	-	4,00	4,00	-	17,89								137,75	
			8,03										386,72	-	2,57	11,88	-	32,12	32,12	-	
44	KM0+393,14	18		40,93	-	0,32	1,48	-	4,00	4,00	-	16,42								177,14	
			10,35										450,07	-	3,31	15,73	-	42,54	42,54	-	
45	KM0+403,49	TD8		46,04	-	0,32	1,56	-	4,22	4,22	-	17,81								177,48	
			11,98										339,69	-	3,83	19,11	-	51,63	51,63	-	



TT	LY TRÌNH	TÊN CỌC	CỰ LY LE	DIỆN TÍCH (m2)					CHIỀU DÀI (m)				KHỐI LƯỢNG (m3)					DIỆN TÍCH (m2)			
				ĐÀO ĐẤT C3	ĐẬP NỀN K95	ĐÀO RÃNH ĐẤT C3	ĐÀO KHUÔN ĐC3	VẾT HỮU CƠ	MẶT ĐƯỜNG + LỀ	B LU LÊN K95	L GIA CỎ MÁI	L CHIẾ M DUNG	ĐÀO NỀN ĐẤT C3	ĐẬP NỀN K95	ĐÀO RÃNH ĐẤT C3	ĐÀO KHUÔN ĐC3	VẾT HỮU CƠ	MẶT BTXM	B LU LÊN K95	S GIA CỎ MÁI	S CHIẾM DUNG
			(m)	(m2)	(m2)	(m2)	(m2)	(m2)	(m)	(m)	(m)	(m)	(m3)	(m3)	(m3)	(m3)	(m3)	(m2)	(m2)	(m2)	(m2)
46	KM0+415,47	P8		10,67	-	0,32	1,63	-	4,40	4,40	-	11,82									
			11,98										187,91	-	3,83	19,05	-	51,39	51,39	-	141,06
47	KM0+427,45	TC8		20,70	-	0,32	1,55	-	4,18	4,18	-	11,73									
			7,35										216,35	-	3,38	11,14	-	30,06	30,06	-	104,85
48	KM0+434,80	19		38,17	-	0,60	1,48	-	4,00	4,00	-	16,80									
			11,31										582,52	-	14,19	16,74	-	45,24	45,24	-	236,49
49	KM0+446,11	20		64,84	-	1,91	1,48	-	4,00	4,00	-	25,02									
			14,48										474,29	38,01	16,15	11,51	16,07	57,92	31,35	-	245,58
50	KM0+460,59	C5		0,67	5,25	0,32	0,11	2,22	4,00	0,33	-	8,90									
			12,95										95,25	33,99	4,14	10,30	14,37	51,80	28,04	-	134,74
51	KM0+473,54	21		14,04	-	0,32	1,48	-	4,00	4,00	-	11,91									
			16,48										182,19	46,47	5,27	18,29	14,26	65,92	49,44	-	197,76
52	KM0+490,02	CT		8,07	5,64	0,32	0,74	1,73	4,00	2,00	-	12,09									
													-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng TK			490,00										12.909,45	1.335,26	235,08	619,29	290,13	2.089,90	1.712,91	181,57	6.831,28

Chiều dài mặt đường 490,00

6,53

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG NỀN, MẶT ĐƯỜNG

Khối lượng đào nền, đất cấp 3	#####	m3	
Khối lượng đào nền, đá cấp IV	-	m3	
Khối lượng đắp nền K95	1.335,26	m3	
Khối lượng đào rãnh, đất cấp 3	235,08	m3	
Khối lượng đào rãnh, đá cấp IV	-	m3	
Khối lượng đào khuôn, đất cấp 3	619,29	m3	
Khối lượng đào đất hữu cơ, đánh cấp	290,13	m3	
Diện tích mặt đường và lề BTXM làm mới	2.089,90	m2	
Diện tích cấp phối đá dăm dày 15cm	2.089,90	m2	
Diện tích lu lèn nền đường tăng cường K95	1.712,91	m2	
Diện tích chiếm dụng	0,68	ha	
Diện tích ốp mái taluy dày 15cm	154,29	m2	Đã trừ phần áp mái hai đầu công tính riêng
Chiều dài chân khay	29,80	m	Đã trừ phần chân khay hai đầu công chiếm chỗ
Chiều dài làm mới mặt và lề đường BTXM	490,00	m	

PHÒNG KINH TẾ XÃ TRÀ LINH

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số: 40.../KQT-PT
 ngày: 17...tháng...07...năm 2026
 Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CPTƯ VÁN THIẾT KẾ ĐỨC VIỆT

THẨM TRA

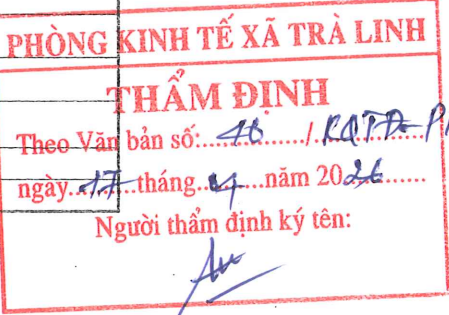
Theo Văn bản số: 30.../K-CKT
 ngày: 15...tháng...07...năm 2026
 Chủ trì bộ môn ký tên:

Phan Quang Thuận

BẢNG TÍNH CHI TIẾT KHỐI LƯỢNG LÈ, MẶT ĐƯỜNG BTXM
CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TẮC VINH, THÔN 4 TRÀ LINH (NỀN, MẶT ĐƯỜNG)
HẠNG MỤC: NỀN, MẶT ĐƯỜNG, HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC VÀ CÁC HẠNG MỤC KHÁC
ĐỊA ĐIỂM XD: THÔN 4, XÃ TRÀ LINH, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

I/ KHỐI LƯỢNG MẶT ĐƯỜNG BTXM VÀ LÈ ĐƯỜNG BTXM

STT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	DIỄN TÍNH
I	Tổng chiều dài tuyến thiết kế mặt đường BTXM	m	490,00	490
II	Tổng diện tích mặt đường mở rộng và lè đường BTXM (Đã tính cả các nút g	m2	2.089,90	=2089,9
1	Khối lượng BTXM làm mặt đường M300, đá 1x2, dày 22cm	m3	459,41	=2089,9*0,22-(48*0,1*0,35*0,22)
2	Móng cấp đá dăm dày 15cm	m3	313,23	=2089,9*0,15-(48*0,15*0,1*0,35)
3	Ván khuôn thi công mặt đường	m2	226,97	=490*2*0,22+19,67*0,22+32*0,22
4	Lót giấy dầu	m2	2.089,90	=2089,9
	Tổng số khe co, khe dãn	khe	108,00	490/4,5-1
5	Khe co giả không có thanh truyền lực	m	208,00	=(108-8-8*6)*4
6	Khe co giả có thanh truyền lực D25	m	192,00	=8*6*4
7	Khe dãn có thanh truyền lực D25	m	32,00	=8*4
8	Khe dọc có thanh truyền lực D14	m	19,67	19,67
8	Cắt khe co	m	400,00	=208+192
9	Cắt khe dãn	m	32,00	=32



phạm Quang Thân

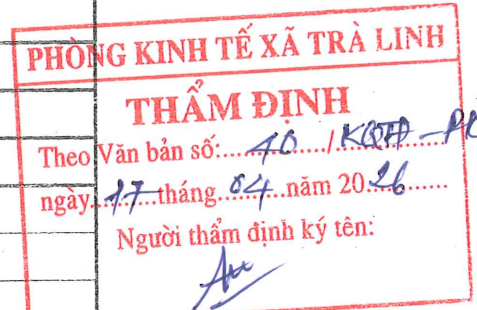
BẢNG TÍNH CHI TIẾT KHỐI LƯỢNG RÃNH GIA CỐ
CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TÁC VINH, THÔN 4 TRÀ LINH (NỀN, MẶT ĐƯỜNG)
LÝ TRÌNH: KM0+00 - KM0+490
HẠNG MỤC: NỀN, MẶT ĐƯỜNG, HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC VÀ CÁC HẠNG MỤC KHÁC
ĐỊA ĐIỂM XD: THÔN 4, XÃ TRÀ LINH, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

A, Bố trí rãnh gia cố

STT	Lý trình	Đơn vị	Trái tuyến	Phải tuyến
1	Km0+30.58 - Km0+139.69	m	109,11	
2	Km0+00 - Km0+278.40	m		288,40
	Tổng	m	109,11	288,40
	Tổng cộng	m	397,51	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị	Khối lượng	Diễn giải
1	Đào đất khuôn rãnh	m3	119,25	397,51*0,3
2	Khối lượng BTXM đá 1x2, M150 gia cố rãnh, dày 15cm	m3	99,38	397,51*0,25
3	Nhét giấy dầu 2 lớp khe phòng lún rãnh (4,5m/1 khe)	m2	22,00	397,51/4,5*0,25
4	Lót giấy dầu 1 lớp chống thấm đồ bê tông rãnh	m2	707,57	397,51*1,78
5	Ván khuôn	m2	22,25	397,51/10*0,25

* Khẩu độ rãnh: Rãnh hình thang: đáy dưới b = 40cm, cao h = 40cm, đáy trên B = 120cm,
 Tiết diện rãnh bê tông gia cố đổ tại chỗ, dày 15cm: $S=0,25m^2 \quad (0,57+0,48)/2*0,15+(0,4+0,52)/2*0,15+(0,57+0,78)/2*0,15$



Phan Quang Thuận

BẢNG TÍNH CHI TIẾT KHỐI LƯỢNG GIA CỐ MÁI TALUY ÂM
CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TẮC VINH, THÔN 4 TRÀ LINH (NỀN, MẶT ĐƯỜNG)
LÝ TRÌNH: KM0+00 - KM0+490
HẠNG MỤC: NỀN, MẶT ĐƯỜNG, HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC VÀ CÁC HẠNG MỤC KHÁC
ĐỊA ĐIỂM XD: THÔN 4, XÃ TRÀ LINH, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

TT	hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Diễn toán
I	Chiều dài chân khay gia cố Kt (0.5x1)m	m	29,80	=29,8
II	Diện tích mái taluy gia cố mái taluy	m2	154,29	=154,29
1	Đào đất hố móng, đất cấp 3	m3	36,06	=29,8*1,1*1,1
2	Đắp đất hố móng đất cấp 3	m3	19,67	=36,06-14,9-1,49
3	Bê tông chân khay M150, đá 2x4 đổ tại chỗ, KT(0,5x1)m	m3	14,90	=29,8*0,5*1
4	Ván khuôn chân khay đổ tại chỗ	m2	63,60	=29,8*1*2+0,5*1*8
5	Bê tông mái taluy M200, đá 1x2, dày 15cm	m3	23,14	=154,29*0,15
6	Ván khuôn đổ bê tông mái theo từng tấm, cách khoảng 4.5m/ khoảng	m2	5,87	=6*6,53*0,15
7	Giấy dầu tấm nhựa đường chèn khe phòng lún (4.5m/ khe)	m2	4,90	=(6-1)*6,53*0,15
8	Đệm dăm sạn, dày 10cm móng chân khay	m3	1,49	=29,8*0,5*0,1



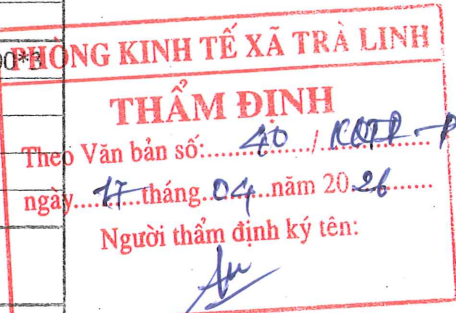
PHÒNG KINH TẾ XÃ TRÀ LINH
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số: 40/KTĐ-PT
ngày: 17 tháng 04 năm 2026
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CPTƯ VẤN THIẾT KẾ ĐỨC VIỆT
THẨM TRA
Theo Văn bản số: 30/K-KT
ngày: 15 tháng 04 năm 2026
Chủ trì bộ môn ký tên:

Phan Quang Thôn

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG VẬT LIỆU 1M KHE CO, KHE GIẢN, KHE DỌC
CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TẮC VINH, THÔN 4 TRÀ LINH (NỀN, MẶT ĐƯỜNG)
HẠNG MỤC: NỀN, MẶT ĐƯỜNG, HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC VÀ CÁC HẠNG MỤC KHÁC
ĐỊA ĐIỂM XD: THÔN 4, XÃ TRÀ LINH, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

STT	HẠNG MỤC	Đ VỊ	KHỐI LƯỢNG	DIỄN TÍNH
I	KHE CO GIẢ KHÔNG CÓ THANH TRUYỀN LỰC			
1	Nhựa đường	kg	0,330	$=0,05*0,006*1100$
II	KHE CO GIẢ CÓ THANH TRUYỀN LỰC			
1	Nhựa đường chèn khe + quét trên thanh thép D25mm	kg	0,785	$=0,06*0,006*1100+0,003*2*PI()*0,025*0,25*3*1100$
2	Thép chịu lực D25mm	kg	4,624	$=3,853*0,4*3$
III	KHE DẪN CÓ THANH TRUYỀN LỰC			
1	Nhựa đường chèn khe + quét trên thanh thép D25mm	kg	1,191	$=0,04*0,02*1100+0,003*2*PI()*0,02*0,25*1100$
2	Thép chịu lực D25mm	kg	4,624	$=3,853*0,4*3$
3	Mùn cửa tấm nhựa	kg	0,029	$=0,03*0,02*0,02*670*3$
4	Gỗ đệm khe giãn	m3	0,002	$=0,18*0,02*0,67$
5	ống nhựa PVC D30mm	m	0,300	$=0,1*3$
IV	KHE DỌC CÓ THANH TRUYỀN LỰC MẶT ĐƯỜNG			
1	Nhựa đường chèn khe + quét trên thanh thép D14mm	kg	0,442	$=0,06*0,006*1100+PI()*0,014*0,25*1*2,1*2$
2	Thép chịu lực D14mm	kg	0,940	$=1,209*1/0,9*0,7$



Phạm Quang Thuận

BẢNG TÍNH KHỐI LƯỢNG CHI TIẾT CỌC TIÊU
CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TẮC VINH, THÔN 4 TRÀ LINH (NỀN, MẶT ĐƯỜNG)
LÝ TRÌNH: KM0+00 - KM0+490
HẠNG MỤC: NỀN, MẶT ĐƯỜNG, HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC VÀ CÁC HẠNG MỤC KHÁC
ĐỊA ĐIỂM XD: THÔN 4, XÃ TRÀ LINH, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

A. BẢNG THÔNG KÊ CỌC TIÊU

STT	Lý trình	Chiều dài	SỐ LƯỢNG CỌC	GHI CHÚ
1	Km0+30.58 (vị trí cống C1)	10,00	6	3m/cọc
2	Km:0+162.50 (vị trí cống C2)	10,00	6	3m/cọc
3	Km:0+240.06 (vị trí cống C3)	10,00	6	3m/cọc
4	Km:0+249.04 -Km0+ 261.58	12,00	4	5m/cọc
5	Km:0+328.23 (vị trí cống C4)	10,00	6	3m/cọc
6	Km:0+366.70 - Km:0+427.43	61,00	11	5m/cọc
7	Km:0+460.57 (vị trí cống C5)	10,00	6	3m/cọc
8	Km:0+460.57 - Km0+473.52	13,00	3	3m/cọc
	Tổng cộng		48	

B. BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG CỌC TIÊU

STT	HẠNG MỤC CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	DIỄN GIẢI	KL
	CỌC TIÊU	Cọc	N=	48
1	Đào đất móng cọc tiêu	m3	48*0,35*0,35*0,45	2,65
2	Bê tông móng cọc tiêu M150, đá 2x4	m3	48*(0,35*0,35*0,45-0,15*0,15*0,395)	2,22
3	Bê tông cọc tiêu M200, đá 1x2	m3	48*1,1*(0,15*0,15-0,015*0,015/2*4)	1,16
4	Sơn cột cọc tiêu đỏ trắng	m2	48*4*(0,675*0,15+0,15*0,125)	19,49
5	Cốt thép cọc tiêu d <=10mm	KG	48*0,222*(11*0,5+2,042*2)	177,07
6	Ván khuôn bê tông cọc tiêu	m2	48*4*(0,12*1,1+0,015*2^0,5*1,1)	29,82
7	Giấy dầu hồ móng	m2	48*(4*0,35*0,45+0,35*0,35)	36,12
8	Lắp đặt cọc tiêu	cọc	N	48,00



PHÒNG KINH TẾ XÃ TRÀ LINH
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số: 40/KATĐ-PTT
ngày: 17 tháng 04 năm 2026
Người thẩm định ký tên: *[Signature]*

CÔNG TY CPTƯ VẤN THIẾT KẾ ĐỨC VIỆT
THẨM TRA
Theo Văn bản số: 30/ĐC-KATT
ngày: 15 tháng 04 năm 2026
Chủ trì bộ môn ký tên: *[Signature]*

Phan Quang Thoa

BẢNG TÍNH KHỐI LƯỢNG BIỂN BÁO
CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TÁC VINH, THÔN 4 TRÀ LINH (NỀN, MẶT ĐƯỜNG)
HẠNG MỤC: NỀN, MẶT ĐƯỜNG, HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC VÀ CÁC HẠNG MỤC KHÁC
ĐỊA ĐIỂM XD: THÔN 4, XÃ TRÀ LINH, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG



I. Thống kê vị trí bố trí biển báo

TT	Lý trình	Khối lượng	Tên biển báo, hướng tuyến		Ghi chú
		(cái)	Trái	Phải	
1	Nằm bên trái tuyến thiết kế	1	W.208		Biển giao nhau với đường ưu tiên
2	Nằm trên tuyếnBTXM hiện hữu bên phải tuyến	1		w.207c	Biển giao nhau với đường không ưu tiên bên phải
3	Nằm trên tuyếnBTXM hiện hữu bên phải tuyến	1	w.207b		Biển giao nhau với đường không ưu tiên bên trái
Tổng số biển báo toàn tuyến		3			Biển báo hình tam giác

PHÒNG KINH TẾ XÃ TRÀ LINH
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số: 40 / K&ĐT-PT
ngày: 17 tháng 07 năm 2026
Người thẩm định ký tên: *[Signature]*

II/ KHỐI LƯỢNG CHI TIẾT

STT	HẠNG MỤC CÔNG VIỆC	ĐVỊ	DIỆN TÍNH	KHỐI LƯỢNG
	Tổng số biển báo toàn tuyến	cái	3	3
1	Đào đất móng biển báo	m3	0,60	0,5*0,5*0,8*3
2	Bê tông móng biển báo đá 2x4 M150	m3	0,60	0,5*0,5*0,8*3
3	Trụ đỡ biển báo	cái	3,00	3
4	Sản xuất và lắp đặt biển báo hình tam giác phản quang	cái	3,00	3,00
5	Giấy dầu lót hồ móng	m2	5,55	3*(4*0,8*0,5+0,5*0,5)

CÔNG TY CP TƯ VẤN THIẾT KẾ ĐỨC VIỆT
THẨM TRA
Theo Văn bản số: 30 / B-C&ĐT
ngày: 15 tháng 07 năm 2026
Chủ trì bộ môn ký tên: *[Signature]*

Phan Quang Thán

BẢNG TÍNH KHỐI LƯỢNG CỐNG D150

CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TẮC VINH, THÔN 4 TRÀ LINH; LÝ TRÌNH: KMD+30,58; L=6m

TT	HẠNG MỤC	Đ.VỊ	K.LƯỢNG	DIỄN TOÁN
I	THÂN CỐNG			
1	Bê tông ống cống M250, đá 1x2	m ³	4,98	6*0,83
2	Ván khuôn thép ống cống	m ²	62,58	6*10,43
3	Gia công cốt thép ống cống các loại d=10mm	Kg	592,80	98,8*6
4	Gia công cốt thép ống cống các loại d<10mm	Kg	79,20	13,2*6
5	Móng cống bê tông lót M150, đá 2x4, dày 30cm	m ³	3,96	4,3*0,92
6	Ván khuôn bê tông móng cống	m ²	5,93	4,3*0,69*2
7	Dăm sạn đệm dầm móng cống dày 10cm	m ³	0,86	4,3*2*0,1
8	Lắp đặt ống cống D150cm, làm mối nối	ống	6	6
9	Quét nhựa đường nóng ống cống	m ²	34,29	6*5,715
II	THƯỢNG LƯU			
1	Bê tông đá 2x4, M150 thân hố thu	m ³	6,38	=2,18*0,4*2,6*2 +2,18*0,4*1,8*2-0,32*0,4*2-3,14*0,91^2*0,4
2	Ván khuôn thân hố thu	m ³	31,89	=(2,6+2,6)*2,18*2+(1,8+1,8)*2,18*2-0,32*4-3,14*0,91^2*2
3	Bê tông M150 móng hố thu	m ³	2,70	=2,6*2,6*0,4
4	Ván khuôn móng hố thu	m ²	4,16	=(2,6+2,6)*2*0,4
5	Dăm sạn đệm 10cm	m ³	0,68	=2,6*2,6*0,1
III	HẠ LƯU			
1	Tường đầu, tường cánh bằng bê tông M150 đá 2x4	m ³	5,22	2,06*(0,4*2,36+0,84*3,24)/2- 0,68*0,91^2*pi()+1,66*(0,43+0,87)/2*0+(0,2*(0,43+0,48)/2+1,66*(0,43+0,87)/2)/2*2,19)*2+(0,3*0,43+0,3*0,87)/2*1,66*2
2	Móng tường đầu, tường cánh, chân khay bằng bê tông M150 đá 2x4	m ³	12,35	3,56*1,3*1,4+2*(1,03+0,64)/2*1,79*1+(1,5+2,81)/2*1,79*0,3+(4,38+4,23)/2*1*0,4
3	Gia cố sân cống bằng bê tông M150 đá 2x4	m ³	5,17	4,38*2,6*0,3+4,38*1*0,4
4	Ván khuôn tường đầu	m ²	10,56	(0,4+0,84)/2*2,06*2+(2,36+3,24)/2*2,06*2-Pi()*1,5^2/4*2
4	Ván khuôn tường cánh	m ²	8,33	((0,43+0,48)/2*0,2+(0,2+1,66)/2*2,19*2)*2
	Ván khuôn móng tường đầu; tường cánh; sân cống; chân khay	m ²	43,93	(3,56+1,3)*2*1,4+1,79*1*4+(4,38+4,23)*1+(0,4*1*2)+(4,38+2,6)*2*0,3+(4,38+0,4)*2*1
5	Dăm sạn đệm dầm chất dày 10cm	m ³	2,65	(3,56*1,3+(3,56+4,23)/2*1,79+(4,38+4,23)/2*0,4+(4,38*2,6)+(4,38*0,4))*0,1
IV	HẠNG MỤC KHÁC			
1	Đào đất hố móng, đất cấp 3	m ³	302,94	=(80,98+96,28+37,84+83,99+2,65+12,02+5,12)*95%
2	Đào đất hố móng, đất cấp 4	m ³	15,94	=(80,98+96,28+37,84+83,99+2,65+12,02+5,12)*5%
3	Đắp đất hố móng k95	m ³	179,61	=302,94+15,94-(32,66+44,88+22,49+36,79+2,45+0+0)
4	Xếp rọ đá KT(2x1x0,5) m	rọ	3	3
5	Gia cố mái taluy đầu cống Bê tông M200, đá 1x2 dày 15cm	m ³	0,75	=(1,3*2,36+0,74*2,6)*0,15



PHÒNG KINH TẾ XÃ TRÀ LINH
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số: 440 / KQED-PT
ngày: 17 tháng 04 năm 2026
Người thẩm định ký tên: [Signature]

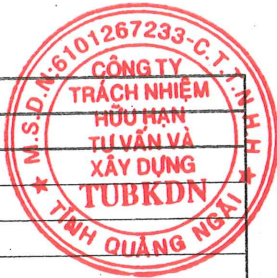
CÔNG TY CPTƯ VẤN THIẾT KẾ ĐỨC VIỆT
THẨM TRA
Theo Văn bản số: 30 / BL-KQT
ngày: 15 tháng 04 năm 2026
Chủ trì bộ môn ký tên: [Signature]

Phạm Quang Thuận

BẢNG TÍNH KHỐI LƯỢNG CỐNG D150

CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TẮC VINH, THÔN 4 TRÀ LINH; LÝ TRÌNH: KM0+162,50; L=6m

TT	HẠNG MỤC	Đ.VỊ	K.LƯỢNG	DIỄN TOÁN
I	THÂN CỐNG			
1	Bê tông ống cống M250, đá 1x2	m ³	4,98	6*0,83
2	Ván khuôn thép ống cống	m ²	62,58	6*10,43
3	Gia công cốt thép ống cống các loại d=10mm	Kg	592,80	98,8*6
4	Gia công cốt thép ống cống các loại d<10mm	Kg	79,20	13,2*6
5	Móng cống bê tông lót M150, đá 2x4, dày 30cm	m ³	3,96	4,3*0,92
6	Ván khuôn bê tông móng cống	m ²	5,93	4,3*0,69*2
7	Dăm sạn đệm đầm móng cống dày 10cm	m ³	0,86	4,3*2*0,1
8	Lắp đặt ống cống D150cm, làm mối nối	ống	6,00	6
9	Quét nhựa đường nóng ống cống	m ²	34,29	6*5,715
II	THƯỢNG LƯU			
1	Bê tông đá 2x4,M150 thân hố thu	m ³	6,38	=2,18*0,4*2,6*2 +2,18*0,4*1,8*2-0,32*0,4*2-3,14*0,91^2*0,4
2	Ván khuôn thân hố thu	m ³	31,89	=(2,6+2,6)*2,18*2+(1,8+1,8)*2,18*2-0,32*4*3,14*0,91^2*2
3	Bê tông M150 móng hố thu	m ³	2,70	=2,6*2,6*0,4
4	Ván khuôn móng hố thu	m ²	4,16	=(2,6+2,6)*2*0,4
5	Dăm sạn đệm 10cm	m ³	0,68	=2,6*2,6*0,1
III	HẠ LƯU			
1	Tường đầu, tường cánh bằng bê tông M150 đá 2x4	m ³	8,00	=2,06*(0,4*2,36+0,84*3,24)/2- 0,68*0,91^2*PI()+1,66*(0,43+0,87)/2*0+(0,8*(0,43+0,48)/2+1,66*(0,43+0,87)/2)/2*2,19)*2+(0,3*0,43+0,3*0,87)/2*1,66*2+3 *(0,43+0,48)/2*0,8*2
2	Móng tường đầu, tường cánh, chân khay bằng bê tông M150 đá 2x4	m ³	12,35	3,56*1,3*1,4+2*(1,03+0,64)/2*1,79*1+(1,5+2,81)/2*1,79*0,3+(4,38+4,23)/2*1*0,4
3	Gia cố sân cống bằng bê tông M150 đá 2x4	m ³	5,17	4,38*2,6*0,3+4,38*1*0,4
4	Ván khuôn tường đầu	m ²	10,56	(0,4+0,84)/2*2,06*2+(2,36+3,24)/2*2,06*2-PI()*1,5^2/4*2
5	Ván khuôn tường cánh	m ²	16,67	=((0,43+0,48)/2*0,8+(0,8+1,66)/2*2,19*2)*2+((0,43+0,48)/2*0,8+0,8*3*2)
6	Ván khuôn móng tường đầu; tường cánh; sân cống; chân khay	m ²	43,93	(3,56+1,3)*2*1,4+1,79*1*4+(4,38+4,23)*1+(0,4*1*2)+(4,38+2,6)*2*0,3+(4,38+0,4)*2*1
7	Dăm sạn đệm đầm chặt dày 10cm	m ³	2,65	(3,56*1,3+(3,56+4,23)/2*1,79+(4,38+4,23)/2*0,4+(4,38*2,6)+(4,38*0,4))*0,1
IV	HẠNG MỤC KHÁC			
1	Đào đất hố móng, đất cấp 3	m ³	193,17	=(41,99+56,45+26,5+53,21+2,65+1,49+21,05)*95%
2	Đào đất hố móng, đất cấp 4	m ³	10,17	=(41,99+56,45+26,5+53,21+2,65+1,49+21,05)*5%
3	Đắp đất hố móng k95	m ³	106,06	=193,17+10,17-(20,88+31,36+17,36+25,23+2,45+0+0)
4	Xếp rọ đá KT(2x1x0,5) m	rọ	3	3
5	Gia cố mái taluy đầu cống Bê tông M200, đá 1x2 dày 15cm	m ³	0,55	=(0,83*2,36+0,65*2,6)*0,15



PHÒNG KINH TẾ XÃ TRÀ LINH

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số: 40 / KC.PP - PKT

ngày: 17 tháng 04 năm 2026

Người thẩm định ký tên: [Signature]

CÔNG TY CP TƯ VẤN THIẾT KẾ ĐỨC VIỆT

THẨM TRA

Theo Văn bản số: 30 / BC - KC.PP

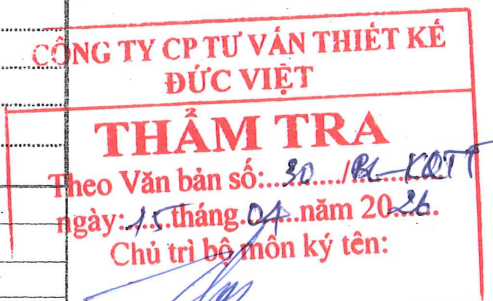
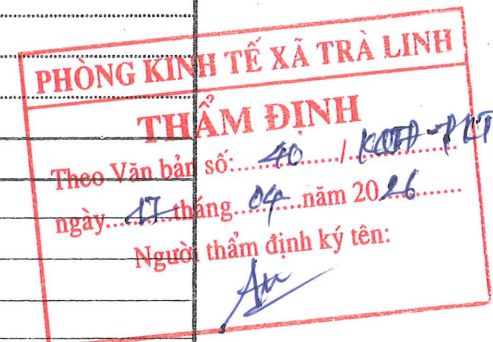
ngày: 15 tháng 04 năm 2026

Chủ trì bộ môn ký tên: [Signature]

Phan Quang Thanh

BẢNG TÍNH KHỐI LƯỢNG CỐNG D100
CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG NỘI BỘ KDC TẮC VINH, THÔN 4 TRÀ LINH; LÝ TRÌNH: KM0+240.06; L=7m

TT	HẠNG MỤC	Đ.VỊ	K.LƯỢNG	DIỄN TOÁN
I THÂN CỐNG				
1	Bê tông ống cống M250, đá 1x2	m ³	2,45	7*0,35
2	Ván khuôn thép ống cống	m ²	48,37	7*6,91
3	Gia công cốt thép ống cống các loại d≤10mm	Kg	259,00	7*37
4	Móng cống bê tông lót M150, đá 2x4	m ³	2,76	4,53*0,61
5	Ván khuôn bê tông móng cống	m ²	6,25	4,53*0,69*2
6	Dầm sạn đệm dầm móng cống dày 10cm	m ³	0,83	5,58*1,48*0,1
7	Lắp đặt ống cống, quét nhựa đường	ống	7,00	7
8	Quét nhựa đường ống cống	m ²	26,39	7*3,77
II THƯỢNG LƯU				
1	Bê tông đá 2x4, M150 thân hố thu	m ³	2,44	=1,8*0,3*1,6*2+1,2*0,3*1,6*2-0,32*0,3-3,14*0,6^2*0,3
2	Ván khuôn thân hố thu	m ³	16,30	=(1,8+1,2)*1,6*4-0,32*2-3,14*0,6^2*2
3	Bê tông M150 móng hố thu	m ³	1,94	=2,2*2,2*0,4
4	Ván khuôn móng hố thu	m ²	3,52	=2,2*4*0,4
5	Dầm sạn đệm 10cm	m ³	0,48	=2,2*2,2*0,1
III HẠ LƯU				
1	Tường đầu, tường cánh bằng bê tông M150 đá 2x4	m ³	3,36	1,73*(0,4*1,8+0,86*2,6)/2- 0,73*0,6^2*pi()+(1,47*(0,4+0,8)/2*0+(0,47*(0,4+0,8)/2+1,47*(0,4+0,8)/2)*1,5)*2
2	Móng tường đầu, tường cánh, chân khay bằng bê tông M150 đá 2x4	m ³	4,85	3*1*0,6+2*(1+0,68)/2*1,5*0,3+(1+2,5)/2*1,3*0,3+(4,1+3,95)/2*1*0,4
3	Gia cố sân cống bằng bê tông M150 đá 2x4	m ³	4,10	4,1*2*0,3+4,1*1*0,4
	Ván khuôn tường đầu	m ²	8,22	(0,4+0,86)/2*1,73*2+(1,8+2,6)/2*1,73*2-Pi()*1^2/4*2
4	Ván khuôn tường cánh	m ²	6,23	((0,4+0,8)/2*0,47+(0,47+1,47)/2*1,5*2)*2
	Ván khuôn móng tường đầu; tường cánh; sân cống; chân khay	m ²	27,21	(3+1)*2*0,6+1,5*0,3*4+(4,1+3,95)*1+(0,4*1*2)+(4,1+2)*2*0,3+(4,1+0,4)*2*1
5	Dầm sạn đệm dầm chặt dày 10cm	m ³	1,97	(3*1+(3+3,95)/2*1,5+(4,1+3,95)/2*0,4+(4,1*2)+(4,1*0,4))*0,1
IV HẠNG MỤC KHÁC				
1	Đào đất móng cống, đất cấp 3	m ³	56,70	=21,09+15,54+8,84+3,74+2,25+2,75+2,49
2	Đắp đất móng cống K95	m ³	11,83	=56,7-(15,54+13,07+5,99+3,18+2,13+2,66+2,3)
3	Xếp rọ đá gia cố hạ lưu Kt (200x100x50)cm	Rọ	3,00	3
4	Gia cố mái taluy đầu cống Bê tông M200, đá 1x2 dày 15cm	m ³	3,28	=(1,3*1,21*1,8+3,2*1,21*1,6*2)*0,15+(0,92*1,21*1,8+1,22*1,21*1,6*2)*0,15



phạm Quang Thuận

BẢNG TÍNH KHỐI LƯỢNG CỐNG D150

CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TẮC VINH, THÔN 4 TRÀ LINH; LÝ TRÌNH: KM:0+328,23; L=9m

TT	HẠNG MỤC	Đ.VỊ	K. LƯỢNG	DIỆN TOÁN
I	THÂN CỐNG			
1	Bê tông ống cống M250, đá 1x2	m ³	7,47	9*0,83
2	Ván khuôn thép ống cống	m ²	93,87	9*10,43
3	Gia công cốt thép ống cống các loại d=10mm	Kg	889,20	98,8*9
4	Gia công cốt thép ống cống các loại d<10mm	Kg	118,80	13,2*9
5	Móng cống bê tông lót M150, đá 2x4, dày 30cm	m ³	6,75	7,34*0,92
6	Ván khuôn bê tông móng cống	m ²	10,13	7,34*0,69*2
7	Dăm sạn đệm móng cống dày 10cm	m ³	1,47	7,34*2*0,1
8	Lắp đặt ống cống D100cm, làm mối nối	ống	9,00	9
9	Quét nhựa đường nóng ống cống	m ²	51,44	9*5,215*2
II	THƯỢNG LƯU			
1	Tường đầu, tường cánh bằng bê tông M150 đá 2x4	m ³	5,22	$=2,06*(0,4*2,36+0,84*3,24)/2-$ $0,68*0,91*2*PI()+(1,66*(0,43+0,87)/2*0+(0,2*(0,43+0,48)/2+1,66*(0,43+0,87)/2)*2+(0,3*0,43+0,3*0,87)/2*1,66*2$
2	Móng tường đầu, tường cánh, chân khay bằng bt M150 đá 2x4	m ³	12,35	$=3,56*1,3*1,4+2*(1,03+0,64)/2*1,79*1+(1,5+2,81)/2*1,79*0,3+(4,38+4,23)/2*1*0,4$
3	Gia cố sân cống bằng bê tông M150 đá 2x4	m ³	4,38	$=4,38*2*0,3+4,38*1*0,4$
4	Ván khuôn tường đầu	m ²	10,56	$=(0,4+0,84)/2*2,06*2+(2,36+3,24)/2*2,06*2-PI()*1,5^2/4*2$
5	Ván khuôn tường cánh	m ²	8,33	$((0,43+0,48)/2*0,2+(0,2+1,66)/2*2,19*2)*2$
6	Ván khuôn móng tường đầu; tường cánh; sân cống; chân khay	m ²	43,57	$(3,56+1,3)*2*1,4+1,79*1*4+(4,38+4,23)*1+(0,4*1*2)+(4,38+2)*2*0,3+(4,38+0,4)*2*1$
7	Dăm sạn đệm dăm chặt dày 10cm	m ³	2,38	$(3,56*1,3+(3,56+4,23)/2*1,79+(4,38+4,23)/2*0,4+(4,38*2)+(4,38*0,4))*0,1$
III	HẠ LƯU			
1	Tường đầu, tường cánh bằng bê tông M150 đá 2x4	m ³	5,22	$2,06*(0,4*2,36+0,84*3,24)/2-$ $0,68*0,91*2*PI()+(1,66*(0,43+0,87)/2*0+(0,2*(0,43+0,48)/2+1,66*(0,43+0,87)/2)*2+(0,3*0,43+0,3*0,87)/2*1,66*2$
2	Móng tường đầu, tường cánh, chân khay bằng bê tông M150 đá 2x4	m ³	12,35	$3,56*1,3*1,4+2*(1,03+0,64)/2*1,79*1+(1,5+2,81)/2*1,79*0,3+(4,38+4,23)/2*1*0,4$
3	Gia cố sân cống bằng bê tông M150 đá 2x4	m ³	5,19	$4,38*2,62*0,3+4,38*1*0,4$
4	Ván khuôn tường đầu	m ²	10,56	$(0,4+0,84)/2*2,06*2+(2,36+3,24)/2*2,06*2-PI()*1,5^2/4*2$
5	Ván khuôn tường cánh	m ²	8,33	$((0,43+0,48)/2*0,2+(0,2+1,66)/2*2,19*2)*2$
6	Ván khuôn móng tường đầu; tường cánh; sân cống; chân khay	m ²	43,94	$(3,56+1,3)*2*1,4+1,79*1*4+(4,38+4,23)*1+(0,4*1*2)+(4,38+2,62)*2*0,3+(4,38+0,4)*2*1$
7	Dăm sạn đệm dăm chặt dày 10cm	m ³	2,65	$(3,56*1,3+(3,56+4,23)/2*1,79+(4,38+4,23)/2*0,4+(4,38*2,62)+(4,38*0,4))*0,1$
IV	HẠNG MỤC KHÁC			
1	Đào đất hố móng, đất cấp 3	m ³	82,84	$=(11,07+10,9+7,95+2,3+2,65+2,53+3,13+19,67+22,64)*100\%$
2	Đào đất hố móng, đá cấp 4	m ³	0,00	$=(11,07+10,9+7,95+2,3+2,65+2,53+3,13+19,67+22,64)*0\%$
3	Đắp đất hố móng k95	m ³	16,88	$=82,84+0-(8,75+9,4+6,62+2,27+2,45+0+0+17,45+19,02)$
4	Xếp rọ đá KT(2x1x0,5) m	rọ	3	3
5	Gia cố mái taluy đầu cống Bê tông M200, đá 1x2 dày 15cm	m ³	1,66	$=(2,35+2,34)*2,36*0,15$

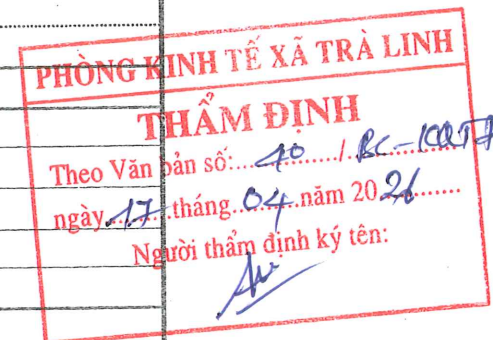


PHÒNG KINH TẾ XÃ TRÀ LINH
THẨM ĐỊNH
 Theo Văn bản số: 40 / KQTP-PT
 ngày: 17 tháng 04 năm 2026
 Người thẩm định ký tên: *[Signature]*

CÔNG TY CPTƯ VẤN THIẾT KẾ ĐỨC VIỆT
THẨM TRA
 Theo Văn bản số: 30 / BC-KQTT
 ngày: 15 tháng 04 năm 2026
 Chủ trì bộ môn ký tên: *Phan Quang Thuận*

BẢNG TÍNH KHỐI LƯỢNG CỐNG D100
CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG NỘI BỘ KDC TẮC VINH, THÔN 4 TRÀ LINH; LÝ TRÌNH: KM0+460.57; L=6m

TT	HẠNG MỤC	Đ.VỊ	K.LƯỢNG	DIỄN TOÁN
I THÂN CỐNG				
1	Bê tông ống cống M250, đá 1x2	m ³	2,10	6*0,35
2	Ván khuôn thép ống cống	m ²	41,46	6*6,91
3	Gia công cốt thép ống cống các loại d≤10mm	Kg	222,00	6*37
4	Móng cống bê tông lót M150, đá 2x4	m ³	2,76	4,53*0,61
5	Ván khuôn bê tông móng cống	m ²	6,25	4,53*0,69*2
6	Dăm sạn đệm dăm móng cống dày 10cm	m ³	0,67	4,53*1,48*0,1
7	Lắp đặt ống cống, quét nhựa đường	ống	6,00	6
8	Quét nhựa đường ống cống	m ²	22,62	6*3,77
II THƯỢNG LƯU				
1	Bê tông đá 2x4, M150 thân hố thu	m ³	2,25	=1,8*0,3*1,6*2+1,2*0,3*1,6*2-0,32*0,3*3-3,14*0,6^2*0,3
2	Ván khuôn thân hố thu	m ³	15,02	=(1,8+1,2)*1,6*4-0,32*2*3-3,14*0,6^2*2
3	Bê tông M150 móng hố thu	m ³	1,94	=2,2*2,2*0,4
4	Ván khuôn móng hố thu	m ²	3,52	=2,2*4*0,4
5	Dăm sạn đệm 10cm	m ³	0,48	=2,2*2,2*0,1
III HẠ LƯU				
1	Tường đầu, tường cánh bằng bê tông M150 đá 2x4	m ³	2,67	1,5*(0,4*1,8+0,77*2,6)/2- 0,65*0,6^2*pi()+(1,3*(0,4+0,8)/2*0+(0,3*(0,4+0,48)/2+1,3*(0,4+0,8)/2)/2*1,5)*2
2	Móng tường đầu, tường cánh, chân khay bằng bê tông M150 đá 2x4	m ³	4,85	3*1*0,6+2*(1+0,68)/2*1,5*0,3+(1+2,5)/2*1,3*0,3+(4,1+3,95)/2*1*0,4
3	Gia cố sân cống bằng bê tông M150 đá 2x4	m ³	4,10	4,1*2*0,3+4,1*1*0,4
	Ván khuôn tường đầu	m ²	6,78	(0,4+0,77)/2*1,5*2+(1,8+2,6)/2*1,5*2-pi()*1^2/4*2
4	Ván khuôn tường cánh	m ²	5,06	((0,4+0,48)/2*0,3+(0,3+1,3)/2*1,5*2)*2
	Ván khuôn móng tường đầu; tường cánh; sân cống; chân khay	m ²	27,21	(3+1)*2*0,6+1,5*0,3*4+(4,1+3,95)*1+(0,4*1*2)+(4,1+2)*2*0,3+(4,1+0,4)*2*1
5	Dăm sạn đệm dăm chặt dày 10cm	m ³	1,97	(3*1+(3+3,95)/2*1,5+(4,1+3,95)/2*0,4+(4,1*2)+(4,1*0,4))*0,1
IV HẠNG MỤC KHÁC				
1	Đào đất móng cống, đất cấp 3	m ³	47,39	=15,02+8,14+9,07+6,42+6,26+2,49
2	Đắp đất móng cống K95	m ³	11,56	=47,39-(10,16+5,28+6,63+5,59+5,86+2,3)
3	Xếp rọ đá gia cố hạ lưu Kt (200x100x50)cm	Rọ	3,00	3
4	Gia cố mái taluy đầu cống Bê tông M200, đá 1x2 dày 15cm	m ³	2,48	=(0,83*1,21*1,8+2,73*1,21*1,6*2)*0,15+(0,5*1,21*1,8+0,8*1,21*1,6*2)*0,15



Phạm Quang Thuận

BẢNG TÍNH KHỐI LƯỢNG CỐNG D150
CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TẮC VINH, THÔN 4 TRÀ LINH
ĐỊA ĐIỂM XD: THÔN 4 XÃ TRÀ LINH, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

TT	HẠNG MỤC	Đ.VỊ	K.LƯỢNG			TỔNG KL
			KM0+30,58	KM0+162,50	KM0+328,23	
I	THÂN CỐNG					
1	Bê tông ống cống M250, đá 1x2	m3	4,98	4,98	7,47	17,43
2	Ván khuôn thép ống cống	m2	62,58	62,58	93,87	219,03
3	Gia công cốt thép ống cống các loại d=10mm	Kg	592,80	592,80	889,20	2074,80
4	Gia công cốt thép ống cống các loại d<10mm	Kg	79,20	79,20	118,80	277,20
5	Móng cống bê tông lót M150, đá 2x4, dày 30cm	m3	3,96	3,96	6,75	14,66
6	Ván khuôn bê tông móng cống	m2	5,93	5,93	10,13	22,00
7	Dăm sạn đệm đầm móng cống dày 10cm	m3	0,86	0,86	1,47	3,19
8	Lắp đặt ống cống D150cm, làm mỗi nối	ống	6	6,00	9,00	21,00
9	Quét nhựa đường nóng ống cống	m2	34,29	34,29	51,44	120,02
II	THƯỢNG LƯU					
1	Thân hố thu, Tường đầu, tường cánh bằng bê tông M150 đá 2x4	m ³	6,38	6,38	5,22	17,97
2	Móng hố thu, tường đầu, tường cánh, chân khay bằng bê tông M150 đá 2x4	m ³	2,70	2,70	12,35	17,76
3	Gia cố sân cống bằng bê tông M150 đá 2x4	m ³			4,38	4,38
4	Ván khuôn hố thu, tường đầu	m ²	31,89	31,89	10,56	74,33
	Ván khuôn tường cánh	m ²			8,33	8,33
	Ván khuôn móng hố thu, tường đầu; tường cánh; sân cống; chân khay	m ²	4,16	4,16	43,57	51,89
5	Dăm sạn đệm đầm chặt dày 10cm	m ³	0,68	0,68	2,38	3,74
						0,00
III	HẠ LƯU					
1	Tường đầu, tường cánh bằng bê tông M150 đá 2x4	m ³	5,22	8,00	5,22	18,43
2	Móng tường đầu, tường cánh, chân khay bằng bê tông M150 đá 2x4	m ³	12,35	12,35	12,35	37,05
3	Gia cố sân cống bằng bê tông M150 đá 2x4	m ³	5,17	5,17	5,19	15,53
4	Ván khuôn tường đầu	m ²	10,56	10,56	10,56	31,67
	Ván khuôn tường cánh	m ²	8,33	16,67	8,33	33,32
	Ván khuôn móng tường đầu; tường cánh; sân cống; chân khay	m ²	43,93	43,93	43,94	131,79
5	Dăm sạn đệm đầm chặt dày 10cm	m ³	2,65	2,65	2,65	7,95
IV	HẠNG MỤC KHÁC					
1	Đào đất hố móng, đất cấp 3	m ³	302,94	193,17	82,84	578,95
2	Đào đất hố móng, đá cấp 4	m ³	15,94	10,17	0,00	26,11
3	Đắp đất hố móng k95	m ³	179,61	106,06	16,88	302,55
4	Xếp rọ đá KT(2x1x0,5) m	rọ	3,00	3,00	3,00	9,00
5	Gia cố mái taluy đầu cống Bê tông M200, đá 1x2 dày 15cm	m3	0,75	0,55	1,66	2,96



PHÒNG KINH TẾ XÃ TRÀ LINH
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số: 40 / KATP-PCP
ngày: 17 tháng 04 năm 2026
Người thẩm định ký tên: *[Signature]*

CÔNG TY CP TƯ VẤN THIẾT KẾ ĐỨC VIỆT
THẨM TRA
Theo Văn bản số: 30 / BC-KAT
ngày: 15 tháng 04 năm 2026
Chủ trì bộ môn ký tên: *[Signature]*

Phan Quang Thôn

